

NGUYỆT MINH

394 TÌNH HUỐNG

GIAO TIẾP

Tiếng Anh

HIỆN ĐẠI



NI IÀ XUẤT BẢN



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**394 TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP
TIẾNG ANH HIỆN ĐẠI**



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MAI PHƯƠNG
Biên soạn



394 TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH HIỆN ĐẠI

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

1. **Come here!**
Lại đây!

1. **A: Come here ! Look at what you've done.**

B: Please don't beat me, Daddy!

A: Lại đây! Hãy xem con vừa làm gì này.

B: Bỏ đừng đánh con bố nhé!

2. **A: Come here! Do you know this flower?**

B: I think it's a rose.

A: Lại đây nào! Con có biết đây là hoa gì không?

B: Con nghĩ đây là một bông hồng ạ.

3. **A: I'll never play truant again.**

B: Come here!

A: Will you not beat me please?

A: Từ sau con sẽ không bao giờ dám trốn học nữa.

B: Lại đây!

A: Đồ sẽ không đánh con chứ ạ?

2. **Hurry up!**
Nhanh lên!

1. **A: Could you please stop dressing up now?**

B: But we don't have to hurry.

A: Hurry up! I'm afraid we'll be late now.

A: Em có thể làm ơn dừng trang điểm ngay không?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B: Nhưng chúng ta đâu cần vội.

A: Nhanh lên! Anh sợ chúng ta sẽ bị muộn mất.

2. A: **Hurry up! We are late now.**

B: Will you **pack up** for me then?

A: **Then we'll miss the bus.**

A: Nhanh lên! Chúng ta đang bị muộn đây.

B: Anh nhanh giúp em **thu dọn** được không?

A: Thế thì chúng ta lỡ xe buýt mất.

3. **That's settled!**

Cứ thế nhé./ Cứ vậy nhé./ Cứ thế đi.

1. A: **May I come to work tomorrow?**

B: **That's settled!**

A: Tôi có thể đi làm vào ngày mai không?

B: Cứ thế đi.

2. A: **Shall I come back in some days?**

B: **That's settled.**

A: Tôi sẽ quay lại sau vài ngày nữa được không?

B: Cứ thế đi.

3. A: **Will you raise my salary a little?**

B: **That's settled.**

A: Ông có thể tăng lương cho tôi một chút không?

B: Cứ thế đi.

4. **Could be.**

Có thể vậy./ Có thể thế./ Có lẽ vậy.

1. A: **Maybe he's not likely to take spicy food.**

B: **Could be.**

A: Có lẽ anh ta không chọn thức ăn nhiều gia vị.

B: Có lẽ vậy.

2. A: **Maybe he'll stay at the school to be a teacher.**

B: **Could be.**

A: Anh ấy có lẽ sẽ ở lại trường làm giáo viên.

B: Có lẽ là vậy.

3. A: **She's particularly good at handling matters.**

B: **Could be.**

A: Cô ấy rất giỏi nghiên cứu những vấn đề này.

B: Có lẽ vậy.

5. **You'll have to rough it.**

Anh phải tạm chịu vậy.

1. A: **This hotel is a bit too dirty.**

B: **I'm afraid you'll have to rough it.**

A: Khách sạn này bẩn quá.

B: Tôi e rằng anh phải tạm chịu thôi.

2. A: **This office is really not well - equipped.**

B: **I'm afraid you'll have to rough it.**

A: Điều kiện của công ty này không tốt lắm.

B: Tôi e rằng anh phải tạm chịu thôi.

3. A: **Can this be called a meal?**

B: **I'm afraid you'll have to rough it.**

A: Cái này cũng có thể gọi là bữa ăn cơ à?

B: Tôi e rằng anh phải tạm chịu thôi.

6. **Have a try!**

Hãy thử xem!

1. A: **These shoes look terrific!**

B: **Let me have a try!**

A: Đôi giày này tuyệt quá.

B: Để tôi thử xem.

2. A: **Do you think this dress suits me?**

B: **Why don't you have a try?**

A: Anh có nghĩ chiếc váy này hợp với em không?

B: Sao em không thử xem?

3. A: **Are you confident of the interview for tomorrow?**

B: **No idea. But I'd like to have a try!**

A: Anh có tự tin với buổi phỏng vấn ngày mai không?

B: Không biết nữa. Nhưng tôi muốn thử xem!

7. **Hot air!**

Nói linh tinh!

1. A: **I'll just die if I fail the university entry exam.**

B: **Hot air.**

A: Nếu không thi đỗ đại học thì tôi sẽ chết.

B: Nói linh tinh.

2. A: **I feel so ashamed. I'd rather die.**

B: **Hot air.**

A: Tôi cảm thấy thật đáng xấu hổ. Tôi thà chết còn hơn.

B: Nói linh tinh.

3. A: **I saw your girlfriend walking around with some other man.**

B: **Hot air.**

A: Tôi nhìn thấy bạn gái anh đi với người đàn ông khác.

B: Nói linh tinh.

8. **It's absolutely unnecessary.**

Điều này hoàn toàn không cần thiết.

1. A: **I'd like to talk with him on this again.**

B: **It's absolutely unnecessary.**

A: Tôi muốn nói lại với anh ta về việc này.

B: Điều đó hoàn toàn không cần thiết.

2. **A: I'll have the shoes repaired.**
B: It's absolutely unnecessary. I never wear them.
 A: Em sẽ đem sửa đôi giày.
 B: Điều đó là hoàn toàn không cần thiết. Anh không muốn dùng chúng nữa.

3. **A: You'd better take a little more medicine.**
B: It's absolutely unnecessary. I've totally recovered.
 A: Anh nên uống thêm kháng sinh.
 B: Điều đó là không cần thiết. Anh hoàn toàn khỏe rồi mà.

9. **Then what?** (hỏi về kết quả câu nói)
Thế thì sao chứ?

1. **A: He's got the biggest part of bonus this time.**
B: Then what?
 A: Lần này anh ấy đã giành được nhiều tiền thưởng nhất.
 B: Thế thì sao chứ?

2. **A: Her daughter has entered National Economics.**
B: Then what?
A: Are you jealous of her?
 A: Cháu gái chị ấy vừa đỗ vào trường đại học Kinh tế quốc dân đấy.
 B: Thế thì sao chứ?
 A: Chị đang ghen tị với người ta phải không?

3. **A: She finds a good husband. He loves her very much.**
 B: Then what?
 A: Cô ấy tìm được một người chồng tốt. Anh ta rất yêu cô ấy.
 B: Thế thì sao chứ?

10. **So what?** (hỏi về vấn đề câu nói)
Thế thì sao? → thế thì có vấn đề gì?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: He is a better-tempered than you are.**
B: So what?
 A: Tính cách của anh ta ôn hoà hơn anh.
 B: Thế thì sao?

2. **A: Why do you curse whenever you talk?**
B: So what?

- A: Sao anh cứ mở miệng là mắng nhiếc người khác vậy?
 B: Thế thì sao?

3. **A: Why do you spit onto the ground?**
B: So what?
 A: Sao anh lại khạc nhổ bừa bãi vậy?
 B: Thế thì sao?

11. **That's true.**
Đúng vậy.

1. **A: His parents are really rich.**

B: That's true.

A: Bố mẹ anh ta giàu thật.

B: Đúng vậy.

2. **A: You are sociable.**

B: That's true.

A: Anh thật dễ gần.

B: Đúng vậy.

3. **A: I've heard your French is excellent.**

B: That's true.

A: Nghe nói tiếng Pháp của anh rất xuất sắc.

B: Đúng vậy.

12. **You bet!**

Đúng rồi!! Đúng thế.

1. **A: Will you stop studying? It's time to take a rest.**

B: You bet!

A: Ngừng học được không? Đến lúc nghỉ rồi.

B: Đúng rồi.

2. **A: Your mom cares so much for you.**

B: You bet!

A: Mẹ anh chăm sóc anh quá.

B: Đúng thế!

3. **A: It's the summertime. It's time to play.**

B: You bet!

A: Hè đến rồi. Đến lúc chơi rồi.

B: Đúng thế!

13. **It's getting late.**

Muộn rồi.

1. **A: We should go back now. It's getting late.**

B: But I still feel like seeing everything.

A: Chúng ta phải về thôi. Muộn rồi.

B: Nhưng em vẫn còn muốn xem mọi thứ nữa.

2. **A: Let's go back to the bookstore to have a look.**

B: It's getting late. Let's go back.

A: Chúng ta quay lại hiệu sách để xem đi.

B: Muộn rồi. Về thôi.

3. **A: Hurry up. You must go to bed now. It's getting late.**

B: It's alright. I can get up early in the morning.

A: Nhanh lên. Con phải đi ngủ ngay. Muộn rồi.

B: Vâng ạ. Sáng mai con sẽ dậy sớm được mà.

14. **There is something wrong.**

Có chuyện không hay rồi!! Có chuyện.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: Why are so many people over there?**

B: There is something wrong!

A: Sao đằng kia có nhiều người vậy?

B: Có chuyện không hay rồi!

2. **A: Why are you crying? What's wrong?**

B: Yeah. There is something wrong!

A: Sao em lại khóc? Có chuyện gì vậy?

B: Vâng. Có chuyện không hay rồi!

3. **A: Could you lend me a little money?**

B: What's it?

A: There's something wrong with me! I'm in need of money.

A: Cho tôi mượn chút tiền được không?

B: Sac vậy?

A: Có chuyện. Tôi cần tiền gấp.

15. **That's it.**

Đúng vậy./ Đúng thế.

1. **A: Is there anybody working tomorrow?**

B: That's it.

A: Ngày mai không có ai đi làm sao?

B: Đúng thế.

2. **A: Are you going to keep on like this with your parents?**

B: That's it.

A: Anh vẫn định tiếp tục như thế với bố mẹ à?

B: Đúng thế.

3. **A: So you're not going to reconcile with your wife?**

B: That's it.

A: Anh không định làm hoà với vợ à?

B: Đúng vậy.



That cannot be more true!

Quá đúng!

1. **A: It's important to be lucky.**

B: That cannot be more true!

A: Cơ hội là rất quan trọng với mỗi người.

B: Quá đúng!

2. **A: You must be confident to succeed!**

B: That cannot be more true!

A: Con người không tự tin thì không làm nên chuyện.

B: Quá đúng!

3. **A: I hear that your husband is quite able.**

B: That cannot be more true!

A: Tôi nghe nói chồng chị rất có tài.

B: Quá đúng!

17. **You wanna bet?**

Xin anh tin tôi./ Anh có muốn đặt cược không.

1. **A: How can I believe you?**

B: You wanna bet?

A: Your words never count.

A: Làm sao tôi có thể tin anh?

B: Anh có muốn đặt cược không.

A: Anh chẳng bao giờ giữ lời cả.

2. **A: Here are your problems again.**

B: I promise. I'll be Ok. You wanna bet?

A: OK. I'll trust you one more time.

A: Anh lại mắc phải lỗi cũ.

B: Tôi hứa, tôi sẽ không mắc lại nữa. Xin anh tin tôi.

A: Được. Tôi sẽ tin anh một lần nữa.

18. **Let's think of an idea.**

Nghĩ cách đi./ Nghĩ cách xem sao.

1. **A: The kid needs 200,000 dong to be cured in the hospital.**

B: Don't worry. Let's think of an idea.

A: Đứa trẻ cần hai trăm nghìn đồng để trả viện phí.

B: Đừng lo. Thử nghĩ cách xem sao.

2. **A: I want to go back home. But it's difficult to buy the airplane ticket.**

B: Let's think of an idea.

A: Tôi muốn về nước nhưng mua vé máy bay khó quá.

B: Nghĩ cách xem sao.

3. **A: I have left the wallet in the taxi.**

B: Let's think of an idea.

A: Tôi để quên ví trên taxi rồi.

B: Nghĩ cách xem.

19. **You're crazy!**

Anh bị điên à!

1. **A: I'd like to set up a big company.**

B: You are crazy. How can you get the funds?

A: Tôi muốn mở một công ty lớn.

B: Anh bị điên à! Anh lấy đâu ra vốn chứ?

2. **A: I want to quit the job.**

B: You are crazy. Just nonsense.

A: Tôi muốn bỏ việc.

B: Anh bị điên à! Thật ngu ngốc.

3. **A: I want to drive around the whole world.**

B: You are crazy. Are you kidding?

A: Tôi muốn lái xe đi vòng quanh thế giới.

B: Anh điên à! Anh đang đùa sao?

20. **That's ridiculous!**

Thật hoang đường!

1. **A: She's in love with her cousin.**
B: That's ridiculous!
A: But she's determined to marry him.
 A: Cô ấy đang yêu anh họ mình.
 B: Thật hoang đường!
 A: Nhưng cô ấy quyết lấy anh ta đấy.

2. **A: I feel that everybody dislike me.**
B: That's ridiculous! Go to see a psychiatrist.
 A: Tôi có cảm giác mọi người không thích tôi.
 B: Thật hoang đường! Đi gặp bác sĩ tâm lý đi.

3. **A: Did you fall in love with somebody else?**
B: How can I? That's ridiculous!
 A: Anh đã yêu người khác đúng không?
 B: Làm sao tôi có thể? Thật hoang đường!

21. **Greedy!**
Đồ tham lam!

1. **A: They ask 1,000,000 dong for such a small apartment.**
B: Greedy!
 A: Họ đòi một triệu đồng cái căn hộ bé thế này.
 B: Đồ tham lam!
2. **A: Greedy! They collect 100,000 dong for foot treatment.**
B: Well, so many people are rich, you know?

- A: Thật là tham lam! Họ đòi một trăm nghìn đồng cho việc trị liệu chân.
 B: Thì anh biết đấy, vẫn còn rất nhiều người giàu có mà.

3. **A: The price can't be lower than 5000 dong.**
B: Greedy. It's at most worth 2500 dong.
A: But it's from Thailand.
 A: Giá không thể thấp hơn 5000 đồng.
 B: Gì mà tham lam thế! Nhiều nhất chỉ đáng 2500 đồng thôi.
 A: Nhưng đây là hàng từ Thái Lan.



22. **Boring!**

downloadsachmienphi.com

Vô vị! Buồn tẻ! Chán ngắt!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: How's everything going with you?**

B: It's really boring. I just stay at home.

A: Dạo này anh thế nào?

B: Thật vô vị! Tôi chỉ ở nhà suốt thôi.

2. **A: How about presenting you a girlfriend?**

B: That's boring. I don't want to make a girlfriend.

A: Tôi sẽ giới thiệu cho anh một cô bạn nhé.

B: Thật vô vị! Tôi chẳng muốn có bạn gái.

3. **A: I am really fond of you. I'd like to treat you to a dinner.**

B: That's boring. Don't bother me.

A: Anh rất cảm tình với em. Anh muốn mời em đi ăn tối.

B: Thật vô vị. Đừng làm phiền tôi nữa.

23. **What a bore!**

Chẳng thú vị gì cả! Chẳng ý nghĩa gì cả!

1. **A: How do you like the sketch?**

B: What a bore!

A: Anh thấy bức phác họa này thế nào?

B: Chẳng ý nghĩa gì cả!

2. **A: What do you think of the TV series?**

B: What a bore!

A: Anh thấy bộ phim truyền hình này thế nào?

B: Chẳng thú vị gì cả!

3. **A: How's the voyage?**

B: What a bore!

A: Chuyến đi bằng thuyền thế nào?

B: Chẳng thú vị gì cả!

24. **Ok.**

Được./ Ừ.

1. **A: Shall we have a sauna?**

B: Ok.

A: Chúng ta đi tắm hơi nhé?

B: Được.

2. **A: Shall we go travelling by train?**

B: Ok.

A: Chúng ta đi du lịch bằng tàu hoả nhé?

B: Được.

3. **A: Shall we go to bed earlier this evening?**

B: Ok.

A: Tối nay chúng ta ngủ sớm nhé?

B: Ừ.

Me too.

Tôi cũng vậy.

1. **A: I am Japanese. What about you?**

B: Me too.

A: Tôi là người Nhật. Còn bạn?

B: Tôi cũng vậy.

2. **A: I am twenty-three years old.**

B: Me too.

A: Tôi 23 tuổi.

B: Tôi cũng vậy.

3. **A: I am the only daughter in my family.**

B: Me too.

A: Tôi là con gái duy nhất trong gia đình.
B: Tôi cũng vậy.

26. **Don't make fun of me.**
Đừng lấy tôi ra làm trò đùa.

1. **A: I hear that your girlfriend is very beautiful.**
B: Don't make fun of me.

A: Tôi nghe nói bạn gái anh rất xinh.
B: Đừng lấy tôi ra làm trò đùa nữa.

2. **A: You are the most brilliant guy among us.**
B: Don't make fun of me.

A: Anh là người xuất sắc nhất trong số chúng ta.
B: Làm ơn đừng lấy tôi ra làm trò đùa.

3. **A: I hear you are promoted to be the general manager.**

B: Don't make fun of me.

A: Tôi nghe nói anh được đề bạt lên làm giám đốc.
B: Đừng lấy tôi ra làm trò đùa.

27. **How comes?**
Làm thế nào vậy?/ Thế nào vậy?

1. **A: Daddy, I failed the exam again.**
B: How come? It's so disgraceful.

A: Bố ơi, con thi trượt rồi.
B: Làm thế nào vậy? Thật là mất mặt.

2. **A: Traffic jam again. How comes?**
B: What can we do? It's rush hour.

A: Lại tắc đường rồi. Thế nào vậy?
B: Chúng ta có thể làm gì chứ? Giờ tan tầm mà.

3. **A: I'm just gaining weight even if I eat nothing.**
B: How come?

A: Who knows?

A: Tôi chẳng ăn gì mà vẫn tăng cân.
B: Thế nào vậy?

A: Ai mà biết được chứ?

28. **You're exaggerating!**
Cường điệu quá!/ Nói quá!

1. **A: I can eat eight slices steamed bread in one meal.**
B: You're exaggerating!

A: Một bữa tôi có thể ăn 8 cái bánh mì hấp đấy.
B: Nói quá vậy!

2. **A: I can type 800 characters within one minutes.**
B: You're exaggerating!

A: Tôi có thể đánh máy được 800 ký tự chỉ trong một phút.

B: Nói quá vậy!

3. **A: I can speak five different languages.**

B: You're exaggerating!

A: Tôi có thể nói 5 thứ tiếng khác nhau.

B: Nói quá vậy!

29. **There's nothing I can do.**

Hết cách rồi./ Không có cách gì./ Chẳng có cách nào khác.

1. **A: Why don't you have your salary increased?**

B: There's nothing I can do.

A: Tại sao các bạn chưa được tăng lương?

B: Tôi cũng không có cách gì.

2. **A: Why do you always work at extra hours?**

B: There's nothing I can do.

A: Tại sao anh hay làm thêm giờ vậy?

B: Anh không có cách nào khác.

3. **A: Why do you always come back so late in the evening?**

B: There's nothing I can do.

A: Tại sao buổi tối anh hay về muộn vậy?

B: Anh không có cách nào khác.

30. **I couldn't help it.**

Tôi chẳng thể giúp gì./ Chẳng thể làm gì.

1. **A: The Vietnamese football team lost again.**

B: I couldn't help it.

A: Đội bóng đá Việt Nam lại thua rồi.

B: Chẳng thể làm gì.

2. **A: I just bought a bike and then had it lost.**

B: I couldn't help it.

A: Cái xe tôi vừa mới mua đã bị mất rồi.

B: Tôi chẳng thể giúp gì.

3. **A: I had just lost weight and then I began to gain it back.**

B: I couldn't help it.

A: Tôi vừa mới giảm được cân thì lại bắt đầu tăng cân rồi.

B: Tôi chẳng thể giúp gì.

31. **Let me see.**

Để tôi xem nào.

1. **A: Do you know the man?**

B: I think so. Let me see...

A: Anh có biết người đàn ông này không?

B: Tôi nghĩ là có. Để tôi xem nào...

2. **A: I think she looks familiar. It seems I have seen her somewhere.**

B: You are right. Let me see.

A: Tôi thấy cô ấy rất quen. Hình như tôi đã gặp cô ấy ở đâu đó rồi.

B: Đùng đấy. Để tôi xem nào.

3. A: Where should we go for dinner?

B: Let me see.

A: Chúng ta đi nên ăn tối ở đâu đây?

B: Để tôi xem nào.

32. It's on me.

Tôi mời.

1. A: Do you feel like eating in the restaurant in front of the street?

B: Yes, I do. Let's go and it's on me.

A: Anh có thích đi ăn ở nhà hàng ở phía trước con phố không?

B: Có. Đi thôi tôi mời.

2. A: Shall we go to see the American pop film?

B: Ok. It's on me.

A: No, it's on me this time. Last time you paid for it.

A: Chúng ta cùng đi xem bộ phim nổi tiếng của Mỹ này nhé?

B: Được. Tôi mời.

A: Không được, lần này tôi mời. Lần trước anh đã trả rồi.

3. A: Well, it's on me. Just order whatever you want.

B: Ok. I'll order now.

A: Tôi mời. Cứ chọn những gì anh thích nhé.

B: Được, tôi sẽ chọn ngay.

33. I'm counting on you now.

Nhờ anh cả./ Trông vào anh đấy.

1. A: Then we are all leaving. I'm counting on you now.

B: Don't worry. Just leave the home to me.

A: Vậy là chúng tôi đi hết, trông cả vào anh đấy.

B: Đừng lo. Cứ để nhà lại cho tôi.

2. A: I will look after your brothers and sisters.

B: I'm counting on you now.

A: Tôi sẽ chăm sóc anh chị em bà.

B: Nhờ chị cả đấy.

3. A: Well, you all lost.

B: I'm counting on you now.

A: Các anh thua hết rồi.

B: Trông cả vào anh đấy.

34. It stinks!

Thối chết mất!/ Hôi chết mất!

1. A: How come it smells terrible?

B: No need to say. It comes from the toilet.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Miễn Phí

A: Whoa! It stinks!

A: Mùi kinh khủng này từ đâu ra vậy?

B: Còn phải nói. Từ nhà vệ sinh ra đấy.

A: Ôi! Thối chết mất!

2. **A: How long have you not cleaned the toilet?**

B: For about a week, I've been too busy.

A: What a shame! It stinks!

A: Đã bao lâu anh không cọ nhà vệ sinh rồi?

B: Khoảng 4 tuần gì đấy, tôi bận quá.

A: Thật xấu hổ! Thối chết mất!

35. **What are you showing off for?**

Anh đang ra vẻ gì chứ?/ Đừng có ra oai!

1. **A: Look at the enrollment notice for my university.**

B: What are you showing off for?

A: Hãy xem giấy thông báo nhập học của tôi này.

B: Đừng có ra oai!

2. **A: Look at my belt. The brand is Golden Lion.**

B: What are you showing off for?

A: Hãy xem thắt lưng của tôi. Hiệu Golden Lion đấy.

B: Đừng có ra oai!

3. **A: Look at my Benz.**

B: What are you showing off for?

A: Hãy nhìn chiếc xe Benz của tôi này.

B: Ra vẻ gì chứ?

36. **That's how I see it.**

Tôi cũng thấy vậy./ Tôi cũng nghĩ vậy.

1. **A: Don't wait any more. Please go back now.**

B: That's how I see it.

A: Đừng đợi thêm nữa. Hãy về thôi.

B: Tôi cũng nghĩ vậy.

2. **A: Shall we have dinner after the shower?**

B: That's how I see it.

A: Tắm xong chúng ta hãy ăn cơm được không?

B: Em cũng nghĩ vậy.

3. **A: It's raining. Let's not go there.**

B: That's how I see it.

A: Trời đang mưa. Đừng đi đến đó nữa.

B: Tôi cũng nghĩ vậy.

37. **I think so.**

Tôi nghĩ là vậy.

1. **A: Is she divorced?**

B: I think so.

A: Cô ấy ly hôn rồi à?

B: Tôi nghĩ vậy.

2. **A: Is it the time that she retired?**

B: I think so.

A: Cô ấy đến lúc nghỉ hưu rồi à?

B: Tôi nghĩ vậy.

3. **A: Has her daughter gone abroad?**

B: I think so.

A: Con gái cô ấy đi nước ngoài chưa?

B: Tôi nghĩ là vậy.

38. **That's Ok!**

Không sao.

1. **A: Sorry to interrupt again.**

B: That's ok!

A: Xin lỗi lại làm phiền.

B: Không sao.

2. **A: You've been so helpful. Thank you very much.**

B: That's ok!

A: Anh tốt bụng quá. Cảm ơn anh nhiều lắm.

B: Không sao.

3. **A: I'm so sorry. Please excuse me.**

B: That's ok!

A: Tôi rất xin lỗi. Mong anh thứ lỗi cho.

B: Không sao.

39. **Work harder!**

Hãy chăm chỉ hơn nữa!

1. **A: I just cannot improve my English.**

B: Work harder!

A: Tôi không thể cải thiện trình độ tiếng Anh của mình.

B: Hãy chăm chỉ hơn nữa!

2. **A: There are two weeks ahead for the exams.**

B: Work harder!

A: Chỉ còn hai tuần nữa là đến kỳ thi rồi.

B: Chăm chỉ hơn nhé!

3. **A: My work seems to be so boring.**

B: Don't worry. Work harder!

A: Công việc của tôi dường như rất buồn tẻ.

B: Đừng lo. Hãy chăm chỉ hơn.

40. **Everything'll be all right.**

Mọi thứ sẽ ổn thôi.

1. **A: We both lost our jobs.**

B: Don't worry. Everything'll be all right.

A: How can we make a living then.

A: Cả hai chúng tôi đều thất nghiệp rồi.

B: Đừng lo, mọi thứ sẽ ổn thôi.

A: Nhưng những ngày tới không biết sống ra sao.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. **A: My mom's badly ill.**
B: Don't worry. Everything'll be all right.
A: But the disease is incurable.
 A: Mẹ tôi bệnh nặng lắm.
 B: Đừng buồn, mọi thứ sẽ ổn thôi.
 A: Nhưng bệnh của mẹ tôi là vô phương cứu chữa.

41. **Don't hesitate.**
Đừng phân vân./ Đừng do dự.

1. **A: I wonder if I should travel to HongKong.**
B: Don't hesitate. Just go if you feel like it.
 A: Tôi không biết có nên đi Hồng Kông du lịch không?
 B: Đừng phân vân nữa. Cứ đi nếu anh thích.
2. **A: Is it proper for me to buy such a beauty card?**
B: Don't hesitate. Just buy one.
 A: Có đáng để mua cái thẻ thẩm mỹ này không?
 B: Đừng phân vân làm gì. Mua một cái đi.
3. **A: I think this hair style suits me better.**
B: Just have it done. Don't hesitate.
 A: Em nghĩ kiểu tóc này sẽ hợp với em hơn.
 B: Cứ cắt đi. Đừng phân vân nữa.

42. **It's your turn.**
Đến lượt anh đấy.

1. **A: Keep silent. It's your turn.**
B: Oh, I've forgot about it.
 A: Giữ yên lặng nào. Đến lượt anh rồi đấy.
 B: Ôi, tôi quên hết rồi.
2. **A: I'm so nervous. What if I can't sing well?**
B: Come on. It's your turn.
 A: Tôi căng thẳng quá. Nếu tôi hát không hay thì sao?
 B: Thôi nào. Đến lượt anh rồi đấy.
3. **A: Who shall pay for the bill?**
B: It's your turn.
A: Not me. Last time it was me.
 A: Ai sẽ phải thanh toán đây nhỉ?
 B: Đến lượt anh đấy.
 A: Không phải tôi. Lần trước là tôi rồi mà.

43. **It's time to go.**
Đến lúc phải đi rồi./ Phải đi rồi.

1. **A: It's time to go.**
B: Don't hurry. It's still early.
A: You know what time it is now?
 A: Đến lúc phải đi rồi.
 B: Đừng vội. Vẫn sớm mà.
 A: Em biết mấy giờ rồi không?

2. **A: Let's chat for a little while longer.**
B: It's time to go now. I'll have to work tomorrow.
A: Nói chuyện thêm một lúc đã.
B: Bây giờ phải đi rồi. Mai tôi còn phải đi làm.
3. **A: It's time to go now. Or I'll miss the bus.**
B: If you go now, I'll go after you.
A: Đến lúc đi rồi, nếu không lỡ xe buýt mất.
B: Anh đi trước đi, em sẽ đuổi theo anh.

44. **Nonsense!**
Nói nhăng nói cuội! / Nói vớ vẩn!

1. **A: I hear that you keep a little money to yourself.**
B: Nonsense!
A: Tôi nghe nói anh có tiền riêng.
B: Nói nhăng nói cuội!
2. **A: I hear that he's in love with another woman.**
B: Nonsense!
A: Nghe nói anh ta đang yêu người đàn bà khác.
B: Nói nhăng nói cuội.
3. **A: I heard that your father married again.**
B: Nonsense!
A: Tôi nghe nói bố anh tái hôn.
B: Nó nhăng nói cuội.

45. **You can't say that!**
Anh không thể nói thế!

1. **A: Your son behaves so badly. It's just because you spoil him.**
B: You can't say that!
A: Con trai anh hư quá. Chính anh làm hư nó đấy.
B: Anh không thể nói thế được!
2. **A: People in your family like to gain sale off goods**
B: You can't say that!
A: Mọi người trong gia đình anh đều thích hàng giảm giá.
B: Anh không thể nói thế được!
3. **A: You pissed me off and I got ill.**
B: You can't say that!
A: Anh làm cho tôi bực mình và tôi phát ốm đấy.
B: Anh không thể nói thế được.

46. **Let me do it.**
Để tôi làm cho.

1. **A: You haven't finished yet?**
B: I've been busy for the whole morning.
A: Let me do it.
A: Anh vẫn chưa xong à?

B: Tôi bận cả buổi sáng nay.

A: Để tôi làm cho.

2. **A: This computer is too heavy to move.**

B: Let me do it.

A: Cái máy tính này nặng quá bê không nổi.

B: Để tôi bê cho.

3. **A: Where on earth is this problem?**

B: Don't worry. Let me do it.

A: Vấn đề này từ đâu ra vậy?

B: Đừng lo lắng. Để tôi giải quyết.

47. **Give me a break.**

Tha cho tôi đi.

1. **A: Will you give us a show?**

B: Ok, give me a break.

A: Biểu diễn cho chúng tôi xem được không?

B: Được, tha cho tôi đi.

2. **A: I'll call the police if I see you stealing again.**

B: Well, please give me a break.

A: Anh còn ăn cắp nữa thì tôi sẽ báo cảnh sát.

B: Vâng, xin anh tha cho tôi.

3. **A: I'll kill you if you treat badly girls again.**

B: I dare not do it again. Give me a break.

A: Tôi sẽ giết anh nếu anh còn đối xử không tốt với phụ nữ.

B: Tôi không dám vậy nữa. Xin anh tha cho tôi.

48. **Let's get started.**

Bắt đầu thôi.

1. **A: What's the time now? Will you have dinner?**

B: Ok. Let's get started.

A: Máy giờ rồi? Ăn tối được chưa?

B: Được. Bắt đầu thôi.

2. **A: Is everyone here?**

B: Let's get started.

A: Mọi người đến cả chưa?

B: Bắt đầu thôi.

3. **A: It's nine o'clock. Shall we begin the meeting?**

B: Ok. Let's get started.

A: 9 giờ rồi. Chúng ta bắt đầu họp được chưa?

B: Được. Chúng ta bắt đầu thôi.

49. **Cheers!**

Mừng! Chúc mừng! Cạn ly!

1. **A: Come on. Cheers for Daddy health!**

B: Cheers!

A: Nào. Hãy nâng cốc chúc mừng sức khỏe của bố!

B: Chúc mừng!

2. **A: Come on. Let's give a toast for our host.**

B: Cheers!

A: Nào. Hãy nâng cốc mừng sức khoẻ chủ bữa tiệc.

B: Chúc mừng!

3. **A: Cheers!**

B: Cheers! Let's give a toast for our reunion.

A: Chúc mừng!

B: Chúc mừng! Vì sự đoàn tụ của chúng ta.

50. **After you.**

Xin mời dùng trước.

1. **A: Are you tired? Take some water, please.**

B: After you.

A: Anh mệt không? Uống chút nước đi.

B: Mời anh dùng trước.

2. **A: The dishes are well-done. Will you take some?**

B: After you.

A: Thức ăn rất ngon. Anh dùng chứ?

B: Mời anh dùng trước.

3. **A: The cigarettes are made in Thai Nguyen. Will you take one?**

B: After you.

A: Đây là thuốc lá Thái Nguyên. Anh hút chứ?

B: Mời anh dùng trước.

51. **Sorry to have kept you waiting for so long.**
Xin lỗi đã để anh chờ lâu.

1. **A: Sorry to have kept you waiting for so long.**

B: It's alright.

A: Xin lỗi đã để anh chờ lâu.

B: Được rồi mà.

2. **A: You are here at last. You kept me waiting for such a long time.**

B: Sorry to have kept you waiting for so long.

A: Cuối cùng thì anh cũng đến. Tôi chờ anh lâu quá.

B: Xin lỗi đã để anh chờ lâu.

3. **A: Where have you been?**

B: Sorry to have kept you waiting for so long.

A: Anh đã ở đâu vậy?

B: Xin lỗi đã để anh chờ lâu.

52. **I'm so sorry.**
Tôi rất xin lỗi.

1. **A: My dear, where have you been to?**

B: I'm so sorry to have kept you waiting for so long.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Miễn Phí

A: Anh đã đi đâu vậy?
B: Anh xin lỗi đã để em đợi lâu.

2. **A: I'm so sorry to have interrupt you.**
B: You are welcome.
A: Tôi rất xin lỗi vì đã làm phiền anh.
B: Không sao.

3. **A: I'm so sorry. Please wait for me one more minute.**
B: It's Ok. Just hurry up please.
A: Tôi rất xin lỗi. Xin chờ tôi thêm một phút nữa.
B: Được rồi. Hãy nhanh lên.

53. **You've got a point there.**
Anh nói đúng đấy.

1. **A: You are so kind to her.**
B: You've got a point there.
A: Anh tốt với cô ấy quá,
B: Anh nói đúng đấy.

2. **A: Your mother is so kind.**
B: You've got a point there.
A: Mẹ anh tốt quá.
B: Anh nói đúng đấy.

3. **A: You are such a good son at home.**
B: You've got a point there.

A: Anh thật là người con hiếu thảo.
B: Anh nói đúng đấy.

54. **I can't agree more.**
Tôi hoàn toàn đồng ý. / Tôi hoàn toàn nhất trí.

1. **A: You are actually very kind to her.**
B: I can't agree more.
A: Anh thực ra rất tốt với cô ấy.
B: Tôi hoàn toàn đồng ý.

2. **A: If we were not stuck, we would be here much earlier.**
B: I can't agree more.
A: Nếu không bị tắc đường thì chúng ta đã đến đây sớm hơn.
B: Tôi hoàn toàn đồng ý.

3. **A: If you don't keep a diet, your blood fat will be increased.**
B: I can't agree more.
A: Nếu anh không ăn kiêng thì mỡ trong máu của anh sẽ tăng lên.
B: Tôi hoàn toàn đồng ý.

55. **My God!**
Trời ơi!

1. **A: The gangster has killed five people in all.**
B: My God.

A: Tên cướp đã giết chết tất cả là năm người.
B: Trời ơi!

2. **A: If you piss me off again, I'll die.**

B: My God!

A: Anh còn làm phiền tôi nữa tôi sẽ chết cho anh xem.

B: Trời ơi!

3. **A: I really want to die. I've lived enough.**

B: My God!

A: Tôi thực sự muốn chết. Tôi đã sống quá đủ rồi.

B: Trời ơi!

56. **Wow!**

Ôi chao! Ôi!

1. **A: He has just won five million dong.**

B: Wow!

A: Anh ta vừa thắng được năm triệu đồng.

B: Ôi!

2. **A: Wow! The design of the car is really beautiful.**

B: Will you get on it?

A: Ôi! Kiểu dáng chiếc xe chiếc xe này thật đẹp.

B: Anh có muốn đi thử không?

3. **A: I have gained one hundred million dong this year.**

B: Wow!

A: Năm nay tôi đã kiếm được 100 triệu đồng đấy.

B: Ôi!

57. **Pull/ Take/ Push it harder!**

Mạnh tay lên./ Cố sức thêm.

1. **A: The door is too tight. I can't close it.**

B: Pull harder.

A: Cửa chặt quá. Tôi không đóng được.

B: Kéo mạnh tay lên.

2. **A: The road is too steep. I can't ride any more.**

B: Push it harder.

A: Đường dốc quá. Tôi không lái được nữa.

B: Cố sức thêm nào.

3. **A: The TV is too heavy. I can't carry it.**

B: Push it harder.

A: Cái ti vi nặng quá. Tôi không mang được.

B: Cố sức thêm.

58. **Courage up!**

Phấn chấn lên!

1. **A: I failed the exam.**

B: Courage up! You'll do it well next time.

A: Tôi thi trượt rồi.

B: Phấn chấn lên! Vẫn còn lần sau để cố mà.

2. **A: I'm not confident of myself.**
B: Courage up! Actually you are terrific!
A: Tôi không tự tin về bản thân mình lắm.
B: Phấn chấn lên! Thực ra anh rất xuất sắc mà.

3. **A: I often regret my wrongdoing.**
B: Courage up! Look ahead.
A: Tôi thường thấy hối hận vì những việc sai trái mà mình phạm phải.
B: Phấn chấn lên! Hãy nhìn về phía trước.

59. **How dare you!**
Anh dám!

1. **A: Mom, I want to dye my hair yellow.**
B: How dare you!
A: Mẹ, con muốn nhuộm tóc vàng.
B: Con dám à!
2. **A: Daddy, I want to drop out and help you to do business.**
B: How dare you! Don't kid around.
A: Bố, con muốn thôi học, con muốn giúp bố kinh doanh.
B: Con dám! Đừng có như trẻ con như thế.
3. **A: I decide to quit the job immediately.**
B: How dare you!

- A: It has nothing to do with you!**
A: Tôi quyết định nghỉ việc ngay lập tức.
B: Anh dám không?
A: Chẳng liên quan gì đến anh.

60. **You'll be sorry.**
Anh sẽ phải hối hận./ Anh sẽ thấy tiếc đấy.

1. **A: I said goodbye to him.**
B: He's a nice guy. You'll be sorry.
A: No, I think he's hypercritical.
A: Tôi đã chia tay anh ta rồi.
B: Anh ấy là người tốt. Cô sẽ phải tiếc đấy.
A: Không, tôi thấy anh ta quá quắt lắm.
2. **A: I'm going to work in my homeland.**
B: You'll regret it.
A: I'd like to live another life.
A: Tôi định về nước làm việc.
B: Anh sẽ phải hối hận.
A: Tôi muốn thay đổi cuộc sống.

61. **Give me a hand.**
Giúp tôi một tay.

1. **A: Excuse me. Please give me a hand.**
B: Ok. No problem.

A: Phiên anh. Hãy giúp tôi một tay.

B: Được thôi. Không vấn đề gì.

2. A: Why didn't you finish the work again?

B: The homework is too difficult. Please give me a hand.

A: Lại sao mà mày vẫn chưa làm xong bài tập?

B: Bài tập khó quá. Mày giúp tao với.

3. A: Please give me a hand. I can't finish the work myself.

B: I can't help you nothing, er?

A: Giúp tôi một tay với. Tôi không thể tự mình làm xong công việc được.

B: Tôi không thể giúp được anh rồi.

62. Please!

Xin nhờ!

1. A: Please! Will you take the kids to school?

B: Sure, no problem.

A: Anh có thể đưa hộ tôi lũ trẻ đến trường được không?

B: Được, không sao.

2. A: Please! Will you take the day off for me?

B: No problem. I'll do it.

A: Nhờ anh! Xin nghỉ giúp tôi được không?

B: Không vấn đề. Tôi sẽ giúp.

3. A: Please tell me your problem.

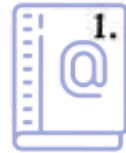
B: Please. Could you lend me one hundred thousand dong?

A: Có gì khó khăn anh cứ nói với tôi.

B: Anh cho tôi vay 100 ngàn đồng được không?

63. Sorry to take an early leave.

Xin đi trước./ Xin thất lễ đi trước.



1. A: Sorry to take an early leave.

B: Sure if you are busy.

A: Tôi xin đi trước.

B: Anh có việc thì cứ đi đi.

2. A: Would you take more?

B: Sorry, I have to go.

A: Take care.

B: Sorry to take an early leave.

A: Anh đừng thêm chút nữa nhé?

B: Xin lỗi, tôi phải đi rồi.

A: Anh đi đường cẩn thận.

64. I'm awfully sorry.

Thật ngại quá.

1. A: Thank you for the time. I'm awfully sorry.

B: It's Ok.

A: Cảm ơn vì đã bớt chút thời gian. Thật ngại quá.
B: Được rồi.

2. A: **Sorry to have troubled you. I'm awfully sorry.**

B: **That's alright.**

A: Xin lỗi đã làm phiền anh. Thật ngại quá.

B: Được rồi mà.

3. A: **It's my fault. I'm awfully sorry.**

B: **It's Ok.**

A: Đây là lỗi của tôi. Thật ngại quá.

B: Được rồi.

65. **That's nonsense!**

Thật là linh tinh! Linh tinh quá.

1. A: **The manager is in love with his secretary.**

B: **That's nonsense!**

A: Ông quản lý đang yêu cô thư ký.

B: Nói linh tinh!

2. A: **Actually, you two are a good couple.**

B: **That's nonsense!**

A: Thực ra hai người rất đẹp đôi.

B: Linh tinh quá!

3. A: **When can we have the party for your wedding?**

B: **That's nonsense!**

A: Bao giờ thì anh cho chúng tôi ăn kẹo mừng vậy?

B: Linh tinh quá!

66. **Forget it!**

Đừng có hòng! Đừng có mơ! Quên đi nhé!

1. A: **Daddy, please buy an apartment for me.**

B: **Forget it! You buy it with your own money.**

A: Bố ơi, mua nhà cho con đi.

B: Quên đi! Tự kiếm tiền mà mua.

2. A: **Can you lend me a little more money?**

B: **Forget it! I'm penniless.**

A: Anh cho tôi mượn chút tiền được không?

B: Đừng hòng! Một xu cũng không.

3. A: **Mom, can you buy me a car?**

B: **Forget it!**

A: Mẹ, mua cho con một chiếc xe được không?

B: Đừng có mơ.

67. **What a nuisance!**

Thật đáng ghét! Thật khó chịu! Thật bực mình!

1. A: **I was just going to sleep when the telephone rang.**

B: **What a nuisance! How late it was!**

A: Em vừa định đi ngủ thì điện thoại lại reo.

B: Khó chịu thật! Muộn thế này rồi!

2. **A: I was just going out when it started to rain.**

B: What a nuisance! Were you strained wet?

A: Tôi vừa đi thì trời mưa.

B: Bực mình thật! Cô đã ướt hết chưa?

3. **A: I had just bought the cellphone when the thief stole it.**

B: What a nuisance! Anyway, you lost money just to avoid more misfortunes.

A: Cái điện thoại di động tôi vừa mua đã bị móc mất.

B: Bực mình thật! Dù sao của đi thay người.

68. **I've had enough!**
Tôi chịu đủ rồi!

1. **A: Are you talking about me?**

B: Who else can it be?

A: I've had enough!

A: Anh đang nói về tôi sao?

B: Còn ai vào đây nữa?

A: Tôi chịu đủ rồi!

2. **A: Don't make casual remarks.**

B: Are you talking to me?

A: Right. I've had enough.

A: Dừng hoa chân múa tay nữa.

B: Anh đang nói tôi à?

A: Đúng. Tôi chịu đủ rồi.

69. **Sure.**

Đồng ý thôi./ Chắc chắn rồi.

1. **A: Can you do me a favor?**

B: Sure.

A: Anh giúp tôi được không?

B: Chắc chắn rồi.

2. **A: Can you lend me your car?**

B: Sure.

A: Cho tôi mượn xe được không?

B: Đồng ý thôi.

3. **A: Can you help me move?**

B: Sure.

A: Anh giúp em chuyển nhà được không?

B: Đồng ý thôi.

70. **That's a good idea!**

Ý kiến hay đấy!

1. **A: Shall we drive to make a trip?**

B: That's a good idea.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Chúng ta lái xe đi du lịch nhé?

B: Ý kiến hay đấy.

2. **A: Shall we go to the Water Park?**

B: That's a good idea.

A: Chúng ta đi Công viên Nước được không?

B: Ý kiến hay.

3. **A: Shall we go for the late American movie?**

B: That's a good idea.

A: Chúng ta đi xem bộ phim Mỹ mới nhất được không?

B: Ý kiến hay.

71. **How can it be?**

Làm sao có thể thế?

1. **A: The boss said we should all work for the weekend.**

B: How can it be?

A: Ông chủ nói cuối tuần chúng ta đều phải đi làm thêm.

B: Làm sao có thể thế?

2. **A: My newly - bought computer has broken.**

B: How can it be?

A: Cái máy tính tôi mới mua bị hỏng rồi.

B: Làm sao có thể thế?

3. **A: He said he would not attend our party.**

B: How can it be?

A: Yeah. Why doesn't he keep his words?

A: Anh ấy nói anh ấy sẽ không đến tham gia bữa tiệc của chúng ta.

B: Làm sao có thể thế?

A: Ừ, Tại sao anh ta lại không giữ lời thế chứ?

72. **Ask for trouble.**

Tự chuốc lấy rắc rối.

1. **A: Your son just pricked someone's tire.**

B: He's asking for trouble.

A: Con trai anh lại làm thủng lốp xe của người ta rồi.

B: Nó đúng là tự chuốc lấy rắc rối.

2. **A: I had my key locked in the house.**

B: You are asking for trouble.

A: Tôi để quên khoá ở trong nhà rồi.

B: Anh đúng là tự chuốc lấy rắc rối.

3. **A: I helped to carry the stuff and had my waist sprained.**

B: You are asking for trouble.

A: Tôi giúp người ta bê đồ bây giờ bị đau eo.

B: Anh đúng là tự tìm rắc rối.

73. **No wonder!**

Chẳng trách./ Thảo nào./ Chẳng có gì lạ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: My phone at home had broken down.**

B: No wonder I couldn't get through.

A: Điện thoại ở nhà tôi hỏng rồi.

B: Chẳng trách tôi gọi mãi không được.

2. **A: They are twins.**

B: No wonder they look like each other so much.

A: Họ là anh em sinh đôi.

B: Thảo nào họ giống nhau như đúc.

3. **A: This is my husband.**

B: No wonder he looks so meek!

A: Đây là chồng tôi!

B: Thảo nào anh ấy trông nhẹ nhàng thế.

74. **Incredible!**

Không thể tin được! Thật khó tin! Khó mà tin được! Khó mà tưởng nổi!

1. **A: The football star was disabled.**

B: Incredible!

A: Ngôi sao bóng đá này là người khuyết tật.

B: Khó mà tin được!

2. **A: The author did not have much schooling.**

B: It's incredible!

A: Tác giả này không được học hành nhiều.

B: Khó mà tin được!

3. **A: I wonder why he's so bad-tempered.**

B: Incredible.

A: Tôi không hiểu sao anh ta lại tức giận như vậy.

B: Khó mà tưởng nổi!

75. **Have some mercy.**

Xin anh.

1. **A: Linh Phuong, please lend me 200 thousand dong.**

B: No way. You haven't returned the sum I lent you last time.

A: Have some mercy. I'll returned all at once.

A: Linh Phương à, cho tôi vay 200 nghìn đồng đi.

B: Không có cách nào. Món nợ lần trước anh vẫn chưa trả tôi đây.

A: Xin anh. Tôi sẽ trả hết một lần luôn.

2. **A: Please have some mercy. Will you put in a word to the boss for me?**

B: Sorry. But I don't think I can.

A: Xin anh. Nói giúp tôi vài lời với ông chủ.

B: Xin lỗi, nhưng tôi nghĩ tôi không thể.

3. **A: Please have some mercy. Give me another chance.**

B: No. You never keep your word.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Chúng ta lái xe đi du lịch nhé?

B: Ý kiến hay đấy.

2. **A: Shall we go to the Water Park?**

B: That's a good idea.

A: Chúng ta đi Công viên Nước được không?

B: Ý kiến hay.

3. **A: Shall we go for the late American movie?**

B: That's a good idea.

A: Chúng ta đi xem bộ phim Mỹ mới nhất được không?

B: Ý kiến hay.

71. **How can it be?**

Làm sao có thể thế?

1. **A: The boss said we should all work for the weekend.**

B: How can it be?

A: Ông chủ nói cuối tuần chúng ta đều phải đi làm thêm.

B: Làm sao có thể thế?

2. **A: My newly - bought computer has broken.**

B: How can it be?

A: Cái máy tính tôi mới mua bị hỏng rồi.

B: Làm sao có thể thế?

3. **A: He said he would not attend our party.**

B: How can it be?

A: Yeah. Why doesn't he keep his words?

A: Anh ấy nói anh ấy sẽ không đến tham gia bữa tiệc của chúng ta.

B: Làm sao có thể thế?

A: Ừ, Tại sao anh ta lại không giữ lời thế chứ?

72. **Ask for trouble.**

Tự chuốc lấy rắc rối.

1. **A: Your son just pricked someone's tire.**

B: He's asking for trouble.

A: Con trai anh lại làm thủng lốp xe của người ta rồi.

B: Nó đúng là tự chuốc lấy rắc rối.

2. **A: I had my key locked in the house.**

B: You are asking for trouble.

A: Tôi để quên khoá ở trong nhà rồi.

B: Anh đúng là tự chuốc lấy rắc rối.

3. **A: I helped to carry the stuff and had my waist sprained.**

B: You are asking for trouble.

A: Tôi giúp người ta bê đồ bây giờ bị đau eo.

B: Anh đúng là tự tìm rắc rối.

73. **No wonder!**

Chẳng trách./ Thảo nào./ Chẳng có gì lạ.

1. **A: My phone at home had broken down.**

B: No wonder I couldn't get through.

A: Điện thoại ở nhà tôi hỏng rồi.

B: Chẳng trách tôi gọi mãi không được.

2. **A: They are twins.**

B: No wonder they look like each other so much.

A: Họ là anh em sinh đôi.

B: Thảo nào họ giống nhau như đúc.

3. **A: This is my husband.**

B: No wonder he looks so meek!

A: Đây là chồng tôi!

B: Thảo nào anh ấy trông nhẹ nhàng thế.

74. **Incredible!**

Không thể tin được! Thật khó tin! Khó mà tin được! Khó mà tưởng nổi!

1. **A: The football star was disabled.**

B: Incredible!

A: Ngôi sao bóng đá này là người khuyết tật.

B: Khó mà tin được!

2. **A: The author did not have much schooling.**

B: It's incredible!

A: Tác giả này không được học hành nhiều.

B: Khó mà tin được!

3. **A: I wonder why he's so bad-tempered.**

B: Incredible.

A: Tôi không hiểu sao anh ta lại tức giận như vậy.

B: Khó mà tưởng nổi!

75. **Have some mercy.**

Xin anh.

1. **A: Linh Phuong, please lend me 200 thousand dong.**

B: No way. You haven't returned the sum I lent you last time.

A: Have some mercy. I'll returned all at once.

A: Linh Phương à, cho tôi vay 200 nghìn đồng đi.

B: Không có cách nào. Món nợ lần trước anh vẫn chưa trả tôi đây.

A: Xin anh. Tôi sẽ trả hết một lần luôn.

2. **A: Please have some mercy. Will you put in a word to the boss for me?**

B: Sorry. But I don't think I can.

A: Xin anh. Nói giúp tôi vài lời với ông chủ.

B: Xin lỗi, nhưng tôi nghĩ tôi không thể.

3. **A: Please have some mercy. Give me another chance.**

B: No. You never keep your word.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Xin anh. Hãy cho tôi một cơ hội nữa.
B: Không được. Anh chẳng bao giờ giữ lời cả.

76. **Wait for me!**
Đợi tôi với!

- A: If you keep so slowly like this, I'll go first.**
B: Please wait for me. I'm ready in one second.
A: Nếu em còn chậm chạp thế này thì anh sẽ đi trước đây.
B: Đợi em một chút. Em xong ngay đây.
- A: My Hanh, please wait for me.**
B: Hurry up!
A: Mỹ Hạnh đợi tôi với.
B: Nhanh lên!
- A: The bus is coming. Hurry up.**
B: Wait for me. My shoes are off.
A: Xe buýt đến rồi. Nhanh lên nào.
B: Chờ tôi với. Giày tôi rơi mất rồi.

77. **It makes sense.**
Có lý.

- A: More passengers will make the taxi fee lower.**
B: It makes sense.
A: Nhiều người đi một xe taxi thì giá sẽ rẻ hơn.
B: Có lý.
- A: Girls had better study liberal arts.**

B: It makes sense.

A: Con gái thì nên học những môn xã hội.
D: Có lý.

- A: You'd better open a company yourself.**
B: It makes sense.

A: Anh nên mở công ty riêng thì hơn.
B: Có lý.

78. **I feel the same.**
Tôi cũng cảm thấy vậy.

- A: She seems to have a lover.**
B: I feel the same.
A: Cô ấy hình như có người yêu.
B: Tôi cũng cảm thấy vậy.
- A: He seems to be good-for-nothing.**
B: I feel the same.
A: Anh ấy có vẻ chẳng giỏi cái gì cả.
B: Tôi cũng cảm thấy vậy.
- A: He is not confident enough.**
B: I feel the same.
A: Anh ấy không đủ tự tin.
B: Tôi cũng cảm thấy vậy.

79. **What a rotten thing to do!**

Tồi quá! / Tệ quá!

1. **A: He still doesn't appear at this time.**
B: What a rotten thing to do!
A: The plane is taking off.
A: Giờ này mà anh ấy vẫn chưa đến.
B: Tệ quá!
A: Máy bay sắp cất cánh rồi.
2. **A: Give me another 20,000 dong. I've run out of money again.**
B: What a rotten thing to do! You'd better be thrifty.
A: Đưa tôi 20 nghìn đồng nữa đi. Tôi hết tiền rồi.
B: Tệ quá! Anh nên tiết kiệm đi.
3. **A: I failed again.**
B: What a rotten thing to do! You'd better drop out!
A: Tôi lại trượt rồi.
B: Tệ quá! Anh nên từ bỏ đi.

80. **What a pity!**
Thật mất hứng! / Tiếc quá!

1. **A: It's going to rain. Let's go home.**
B: What a pity!
A: Trời mưa rồi. Về nhà thôi.

- B: Mất cả hứng!
2. **A: I won't go. I'm otherwise engaged.**
B: What a pity!
A: Tôi không đi đâu mà. Tôi còn việc khác.
B: Thật mất hứng.
3. **A: Do you have the things I want?**
B: Sorry, I forgot to take them.
A: What a pity! I was happy for nothing.
A: Anh mang thứ tôi cần không?
B: Xin lỗi, tôi quên mang rồi.
A: Tiếc quá! Làm tôi mừng hụt.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

81. **You were good!**
Anh đã làm tốt mà!

1. **A: My team was lost for yesterday's foot-ball match.**
B: Anyway, you were good.
A: Trận đấu hôm qua đội tôi lại thua rồi.
B: Dù sao anh cũng đã làm rất tốt mà.
2. **A: Is our performance successful?**
B: Needless to say, you were great.
A: Buổi biểu diễn của chúng tôi thành công chứ?
B: Còn phải nói, anh đã chơi rất tốt.
3. **A: Are you satisfied with me today?**

B: Great! You were good!

A: Hôm nay tôi có làm anh hài lòng không?

B: Tuyệt! Anh đã làm rất tốt.

82. Come on! Be in high spirits!
Nào! Lấy lại tinh thần đi!

1. A: Finish your homework right now.

B: No, I can't do it anymore. I'm so tired.

A: Come on! Be in high spirits.

A: Làm xong bài tập ngay đi.

B: Không, con không làm nữa được đâu. Con mệt lắm.

A: Nào! Lấy lại tinh thần đi!

2. A: What ashamed! I failed again.

B: Come on! Be in high spirits!

A: Thật xấu hổ! Tôi lại trượt rồi.

B: Nào! Lấy lại tinh thần đi!

3. A: I don't think I'm qualified for this job.

B: Come on! Be in high spirits!

A: Why don't I have the courage?

A: Tôi không nghĩ tôi gánh vác được công việc này.

B: Nào! Lấy lại tinh thần đi!

A: Tại sao tôi lại không có dũng khí chứ?

83. I didn't mean it!
Tôi không cố ý!

1. A: How did you break the glass?

B: I'm sorry, sir/ madam. I didn't mean it!

A: Tại sao anh lại làm vỡ kính?

B: Xin lỗi ông/ bà. Tôi không cố ý!

2. A: Why do you have such a loud voice?

B: Sorry. I didn't mean it!

A: Tại sao anh lại lớn tiếng vậy?

B: Xin lỗi. Tôi không cố ý!

3. A: Who broke the computer?

B: I did. But I didn't mean it.

A: Ai đã làm hỏng máy vi tính vậy?

B: Là tôi. Nhưng tôi không cố ý.

84. Don't mind.
Đừng để ý./ Đừng để bụng.

1. A: Please don't mind. My home is too messy.

B: Mine is no better.

A: Đừng để ý nhé. Nhà tôi bừa bộn quá.

B: Nhà tôi thì hơn gì chứ.

2. A: How can he talk in this way?

B: Please don't mind. Actually he's not a bad guy.

A: Sao anh có thể nói như thế chứ?
B: Đừng để bụng. Thực ra anh ấy không tội đâu.

3. **A: Will you not behave like quarreling?**
B: Please don't mind. He only has a very loud voice.
A: Anh đừng có như là đang cãi nhau được không?
B: Đừng để bụng. Anh ta chỉ là nói hơi lớn tiếng thôi.

85. **What ashamed!**
Thật xấu hổ! Thật mất mặt! Thật mất thể diện!

1. **A: Why do you earn so much but wear so shabby clothes?**
B: I don't mind.
A: What ashamed!
A: Sao anh kiếm nhiều tiền vậy mà lại ăn mặc xoàng xĩnh thế này?
B: Tôi không quan tâm.
A: Thật mất mặt!
2. **A: The university professors often swears.**
B: What a shame!
A: Những giáo sư trường đại học này thường chửi thề.
B: Thật mất mặt!
3. **A: Look at your poor old bike. What ashamed!**
B: I don't care.

A: Nhìn cái xe cà tàng của anh xem. Thật mất mặt!
B: Tôi không quan tâm.

86. **How shameful!**
Xấu hổ làm sao! Hổ thẹn làm sao! Xấu mặt làm sao!

1. **A: The professor often spits around.**
B: How shameful!
A: Vị giáo sư này hay khạc nhổ bừa bãi.
B: Xấu mặt làm sao!
2. **A: This intellectual isn't kind to his parents.**
B: How shameful!
A: Người trí thức này đối xử không tốt với bố mẹ anh ta.
B: Xấu mặt làm sao!
3. **A: The film star even steals things.**
B: How shameful!
A: You can admire them too much.
A: Ngôi sao điện ảnh này ăn cắp đồ.
B: Xấu mặt làm sao!
A: Đừng đánh giá họ cao quá.

87. **Take your time.**
Cứ từ từ.



downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: I can't understand the teacher.**
B: Don't worry. Take your time.
A: Tôi không hiểu những gì thầy giáo giảng.
B: Đừng lo. Cứ từ từ.

2. **A: I can't finish so much work in one day.**
B: Take your time and don't worry.
A: Tôi không thể làm xong nhiều việc trong một ngày được.
B: Cứ từ từ, đừng lo lắng.

3. **A: The working environment here is too poor.**
B: Take your time. It'll improve.
A: Điều kiện làm việc ở đây kém quá.
B: Cứ từ từ. Rồi sẽ dần cải thiện.

88. **It takes time.**
Mất thời gian.

1. **A: I have broken up with several girl-friends.**
B: It takes time to find a proper one.
A: I'll never make girl-friends.
A: Tôi đã chia tay với vài bạn gái rồi.
B: Phải mất thời gian để tìm ra một người phù hợp mà.
A: Tôi sẽ không bao giờ tìm bạn gái nữa.
2. **A: You look happy recently.**

- B: I still haven't found a job with good salary.**
A: It takes time to find a good one.

- A: Nhìn anh trước đây trông vui vẻ hơn.
B: Tôi vẫn chưa tìm được một công việc lương cao hơn.
A: Phải mất thời gian để tìm một công việc tốt.

89. **Don't mention it.**
Đừng nói như vậy, có gì đâu.

1. **A: I'm so grateful to you.**
B: Don't mention it!
A: Thật biết ơn anh quá!
B: Đừng nói như vậy, có gì đâu.

2. **A: Thank you very much for your help.**
B: Don't mention it.
A: Cảm ơn rất nhiều vì đã giúp đỡ tôi.
B: Đừng nói như vậy, có gì đâu.

3. **A: You are such a good person.**
B: Don't mention it!
A: Anh đúng là người tốt.
B: Đừng nói như vậy, có gì đâu.

90. **My pleasure.**
Nên vậy mà./ Đó là niềm vui của tôi mà

1. **A: Thank you for your care.**
B: My pleasure. Don't mention it.
 A: Cảm ơn sự quan tâm của anh.
 B: Nên vậy mà. Đừng nói thế nữa, có gì đâu.

2. **A: Thank for your help.**
B: My pleasure.
 A: Cảm ơn sự giúp đỡ của anh.
 B: Nên vậy mà.

3. **A: Thank for your care all the way.**
B: My pleasure.
 A: Cảm ơn sự quan tâm của anh.
 B: Nên vậy mà.

91. **It can't be true.**
Không thể thế được./ Không thể thế chứ.

1. **A: We are divorcing.**
B: It can't be true.
 A: Chúng tôi đang làm thủ tục ly hôn.
 B: Không thể thế được.

2. **A: I do love to chat with you.**
B: It can't be true. I'm really happy to hear that.
 A: Anh rất thích nói chuyện với em.
 B: Không thể thế chứ. Em rất vui vì điều đó.

3. **A: The fashion is only popular among the youth.**
B: It can't be true. I like it too.
 A: Mẫu thời trang này rất được giới trẻ ưa chuộng.
 B: Không thể thế chứ. Tôi cũng thích mà.

92. **How can he....?**
Làm sao anh ta có thể?



1. **A: The boss said we would work for the weekend.**
B: How can he make us work?
 A: Ông chủ nói cuối tuần chúng ta phải làm việc.
 B: Sao ông ta có thể bắt chúng ta làm việc chứ?

2. **A: The boss scolded Cao Phuong just now.**
B: How can he treat him like that?
 A: Ông chủ vừa mắng Cao Phương một trận.
 B: Sao ông ấy lại đối xử với anh ta như vậy?

3. **A: He borrowed money and never returned it.**
B: How can he do that?
 A: Anh ta mượn tiền và chẳng bao giờ trả lại.
 B: Sao anh ta có thể làm thế?

93. **Really?**
Thật không?/ Thật sao?

1. **A: You speak really good English.**
B: Really? Is it true?

A: Anh nói tiếng Anh rất tốt.
B: Thật ư? Có thật không vậy?

2. **A: Your English scores are No. one in the whole grade.**
B: Really? Is it true?
 A: Điểm tiếng Anh của anh cao nhất đấy.
 B: Thật ư? Có thật không vậy?// Anh không lừa tôi chứ?

3. **A: Your notice for university enrollment is here.**
B: Really? Let me see.
 A: Đây là thông báo nhập học của trường đại học của anh này.
 B: Thật sao? Để tôi xem.

94. **How can it be?**
Sao có thể như thế?

1. **A: I hear that Cao Phuong has divorced.**
B: How can it be?
A: Yeah. They used to be a loving couple.
 A: Tôi nghe nói Cao Phương đã ly hôn.
 B: Sao có thể như thế?
 A: Ừ. Họ vẫn là đôi hạnh phúc cơ mà.
2. **A: The company decided to send you to study aboard.**
B: How can it be?
A: Why can't it be?
 A: Công ty quyết định cử anh đi học nước ngoài đấy.

B: Sao có thể như thế?
A: Sao lại không thể chứ?/ Có gì là không thể được.

95. **Thanks!**
Cảm ơn!

1. **A: Thanks!**
B: It's all right. Nothing serious.
 A: Cảm ơn!
 B: Được rồi. Không có gì quan trọng đâu.
2. **A: Let me accompany her to the hospital.**
B: Thanks.
 A: Để tôi đưa cô ấy đi bệnh viện.
 B: Cảm ơn anh.
3. **A: I'm so exhausted. I've finished it at last.**
B: Thanks.
 A: Mệt quá. Cuối cùng tôi cũng làm xong rồi.
 B: Cảm ơn anh.

96. **Thank you so much!**
Cảm ơn anh rất nhiều!

1. **A: Thank you so much!**
B: Don't mention it.
 A: Cảm ơn anh rất nhiều!
 B: Có gì đâu.

2. **A: Please let me help you to clean the room.**
B: Thank you so much!
 A: Đe em giúp anh dọn phòng nhé.
 B: Cảm ơn em rất nhiều.
3. **A: Don't worry. I'll help you**
B: You are so warm-hearted. Thank you so much!
 A: Đừng lo. Tôi sẽ giúp anh.
 B: Anh thật tốt bụng. Cảm ơn anh rất nhiều.

97. **Alas!**
Ôi! Than ôi! Ôi chao!

1. **A: Alas! Terrible.**
B: What is it?
 A: Ôi! Thật khủng khiếp./ Không tốt rồi.
 B: Sao vậy?
2. **A: Alas!**
B: What's happening?
 A: Ôi!
 B: Chuyện gì thế?
3. **A: Alas!**
B: Will you keep calm?
 A: Ôi!
 B: Anh giữ im lặng được không?

98. **Good heavens!**
Giỏi thật! Tài thật! Tài ghê!

1. **A: Good heavens! You are so great!**
B: Yeah. Thanks.
 A: Giỏi thật! Anh tuyệt lắm!
 B: Cảm ơn.
2. **A: Today the two guys were in a fight.**
B: Good heavens! It was terrible.
 A: Hôm nay hai anh ấy lại đánh nhau.
 B: Giỏi thật! Thật đáng sợ.
3. **A: Good heavens! You've changed another car!**
B: Well, yes.
 A: Giỏi ghê! Anh lại đổi xe rồi.
 B: O, vâng.

99. **It was expected.**
Không ngoài dự đoán.

1. **A: The Vietnamese Men's Foot-ball Team lost again.**
B: It was expected.
 A: Đội bóng đá nam Việt Nam lại thua rồi.
 B: Không ngoài dự đoán.
2. **A: Mom, I failed again.**
B: It was expected.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Mẹ, con lại trượt rồi.
B: Không ngoài dự đoán của mẹ.

3. **A: I was No. one from the bottom in the contest.**
B: It was expected.
A: Tôi đứng thứ nhất trong cuộc thi lần này.
B: Không ngoài dự đoán của tôi.

100. **Sorry to disturb you.**
Xin lỗi đã làm phiền anh.

1. **A: Sorry to disturb you.**
B: It's Ok.
A: Xin lỗi đã làm phiền anh.
B: Được rồi.
2. **A: Sorry to disturb you. May I join your talk?**
B: Sure. I'm Sarah. How are you?
A: Xin lỗi đã làm phiền chị. Tôi có thể nói chuyện với chị không?
B: Được ạ. Tôi là Sarah. Anh khoẻ chứ?
3. **A: Sorry to disturb you. But how do I get to the Parker Street?**
B: Just go straight. You'll not miss it.
A: Xin lỗi làm phiền anh. Đi đến phố Parker thế nào ạ?
B: Cứ đi thẳng. Anh sẽ tìm thấy nó.

101. **Please forgive me.**
Xin tha lỗi cho tôi./ Xin thứ lỗi cho tôi.

1. **A: It's all my fault. Please forgive me.**
B: Nothing serious. I also made a mistake.
A: Đây là lỗi của tôi. Xin anh thứ lỗi cho.
B: Không có gì quan trọng đâu. Tôi cũng có lỗi mà.
2. **A: I was mistaken in blaming you. Please forgive me.**
B: Please don't mention it.
A: Tôi đã trách nhầm anh. Mong anh thứ lỗi cho.
B: Có gì đâu mà.
3. **A: I was mistaken. Please forgive me.**
B: It's Ok. Please don't think about it any more.
A: Tôi đã hiểu lầm. Mong anh thứ lỗi.
B: Được rồi. Đừng nghĩ nhiều nữa.

102. **It depends on me!**
Cứ tin vào tôi!

1. **A: They are all eliminated.**
B: Nothing serious. It depends on me!
A: Họ đều bị loại rồi.
B: Không có gì nghiêm trọng. Cứ tin vào tôi.
2. **A: Who'd like to give a try?**
B: It depends on me!

A: Ai muốn thử nào?

B: Cứ tin vào tôi.

3. A: Can you manage it? Don't make a fool of yourself!

B: It's alright. It depends on me!

A: Anh có thể làm không? Đừng tự mình làm mất mặt.

B: Được rồi. Cứ tin vào tôi.

103. Terrific, isn't it?

Lợi hại đúng không?/ Xuất sắc đúng không?

1. A: You finished the exam so quickly.

B: Terrific, isn't it?

A: Cậu làm bài thi xong nhanh vậy.

B: Lợi hại đúng không?

2. A: Is this your paper?

B: Terrific, isn't it?

A: Đây là luận văn của cậu à?

B: Xuất sắc đúng không?

3. A: Is your school report card?

B: Terrific, isn't it?

A: Đây là bảng thành tích học tập của cậu à?

B: Xuất sắc đúng không?

104. Great!

Tuyệt!

1. A: We'll go out to dinner!

B: Great!

A: Chúng ta ra ngoài ăn tối nhé.

B: Tuyệt!

2. A: Shall we go to the Sen Restaurant to have roast duck?

B: Great!

A: Chúng ta đi nhà hàng Sen ăn vịt quay nhé.

B: Tuyệt!

A: Shall we have noodles?

B: Great!

A: Chúng ta ăn phở được không?

B: Tuyệt!



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

105. That sounds reasonable!

Cũng có lý./ Cũng đúng!

1. A: The weather is changing. Shall I send an umbrella to the kids?

B: That sounds reasonable!

A: Thời tiết thay đổi rồi. Anh đem ô cho bọn trẻ được không?

B: Cũng có lý.

2. A: You'd better go to study in France.

B: That sounds reasonable!

A: Anh nên đi học ở Pháp.

B: Cũng có lý.

3. **A: It's hard for him to distinguish from other.**

B: That sounds reasonable!

A: Thật khó cho anh ấy để nhận ra.

B: Cũng có lý.

106. **Everything'll be all right.**

Mọi thứ sẽ tốt cả thôi./ Mọi thứ sẽ ổn thôi.

1. **A: Why do you always lose your temper?**

B: Our life is too hard now.

A: Everything'll be all right.

A: Tại sao anh luôn luôn cáu giận vậy

B: Cuộc sống chúng ta lúc này khó khăn quá.

A: Mọi thứ sẽ ổn thôi.

2. **A: The child is too naughty and would not listen to us.**

B: He'll grow up. And everything'll be all right.

A: I don't think he has a future.

A: Đứa trẻ này quá bướng bỉnh, chẳng nghe lời chúng tôi.

B: Nó sẽ lớn lên. Và mọi thứ sẽ ổn thôi.

A: Tôi không nghĩ nó có tương lai.

107. **Face the reality!**

Đối diện với sự thật đi!/ Chấp nhận sự thật đi.

1. **A: I must distinguish myself from other people.**

B: You are in your eighties. Please face the reality.

A: Tôi phải nổi bật hơn người.

B: Ông đã 80 rồi. Chấp nhận thực tế đi.

2. **A: Shall we open a shop by ourselves, darling?**

B: Come on, we're short of money. Face the reality!

A: Hai vợ chồng mình tự mở một cửa hàng được không cung?

B: Nào, chúng ta đang thiếu tiền mà. Chấp nhận thực tế đi anh.

3. **A: I want to divorce and set up a new family.**

B: Will you face the reality?

A: Tôi muốn ly dị và xây dựng một tổ ấm mới.

B: Anh chấp nhận thực tế đi.

108. **How comes?**

Làm sao có thể chứ!

1. **A: My husband is in love with some other woman.**

B: How comes? He's not that kind of man.

A: How can I cheat you!

A: Chồng tôi đang yêu người phụ nữ khác.



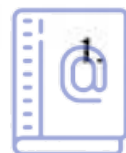
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- B: Làm sao có thể chứ? Anh ấy đâu phải loại người đó.
A: Tôi lừa chị làm gì!
2. **A: My son has left home and wouldn't come back.**
B: How comes?
A: Con trai tôi bỏ nhà đi vẫn chưa về.
B: Làm sao có thể thế chứ?
3. **A: I've heard that you've got a raise.**
B: Where did you get the news? How comes?
A: Tôi nghe nói anh vừa được tăng lương.
B: Anh nghe từ đâu vậy. Làm sao có thể chứ?
109. **By no means.**
Không lý nào./ Không thể được.
1. **A: My old husband/ wife was sent to hospital last night.**
B: He/ She's by no means in a hospital now. How robust he/ she is!
A: Chồng tôi/ vợ tôi vừa vào viện tối qua.
B: Không lý nào. Ông ấy/ Bà ấy khoẻ lắm mà.
2. **A: Maybe she has forgotten your wedding anniversary.**
B: By no means she does do that.
A: Có lẽ cô ấy quên ngày kỷ niệm ngày cưới của bọn anh rồi.
B: Không lý nào cô ấy lại thế.

3. **A: I haven't seen your kids grandpa.**
B: He died last year.
A: It's by no means true.
A: Tôi không nhìn thấy ông nội của lũ trẻ.
B: Ông đã mất năm ngoái rồi.
A: Không thể thế được.

110. **Don't be noisy!**
Đừng làm ồn!



- A: Don't be noisy! Everybody's sleeping now.**
B: Oh, I'm sorry.
A: Đừng làm ồn. Mọi người đang ngủ đây.
B: Ôi, tôi xin lỗi.

2. **A: Don't be noisy! What are you doing now?**

- B: I'm doing gym now.**
A: Đừng làm ồn! Anh đang làm gì vậy?
B: Tôi đang tập thể dục.

3. **A: Why do you come back so late?**

- B: Don't be noisy! Or other will laugh at us.**
A: Sao anh về muộn thế?
B: Đừng làm ồn. Không thì mọi người sẽ cười chúng ta đây.

111. **Be patient!**
Bình tĩnh! Kiên nhẫn đi!

1. **A: Will you stop driving? The kid is annoyed.**
B: Be patient! We'll be home soon.
A: Anh dừng xe được không? Đứa trẻ khó chịu lắm.
B: Kiên nhẫn đi! Chúng ta sẽ về nhà nhanh thôi.

2. **A: Be patient! Don't lose your temper.**
B: Will you stop annoying me?
A: Bình tĩnh! Đừng nóng giận.
B: Anh đừng làm phiền tôi nữa được không?

112. **You are out of your mind!**
Anh mất trí à!

1. **A: I should apologize her.**
B: You are out of your mind!
A: Tôi nên xin lỗi cô ấy.
B: Anh mất trí à!
2. **A: It's you who spread the rumor, isn't it?**
B: You are out of your mind!
A: Chính anh đã tung tin đồn này đúng không?
B: Anh mất trí à!
3. **A: Let me see who writes to you!**
B: You are out of your mind!
A: Để tôi xem ai viết thư cho anh nào.
B: Anh mất trí à!

113. **That's not fair!**
Thật không công bằng.

1. **A: I'll live in the big room and you'll be in the smaller one.**
B: No. That's not fair!
A: Anh sẽ ở trong phòng lớn còn em ở trong phòng nhỏ hơn nhé.
B: Không. Như thế không công bằng.

2. **A: I'll travel and you stay at home to look after everything.**
B: No. That's not fair.
A: Anh sẽ đi du lịch còn em ở nhà trông nom mọi thứ nhé.
B: Không. Thật không công bằng.

3. **A: How about you taking this and my eating that one?**
B: No. That's not fair!
A: Anh ăn cái này còn em ăn cái kia, thế nào?
B: Không. Thật không công bằng.

114. **It's all my fault.**
Tất cả là lỗi của tôi.

1. **A: Don't be angry any more. It's all my fault.**
B: It's Ok.

A: Đừng tức giận nữa. Tất cả là lỗi của tôi mà.
B: Được rồi.

2. A: **It's too noisy. I can't get to sleep.**
B: **It's all my fault.**
A: Âm ỉ quá. Tôi không ngủ được.
B: Tất cả là lỗi của tôi.

3. A: **It's all my fault.**
B: **It's all my fault.**
A: Đều là lỗi của tôi.
B: Cũng là lỗi của tôi.

115. I'm sorry.
Tôi xin lỗi.

1. A: **I'm sorry to have stamped on your foot.**
B: **It's Ok. You didn't mean to.**
A: Tôi xin lỗi đã giẫm vào chân anh.
B: Không sao. Anh đâu có cố ý.

2. A: **Shall we walk around the street together?**
B: **Sorry. I'm busy at the moment.**
A: Chúng ta đi dạo phố được không?
B: Xin lỗi. Bây giờ tôi bận mất rồi.

3. A: **Would you like to buy some clothes with me?**
B: **Sorry, I have no time now.**

A: Anh đi mua quần áo với em được không?
B: Anh xin lỗi. Bây giờ anh không có thời gian.

116. **That's too much.**
Quá quắt!// Quá đáng!

1. A: **He drove the car away and he would not come back.**
B: **That's too much.**
A: Anh ta đã lái chiếc xe đi và vẫn chưa quay về.
B: Quá quắt.

2. A: **He said he would come. How can he change his mind?**
B: **That's too much.**
A: Anh ấy đã nói là sẽ đến. Sao anh ấy lại thay đổi?
B: Quá đáng.

3. A: **I'm sorry. I broke your computer.**
B: **That's too much.**
A: Tôi xin lỗi. Tôi đã làm hỏng máy tính của anh.
B: Thật quá đáng.

117. **What a shame!**
Xấu hổ quá!// Ngượng quá!// Xấu mặt quá!

1. A: **What a shame! How can you live together without marrying?**
B: **But mom, we're in love.**



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Miễn Phí

A: Xấu mặt quá đi mất! Làm sao có thể chưa cưới đã sống với nhau thế?

B: Nhưng mẹ ơi, chúng con yêu nhau mà.

2. **A: I've heard that she's pregnant without marrying.**

B: Really? What a shame!

A: Tôi nghe nói cô ấy chưa lấy chồng mà đã có bầu.

B: Thật không? Thật xấu hổ!

3. **A: His son is sentenced into prison now.**

B: What a shame! They dare not see people.

A: Con trai ông ấy đã bị kết tội.

B: Thật xấu mặt! Họ chẳng dám gặp ai.

118. **Don't brag.**

Đừng khoác lác.

1. **A: I won great prize yesterday.**

B: Don't brag. I don't believe you.

A: Tao đã trúng giải lớn hôm qua.

B: Đừng khoác lác. Tao không tin mày đâu.

2. **A: I get full scores everytime I take exam.**

B: Don't brag.

A: Lần thi nào tôi cũng đạt điểm tuyệt đối.

B: Đừng có khoác lác.

3. **A: Last month I bought a car with 300,000USD.**

B: Don't brag. I think it is for the company use, right?

A: Tháng trước tôi đã mua chiếc xe với giá 300 nghìn đô la.

B: Đừng có khoác lác. Tôi nghĩ đó là xe của công ty, đúng không?

119. **It's not so easy.**

Không dễ thế đâu.

1. **A: He will listen to me on this. Let me handle it.**

B: I'm afraid it's not easy.

A: Anh ấy sẽ nghe tôi trong việc này. Hãy để tôi.

B: Tôi e rằng không dễ thế đâu.

2. **A: That's easy. I'll get it fixed in a second.**

B: I'm afraid it's not so easy.

A: Dễ thôi. Tôi sẽ sửa xong ngay thôi.

B: Tôi e rằng không dễ thế đâu.

3. **A: Recently I've just changed to a better-paid job.**

B: I'm afraid it's not so easy.

A: Gần đây tôi lại tìm được một công việc lương cao hơn.

B: Tôi e rằng không dễ dàng thế đâu.

120. **Fancy.**

Không ngờ!! Lạ thật!

1. **A: She looks younger and younger.**

B: Fancy seeing that.

A: Cô ấy nhìn càng ngày càng trẻ.

B: Không ngờ đấy!

2. **A: She married a Big Bucks.**

B: Fancy looking like that.

A: Cô ấy đã cưới một tay cỡ bự.

B: Thật không ngờ!

3. **A: How can he get cancer?**

B: Fancy knowing that.

A: Làm sao cô ấy có thể bị ung thư chứ?

B: Thật không ngờ đấy.

121. **No wonder.**

Chẳng trách./ Thảo nào.

1. **A: She goes to the beauty salon every week.**

B: No wonder her skin looks so good.

A: Tuần nào cô ấy cũng đi đến mỹ viện.

B: Chẳng trách da cô ấy đẹp vậy.

2. **A: She once was my friend.**

B: No wonder you hate her.

A: Cô ấy đã từng là bạn tôi.

B: Chẳng trách anh ghét cô ta vậy.

3. **A: I've got something to ask for your help.**

B: No wonder you are here.

A: Ồi có vài việc cần nhờ anh.

B: Chẳng trách mà anh đến đây.

122. **I would say.**

Chính là thế mà./ Đúng thế mà./

Chứ còn gì nữa./ Đúng là...



1. **A: You are too heavy. You need to do more exercise.**

B: I would say!

A: Anh nặng cân quá đấy. Anh nên tập thể dục nhiều hơn.

B: Chứ còn gì nữa.

2. **A: My dear husband, will you stop taking alcohol?**

B: I would say!

A: Anh ơi, anh đừng uống rượu nữa được không?

B: Đúng là...

3. **A: It's so smoky. Will you stop smoking?**

B: I would say!

A: Khói quá. Anh đừng hút thuốc nữa được không?

B: Đúng là...

123. **That's true.**

Đúng vậy.

1. **A: It's too dangerous to go out in the evening.**

B: That's true.

A: Thật nguy hiểm khi đi ra ngoài buổi tối.

B: Đúng vậy.

2. **A: The kid is too much spoilt.**

B: That's true.

A: Đứa trẻ này hư quá.

B: Đúng vậy.

3. **A: Why won't we save a little to buy a car?**

B: That's true.

A: Sao chúng ta không tiết kiệm để mua ô tô nhỉ?

B: Đúng vậy.

124. **Thanks a lot.**

Cảm ơn rất nhiều.

1. **A: I've got what you want.**

B: Thanks a lot.

A: Tôi đã có thứ anh cần.

B: Cảm ơn anh rất nhiều.

2. **A: Thanks a lot.**

B: It's my pleasure.

A: Cảm ơn rất nhiều.

B: Đó là việc tôi nên làm mà.

3. **A: Thanks a lot.**

B: It's my pleasure.

A: Cảm ơn anh rất nhiều.

B: Đó là việc tôi nên làm mà.

125. **Thank you for your hard work.**

Anh đã vất vả quá, cảm ơn anh.

1. **A: Thank you for your hard work.**

B: You are welcome.

A: Anh đã vất vả quá, cảm ơn anh.

B: Đừng khách sáo.

2. **A: Mom, thank you for your hard work.**

B: You're growing up, son.

A: Mẹ, mẹ đã vất vả quá, cảm ơn mẹ.

B: Con trai mẹ đã lớn rồi.

3. **A: Thank you for your hard work.**

B: Well, it's my pleasure.

A: Anh đã vất vả quá, cảm ơn anh.

B: Đó là việc tôi nên làm.

126. **Ungrateful.**

Không biết trân trọng/ Không biết cân nhắc./

Không biết suy xét.

1. **A: I've heard that you are going to be promoted to be the section chief.**

B: I don't wanna be. I'll quit.

A: You are so ungrateful?

A: Tôi nghe nói anh được đề bạt lên làm trưởng bộ phận.

B: Tôi không muốn làm. Tôi sẽ nghỉ việc.

A: Anh có biết suy xét không vậy?

2. **A: Our director's daughter seems to be in love with you.**

B: But don't love her.

A: So you are so ungrateful.

A: Con gái giám đốc chúng tôi rất ưng anh đấy.

B: Nhưng tôi thì không ưng cô ấy.

A: Anh thật chẳng biết cân nhắc.

127. **He's impossible.**

Anh ta thật hết thuốc chữa.

1. **A: I heard that he was hired by the boss again.**

B: He's impossible.

A: Tôi nghe nói anh ta lại bị sếp sa thải đấy.

B: Anh ta thật hết thuốc chữa.

2. **A: I've told him so many times. But he would never listen to others.**

B: He's impossible.

A: Tôi đã nói với anh ấy bao nhiêu lần rồi nhưng anh ấy chẳng bao giờ nghe.

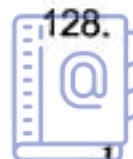
B: Anh ta thật hết thuốc chữa.

3. **A: He tends to sleep a lot in class.**

B: He's impossible.

A: Anh ta toán ngủ gật trong lớp.

B: Anh ta thật hết thuốc chữa.



Go ahead!

Cố lên.

1. **A: I would pass the exam if I worked a little harder.**

B: Go ahead. Try to pass it.

A: Nếu tôi chăm chỉ hơn thì sẽ vượt qua được kỳ thi.

B: Cố lên. Hãy vượt qua.

2. **A: I'll try to pass the exam for graduate school.**

B: Go ahead. You'll do it.

A: Con sẽ vượt qua được kỳ thi tốt nghiệp.

B: Cố lên. Con sẽ làm được mà.

3. **A: Tomorrow I'll have an interview for manager.**

B: Go ahead. I support you.

A: Ngày mai tôi sẽ đi phỏng vấn cho chức giám đốc.

B: Cố lên. Tôi ủng hộ anh.

129. **Don't get baffled.**
Đừng nản lòng./ Đừng nản chí./ Đừng bi quan.

1. **A: I think the English grammar is too difficult.**

B: Don't get baffled. You will learn it well.

A: Tôi thấy ngữ pháp tiếng Anh khó quá.

B: Đừng nản chí. Anh sẽ học được thôi.

2. **A: I don't think I can be cured.**

B: Don't get baffled. Take the time.

A: Tôi không nghĩ bệnh của tôi chữa được.

B: Đừng bi quan. Cứ từ từ.

3. **A: It's so difficult to find a proper job.**

B: Don't get baffled. You will find one.

A: The competition nowadays is getting tougher and tougher.

A: Thật khó để tìm một công việc phù hợp.

B: Đừng bi quan. Anh sẽ tìm thấy thôi.

A: Sự cạnh tranh càng ngày càng cao.

130. **Follow me please.**
Mời anh đi theo tôi.

1. **A: Excuse me, can you tell me where the toilet is?**

B: Follow me, please.

A: Xin lỗi, anh có thể chỉ cho tôi nhà vệ sinh ở đâu không ạ?

B: Mời anh theo tôi.

2. **A: Can you tell me which room Mr. Minh stays in?**

B: Follow me please.

A: Anh có thể chỉ cho tôi phòng ông Minh ở đâu không ạ?

B: Mời anh theo tôi.

3. **A: Excuse me, where is the elevator?**

B: Follow me please.

A: Xin lỗi, thang máy ở đâu vậy?

B: Mời anh đi theo tôi.

131. **Just buy it.**

Cứ mua đi.

1. **A: The suit is a little expensive. Shall we buy it?**

B: Just buy it.

A: Bộ comple này hơi đắt. Chúng ta có nên mua không?

B: Cứ mua đi.

2. **A: The car is a little expensive. Shall we buy it?**

B: The price is not bad. Let's just buy it.

A: Chiếc xe này hơi đắt. Chúng ta có mua nó không?

B: Giá này cũng được mà. Hãy mua đi.

3. **A: Is the apartment expensive?**

B: Not quite. Let's just buy it.

A: Căn nhà này đắt không?

B: Không đắt lắm. Mua đi.

132. **You can depend on me.**

Có tôi đây./ Cứ tin vào tôi./ Bạn có thể dựa vào tôi.

1. **A: It's so late. How can we go home?**

B: Don't worry. You can depend on me.

A: Muộn rồi. Chúng ta về nhà thế nào đây?

B: Đừng lo.

2. **A: I just can't learn English.**

B: Don't worry. You can depend on me.

A: Tôi không thể học được tiếng Anh.

B: Đừng lo. Cứ tin vào tôi.

3. **A: What shall we do?**

B: Don't worry. You can depend on me.

A: Tôi phải làm thế nào đây.

B: Đừng lo. Cứ tin vào tôi.

133. **You must courage up!**

Anh hãy lạc quan lên nào!

1. **A: I didn't expect to be hired by my boss.**

B: You must courage up!

A: Tôi không ngờ ông chủ lại sa thải tôi.

B: Anh hãy lạc quan lên!

2. **A: I don't have any prospect.**

B: You must courage up!

A: Chắc tôi chẳng còn tiền đồ gì nữa.

B: Anh phải lạc quan lên!

3. **A: My son has no great truc.**

B: Come on. You must courage up!

A: Con trai tôi chẳng có tiền đồ gì cả.

B: Nào. Hãy lạc quan lên chứ.



downloadsthemienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

134. **Have a nice day.**

Đi đường cẩn thận./ Chúc một ngày tốt lành!

1. **A: Have a nice day. Drop in when you have time.**

B: Good-bye.

A: Đi đường cẩn thận. Rảnh rồi thì đến chơi nhé.

B: Tam biệt.

2. **A: Good-bye. Good night.**

B: Good night and have a nice day.

A: Tạm biệt. Chúc ngủ ngon.

B: Chúc ngủ ngon. Đi đường cẩn thận nhé.

3. **A: Mind your step. Bye-bye.**

B: Have a nice day.

A: Đi đường cẩn thận nhé. Tạm biệt.
B: Chúc một ngày tốt lành!

**135. It's alright.
Không sao.**

- A: Sorry. I'm late again.**
B: It's alright. Be careful next time.
A: Xin lỗi, tôi lại đến muộn rồi.
B: Không sao. Lần sau chú ý nhé.
- A: She seems to be annoyed by me.**
B: It's alright. She's just like that.
A: Cô ấy có vẻ tức giận với tôi.
B: Không sao. Cô ấy vẫn thế mà.
- A: You should lose weight.**
B: It's alright. My cholesterol isn't high at all.
A: Anh nên giảm cân đi.
B: Không sao. Lượng mỡ trong máu của tôi không cao mà.

**136. Don't worry.
Đừng lo lắng.**

- A: Why are you so gloomy?**
B: My mom has cancer.

A: Don't worry. The disease should be treated immediately.

A: Sao anh trông ủ rũ vậy?

B: Mẹ tôi bị ung thư.

A: Đừng lo lắng. Bệnh đó có thể chữa trị được mà.

2. A: You seem to be very busy recently.

B: Me? I'm laid off now.

A: Don't worry. You will find a job.

A: Dạo này trông anh bận rộn nhỉ.

B: Tôi ư? Tôi đang thất nghiệp mà.

A: Đừng lo lắng. Tôi sẽ tìm việc cho.

3. A: I don't have a family now.

B: Don't worry. Let me give you a hand.

A: Tôi bây giờ nhà tan cửa nát.

B: Đừng lo lắng. Để tôi giúp anh một tay.

**137. I'm leaving. / I gotta go
Tôi phải đi đây.**

1. A: It's getting dark. I gotta go.

B: Please stay for a little longer. It's not late.

A: Trời tối rồi. Tôi phải đi đây.

B: Ở lại thêm chút nữa. Chưa muộn đâu.

2. A: I've gotta go.

B: There's no hurry. I'll see you home.

A: Tôi phải đi đây.

B: Vội gì chứ. Tí nữa tôi đưa anh về.

3. A: I've gotta go.

B: Please stay for a little longer. It's still early.

A: Tôi phải đi đây.

B: Ở thêm chút nữa đi. Vẫn sớm mà.

138. Drop in anytime.

Rối thì đến chơi nhé./ Có thời gian thì đến chơi nhé.

1. A: I've gotta go.

B: Ok. Drop in anytime.

A: Tôi phải đi đây.

B: Được rồi. Có thời gian thì đến chơi nhé.

2. A: Drop in anytime.

B: Ok. Bye-bye.

A: Có thời gian thì đến nhé.

B: Được rồi. Tạm biệt.

3. A: Drop in anytime.

B: Sure. Good-bye.

A: Có thời gian thì đến nhé.

B: Chắc chắn rồi. Tạm biệt.

139. My pleasure.

Đó là niềm vui của tôi mà.

1. A: Thank you for coming to see me.

B: My pleasure.

A: Thank you for your help.

B: My pleasure.

A: Cảm ơn vì anh đã đến thăm tôi.

B: Đó là niềm vui của tôi mà.

A: Cảm ơn sự giúp đỡ của anh.

B: Đó là niềm vui của tôi mà.

2. A: Thank you for taking care of me.

B: My pleasure.

A: Cảm ơn sự quan tâm của anh dành cho tôi.

B: Đó là niềm vui của tôi mà.

140. We are such good friends.

Chúng ta là bạn tốt mà.

1. A: Thank you for your great help.

B: Come on. We are such good friends.

A: Cảm ơn sự giúp đỡ rất lớn của anh.

B: Cảm ơn gì chứ. Chúng ta là bạn tốt mà.

2. A: So please help me with this.

B: Don't mention it. We are such good friends.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Nhờ anh giúp tôi việc này.
B: Đừng nói vậy, có gì đâu. Chúng ta là bạn tốt mà.

3. **A: I'm so sorry. Please forgive me.**
B: Forget it. We are such good friends.
A: Tôi rất xin lỗi. Xin anh thứ lỗi cho.
B: Bỏ đi. Chúng ta là bạn tốt mà.

141. **No problem.**
Không vấn đề.

1. **A: Will you come over to help me with the work?**
B: No problem.
A: Anh có thể đến để giúp tôi không?
B: Không vấn đề gì.
2. **A: Will you buy the book for me?**
B: No problem.
A: Anh mua giúp tôi cuốn sách được không?
B: Không vấn đề gì.
3. **A: Will you help me with the tea?**
B: No problem.
A: Anh pha trà giúp tôi được không?
B: Không vấn đề gì.

142. **You startled me!**
Làm tôi giật cả mình!

1. **A: Is it you? You startled me!**
B: What are you afraid of?
A: Là anh à? Làm em giật cả mình!
B: Em sợ gì chứ?

2. **A: Do you think I look cool?**
B: You startled me!
A: Anh trông em có xinh không?
B: Làm anh giật cả mình.

3. **A: Don't move! Hands up!**
B: You startled me! It's you!
A: Không được động dậy! Giơ tay lên!
B: Làm em giật cả mình! Hoá ra là anh?

143.

Uh-oh!
Chết rồi! Ối!

1. **A: Uh-oh! The key's locked in the house.**
B: We're in trouble.
A: Ối! Nhà bị khoá trong nhà rồi.
B: Chúng ta rắc rối rồi.
2. **A: Uh-oh! We're encountering a thief now.**
B: Calm down.
A: Chết rồi! Chúng ta gặp trộm rồi.
B: Bình tĩnh xem nào.

3. **A: Uh-oh! I'm late again.**
B: Don't be afraid. Find an excuse.
 A: Chết rồi! Tôi lại muộn rồi.
 B: Đừng lo. Hãy tìm một lý do xin lỗi đi.

144. **You are so kind.**
Anh thật chu đáo quá.

1. **A: Here's your birthday gift.**
B: You are so kind.
 A: Đây là quà sinh nhật của anh.
 B: Arh thật chu đáo quá.
2. **A: I prepared the dinner specially for you.**
B: You are so kind.
 A: Tôi đặc biệt chuẩn bị bữa ăn này dành cho anh.
 B: Anh thật chu đáo quá.
3. **A: Here's the necklace you like.**
B: You are so kind.
 A: Đây là chiếc vòng cổ em thích.
 B: Anh thật chu đáo quá.

145. **My pleasure.**
Không có gì đâu.

1. **A: Thank you so much.**
B: My pleasure.

- A: Cảm ơn anh rất nhiều.
 B: Không có gì đâu.

2. **A: I'm sorry for bothering you.**
B: My pleasure.
 A: Xin lỗi đã làm phiền anh.
 B: Không có gì đâu.

3. **A: Sorry to have interrupted you.**
B: My pleasure.
 A: Xin lỗi đã quấy rầy anh.
 B: Không có gì đâu.



146. **Now let's say good-bye.**
Tạm biệt ở đây thôi.

1. **A: Take care. I'll not see you off.**
B: Now let's say good-bye.
A: Take care.
 A: Cần thận nhé. Tôi không tiễn anh nữa.
 B: Tạm biệt ở đây thôi.
 A: Cần thận nhé.
2. **A: Now let's say good-bye.**
B: Bye-bye and welcome back.
 A: Tạm biệt ở đây thôi.
 B: Tạm biệt, hẹn gặp lại.

3. **A: See you soon.**
B: Let's say good-bye.
A: Hẹn sớm gặp lại.
B: Tạm biệt ở đây thôi.

147. **See you soon.**
Hẹn gặp lại.

1. **A: Good-bye.**
B: Ok. See you soon.
A: Tạm biệt.
B: Vâng. Hẹn gặp lại.
2. **A: See you next time and bye bye.**
B: See you soon.
A: Tạm biệt, hẹn gặp anh lần sau.
B: Hẹn gặp lại.
3. **A: It's getting late. I've got to go.**
B: Ok. See you soon.
A: Muộn rồi. Tôi phải đi thôi.
B: Được rồi. Hẹn gặp lại.

148. **Same to you.**
Anh / chị cũng vậy.

1. **A: How beautiful you are!**

- B: Same to you.**
A: Chị đẹp quá.
B: Chị cũng vậy mà.

2. **A: You sing so well!**
B: Same to you.
A: Anh hát hay quá!
B: Anh cũng vậy mà.

3. **A: How well you speak English!**
B: Same to you.
A: Anh nói tiếng Anh tốt quá!
B: Anh cũng vậy mà.

149. **That's right!**
Đúng vậy!

1. **A: Is this your girlfriend?**
B: That's right.
A: Đây có phải bạn gái anh không?
B: Đúng vậy!
2. **A: I heard that you had just bought a new apartment.**
B: That's right!
A: Tôi nghe nói anh mới mua căn hộ.
B: Đúng vậy!

3. **A: I heard that you were laid-off.**
B: That's right.
 A: Tôi nghe nói anh vừa nghỉ việc.
 B: Đúng vậy.

150. **Sure, no problem.**
Chắc chắn, không vấn đề gì.

1. **A: Will you help me when I have difficulties?**
B: Sure, no problem.
 A: Anh có thể giúp tôi giải quyết khó khăn này không?
 B: Chắc chắn rồi, không vấn đề gì.

2. **A: Would you drive my mother to the hospital?**
B: Sure, no problem.
 A: Anh có thể đưa mẹ tôi đến viện được không?
 B: Chắc chắn rồi, không vấn đề gì.

151. **Let's go Dutch.**
Của ai người ấy trả.

1. **A: Who treats for today's dinner?**
B: Let's go Dutch.
 A: Bữa tối nay ai chiêu đãi đây?
 B: Của ai người ấy trả đi.
2. **A: Let me treat you.**
B: No, thanks. Let's go Dutch.

- A: Để tôi đãi anh.
 B: Không, cảm ơn anh. Của ai người ấy trả đi.

3. **A: Please take out the bill. I'll pay.**
B: Let's go Dutch.

- A: Đem hoá đơn lại đây. Tôi sẽ thanh toán.
 B: Của ai người ấy trả đi.

152. **Bill please!**
Thanh toán!



1. **A: Waitress, bill please!**
B: It's 520 thousand dong.

- A: Phục vụ, thanh toán!
 B: Tổng cộng 520 nghìn đồng ạ.

2. **A: Are you ready? Shall we leave now?**
B: Just one minute. Bill please.

- A: Anh xong chưa? Chúng ta đi được chưa?
 B: Một phút thôi. Thanh toán!

3. **A: Bill please! Keep the change.**
B: Really? Thank you so much.

- A: Thanh toán! Không cần trả lại tiền thừa.
 B: Thật ạ? Cảm ơn quý khách.

153. **See you next time!**
Hẹn gặp lần sau.

1. **A: Take care.**
B: See you next time!
A: Đi cẩn thận.
B: Hẹn gặp lần sau.
2. **A: Drop in next time.**
B: Sure, I will. See you next time.
A: Lần sau rồi lại đến nhé,
B: Nhất định tôi sẽ đến. Hẹn gặp lần sau.
3. **A: Be careful. Don't fall down.**
B: See you next time.
A: Đi cẩn thận kéo ngã.
B: Hẹn gặp lần sau.

154. **You don't have to see me off.**
Anh không cần tiễn tôi đâu.

1. **A: You don't have to see me off. Bye-bye.**
B: Drop in next time.
A: Anh không cần tiễn tôi đâu. Tạm biệt.
B: Lần sau rồi lại đến nhé.
2. **A: I'll see you to the gate.**
B: Please don't come to see me off. Bye-bye.
A: Tôi sẽ tiễn anh đến cửa.
B: Đừng tiễn tôi nữa. Tạm biệt.

3. **A: I'll not see you off. Good-bye now.**
B: You don't have to see me off. Bye-bye.
A: Tôi không tiễn anh nữa. Tạm biệt tại đây thôi.
B: Anh không phải tiễn tôi đâu. Tạm biệt.

155. **That's too much!**
Thật quá đáng!

1. **A: I've finished all the roasted chicken.**
B: That's too much.
A: I didn't know you would come back to lunch.
A: Tôi ăn hết gà nướng mất rồi.
B: Quá đáng!
A: Tôi không nghĩ cậu sẽ về ăn trưa.
2. **A: He pretended not seeing us.**
B: That's too much.
A: He didn't want to say hello to us.
A: Anh ta giả vờ như không nhìn thấy chúng ta.
B: Thật quá đáng!
A: Anh ta không muốn chào chúng ta rồi.

156. **Unreasonable.**
Chẳng ra gì./ Không ra thể thống gì cả.

1. **A: The boy even beats his mother.**
B: Unreasonable.

A: Cậu con trai thậm chí đánh cả mẹ mình.

B: Thật chẳng ra gì.

2. **A: Her husband is always having affair with other women.**

B: Unreasonable.

A: I think she'd better divorce him.

A: Chồng cô ấy hay lăng nhăng với những người phụ nữ khác.

A: Thật chẳng ra gì.

B: Tôi nghĩ cô ấy nên ly dị anh ta.

3. **A: He never returns money he borrows from others.**

B: Unreasonable.

A: Anh ta chẳng bao giờ trả lại tiền anh ta đã mượn của người khác.

B: Thật chẳng ra gì.

157. **I'm only anxious to.**

Tôi cũng chỉ mong vậy thôi.

1. **A: Would you like to travel with us?**

B: I'm only anxious to.

A: Anh đi du lịch cùng chúng tôi nhé

B: Tôi cũng chỉ mong vậy thôi.

2. **A: She said she would treat you a dinner.**

B: I'm only anxious to.

A: Cô ấy nói cô ấy sẽ đãi anh bữa tối.

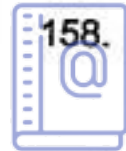
B: Tôi cũng chỉ mong vậy thôi.

3. **A: Do you want to be my boyfriend/ girlfriend?**

B: I'm only anxious to.

A: Anh/ Em có muốn làm bạn trai/ bạn gái của em/ anh không?

B: Anh/ Em cũng chỉ mong vậy thôi.



I hope so.

Hi vọng như vậy./ Hi vọng là vậy.

1. **A: I assure you will pass the exam for graduate school.**

B: I hope so.

A: Tôi chắc chắn sẽ vượt qua kì thi tốt nghiệp.

B: Hi vọng là vậy.

2. **A: I'm sure you'll find a good job in the future.**

B: I hope so.

A: Tôi chắc chắn bạn sẽ tìm được một công việc tốt sắp tới.

B: Hi vọng là vậy.

3. **A: Your child will certainly have a bright future.**

B: I hope so.

A: Bọn trẻ chắc chắn sẽ có một tương lai xán lạn.

B: Hi vọng là vậy.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

159. **Don't mention it!**

Đừng bận tâm, có gì đâu!

1. **A: Thank you for carrying the stuff for me.**

B: Don't mention it.

A: Cảm ơn anh đã giúp tôi chuyển đồ.

B: Đừng bận tâm, có gì đâu.

2. **A: Thank you for helping me with the housework.**

B: Don't mention it.

A: Cảm ơn em đã làm việc nhà giúp anh.

B: Đừng bận tâm, có gì đâu.

3. **A: You are so kind. Thank you very much.**

B: Don't mention it.

A: Anh thật tốt. Cảm ơn anh rất nhiều.

B: Đừng bận tâm, có gì đâu.

160. **Please don't say that.**

Xin đừng nói thế.

1. **A: You are such a nice man.**

B: Don't say that.

A: You are of great help to me.

A: Anh đúng là một người đàn ông tốt.

B: Đừng nói thế.

A: Anh đã giúp đỡ tôi rất nhiều.

2. **A: I've given you too much work to do.**

B: Please don't say that.

A: Tôi đã đưa quá nhiều công việc cho anh để làm.

B: Xin đừng nói thế.

3. **A: Thank you for all the help.**

B: Please don't say that.

A: Cảm ơn sự giúp đỡ của anh.

B: Xin đừng nói như vậy.

161. **Something goes wrong!**

Hỏng rồi!! Nguy rồi!

1. **A: Something goes wrong! She wants to jump from the building to commit suicide.**

B: Why will she do that?

A: Nguy rồi. Cô ấy muốn nhảy lầu từ tự.

B: Sao cô ấy lại muốn làm vậy?

2. **A: Something goes wrong!**

B: Don't worry. We've got to think of a way.

A: Nguy rồi!

B: Đừng lo. Chúng ta tìm cách đi.

3. **A: Something goes wrong!**

B: Why don't we call the police at once?

A: Nguy rồi!

B: Sao không gọi cảnh sát ngay?

162. **My goodness!**
Trời ơi! Mẹ ơi!

- 1. **A: My goodness! How can you be that thin?**
B: I've just recovered from a serious disease.

A: Trời ơi! Sao anh lại gầy thế này?

B: Tôi vừa mới ốm dậy.

- 2. **A: I heard a dog bit him.**

B: My goodness!

A: Tôi nghe nói anh ta bị chó cắn.

B: Trời ơi!

- 3. **A: My goodness! The key is lost.**

B: Don't worry. Let's look for it.

A: Trời ơi! Mất chìa khóa rồi.

B: Đừng lo. Thử tìm lại xem.

163. **Take it easy!**
Yên tâm đi!

- 1. **A: I am afraid that you would fail in English.**

B: Take it easy!

A: Tôi sợ anh sẽ trượt môn tiếng Anh.

B: Yên tâm đi.

- 2. **A: I don't dare to talk to him. He's too serious.**

B: Take it easy! He's agreeable.

A: Tôi không dám nói chuyện với anh ấy. Anh ta nghiêm nghị quá.

B: Yên tâm đi. Anh ấy rất dễ gần mà.

- 3. **A: Are you a good driver?**

B: Take it easy! You'll be Ok.

A: Anh có phải tài xế tốt không?

B: Yên tâm đi. Anh sẽ ổn thôi.



164. **Cheer up!**
Vui lên!

- 1. **A: How's your exam?**

B: Not very well. Actually it's terrible.

A: Cheer up! I'll help you with it.

A: Bài thi của anh thế nào?

B: Không tốt lắm. Thực ra rất tệ.

A: Vui lên. Tôi có thể giúp anh.

- 2. **A: I'm too slowly to learn anything.**

B: Cheer up! Take the time.

A: Tôi học cái gì cũng rất chậm.

B: Vui lên. Cứ từ từ.

- 3. **A: My girlfriend is in love with another man.**

B: Cheer up. You may find a better girl.

A: Bạn gái của tôi đang yêu một người đàn ông khác.

B: Vui lên. Anh sẽ tìm được một cô gái tốt hơn.

165. Excuse me!

Xin lỗi! Làm ơn!

1. A: Excuse me! May I go this way?

B: Please.

A: Xin lỗi! Cho tôi đi qua được không?

B: Xin mời anh cứ đi.

2. A: Will you stop pushing me?

B: Excuse me! May I go this way?

A: Anh đừng chen lấn nữa được không?

B: Làm ơn! Cho tôi qua được không?

3. A: Stop pushing, will you?

B: Excuse me, please!

A: Đừng chen lấn nữa được không?

B: Làm ơn chút!

166. I feel so bad about it.

Ngại quá.

1. A: Excuse me, I feel so bad about it.

B: Please don't mention it.

A: Xin lỗi, thật ngại quá.

B: Đừng nhắc nữa, có gì đâu.

2. A: Why did you leave without saying good-bye?

B: I feel so bad about it.

A: Sao anh đi mà không chào ai vậy?

B: Thật ngại quá.

3. A: How can you leave without closing the door?

B: I feel so bad about it.

A: Sao anh đi ra ngoài mà không đóng cửa vậy?

B: Thật ngại quá.

167. Nothing to say.

Chẳng có gì để nói cả.

1. A: Shall we have a good talk?

B: Nothing to say. I'm afraid.

A: Chúng ta nói chuyện được không?

B: Chẳng có gì để nói cả. Tôi e vậy.

2. A: Don't be pissed off. Just say it if you like it.

B: Nothing to say, actually.

A: Đừng nóng giận. Cứ nói những gì anh muốn.

B: Thực sự chẳng có gì để nói.

3. A: We don't have enough communication.

B: As we have nothing to say.

A: Chúng ta ít khi nói chuyện quá.

B: Nhưng chúng ta chẳng có gì để nói cả.

168. Long time no see!

Đã lâu không gặp.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: Long time no see!**
B: Yeah. What are you busy with?
 A: Đã lâu không gặp!
 B: Vâng. Anh đang bận gì vậy?

2. **A: Long time no see!**
B: Yes. How are you?
 A: Đã lâu không gặp!
 B: Vâng. Anh khoẻ chứ?

3. **A: Long time no see!**
B: We haven't seen each other for two months.
 A: Đã lâu không gặp.
 B: Đã hai tháng chúng ta không gặp nhau rồi.

169. **How's life?**
Cuộc sống thế nào?

1. **A: It's been long time we haven't seen each other.**
B: Yeah. How's life?
 A: Đã lâu chúng ta không gặp.
 B: Vâng. Cuộc sống thế nào?

2. **A: How's life?**
B: Fine. Just fine.
 A: Cuộc sống thế nào?
 B: Cũng được. Khá tốt.

3. **A: We've departed for one year, right?**
B: Right. How's life?
 A: Chúng ta đã không gặp nhau một năm, đúng không?
 B: Đúng vậy. Cuộc sống thế nào?

170. **That settled!**
Cứ thế đi! / Cứ vậy đi!



1. **A: May I do like that?**
B: That's settled.
 A: Tôi làm thế được không?
 B: Cứ vậy đi.

2. **A: Can he just drop out if he hates school?**
B: That's settled.
 A: Anh ta không muốn học nữa thì nghỉ được không?
 B: Cứ thế đi!

3. **A: Why can't he just do whatever he likes?**
B: Ok. That's settled.
 A: Tại sao anh ta không thể thích làm gì thì làm?
 B: Được. Cứ thế đi.

171. **Sort of.**
Ở mức độ nào đó. / Có phần nào. / Bằng cách này hay cách khác. / Nói vậy cũng được.

1. **A: Isn't he talented?**

B: Sort of.

A: Anh ấy tài năng chứ?

B: Ở mức độ nào đó.

2. **A: Have you won another gold medal?**

B: Sort of.

A: Anh đã dành được huy chương vàng rồi à?

B: Nói vậy cũng được.

3. **A: Can I leave the hospital?**

B: Sort of.

A: Tôi có thể ra viện được không?

B: Vậy cũng được.

172. **How's everything going recently?**

Dạo này thế nào?

1. **A: How's everything going recently?**

B: Just fine. How about you?

A: Dạo này thế nào?

B: Vẫn tốt. Thế còn anh?

2. **A: How's everything going recently?**

B: Just so so. How are you?

A: Dạo này thế nào?

B: Cũng tạm tạm. Anh khỏe chứ?

3. **A: How's everything going recently?**

B: Not so bad. How about you?

A: Dạo này thế nào?

B: Cũng không tồi. Thế còn anh?

173. **How's everything?**

Mọi thứ thế nào?

1. **A: Long time no see. How's everything?**

B: I'm just fine.

A: Đã lâu không gặp. Mọi thứ thế nào?

B: Tôi vẫn ổn.

2. **A: How's everything? Is everything all right?**

B: Not so well.

A: Mọi thứ thế nào? Vẫn ổn cả chứ?

B: Không tốt lắm.

3. **A: How's everything? Are you fine?**

B: Bad luck struck me these days.

A: Mọi thứ thế nào? Anh vẫn khỏe chứ.

B: Mấy ngày hôm nay thật đen đui.

174. **Shut up!**

Im đi!

1. **A: I'll do whatever I like. Leave me alone.**

B: Shut up! How dare you!

A: Tôi sẽ làm những gì tôi thích. Hãy để tôi yên.
B: Im đi! Anh dám!

2. A: Shut up! You have no right to talk here!
B: That's tyrannical.

A: Im đi! Không đến lượt anh nói!
B: Thật không dân chủ.

3. A: Leave him alone. He may do whatever he likes.
B: Shut up!

A: Kệ anh ta. Để anh ta thích làm gì thì làm.
B: Im đi!

175. Be good!
Nghe lời đi!

1. A: Will you do your homework and then go to play? Be good!
B: Ok, I'll do it right now.

A: Nghe lời mẹ làm bài tập đi.
B: Vâng. Con sẽ làm ngay bây giờ.

2. A: Mom, may I watch the cartoon?
B: Be good! Watch it after dinner.

A: Mẹ cho con xem hoạt hình được không?
B: Nghe lời mẹ đi! Ăn cơm xong rồi xem.

3. A: Be good and clean the table.

B: You always give me too much housework to do.

A: Nghe lời mẹ lau bàn đi.

B: Mẹ lúc nào cũng giao cho con quá nhiều việc.

176. Let me do it myself.
Để tôi tự làm.

1. A: Are you thirsty? Would you like a cup of tea?
B: Let me do it myself.

A: Anh có khát không? Uống một tách trà nhé?
B: Để tôi tự làm.

2. A: Let me help you with washing the clothes.
B: No, let me do it myself.

A: Để em giúp anh giặt quần áo.
B: Không cần đâu, để anh tự làm.

3. A: You've got so much stuff. Let me help you.
B: No, thanks. Let me do it myself.

A: Anh có nhiều đồ quá. Để tôi giúp anh.
B: Không cần đâu, cảm ơn. Tôi tự làm được.

177. I'll check out!
Để tôi đi xem./ Để tôi kiểm tra lại nhé.

1. A: Mom, the bell is ringing.
B: I'll check it out!



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Mẹ, chuông cửa đang reo kia.

B: Để mẹ ra xem.

2. A: **It's so noisy outside.**

B: **I'll check it out!**

A: Đén ngoài ầm ĩ quá.

B: Để tôi ra xem.

3. A: **It seems that somebody's knocking on the door.**

B: **I'll check it out!**

A: Hình như có ai đang gõ cửa.

B: Để tôi ra xem.

178. **It was really terrible.**

Thật tệ./ Tệ lắm.

1. A: **How's your interview today?**

B: **It was really terrible.**

A: Buổi phỏng vấn của anh hôm nay thế nào?

B: Tệ lắm.

2. A: **How's your exam today?**

B: **It was really terrible.**

A: Hôm nay thi thế nào?

B: Tệ lắm.

3. A: **How's your match today?**

B: **It was really terrible. We lost.**

A: Trận đấu của anh hôm nay thế nào?

B: Tệ lắm. Chúng tôi thua rồi.

179. **Tough luck!**

Thật không may!/ Thật đen đui!

1. A: **Just when I got on the bus, I had my wallet stolen.**

B: **Tough luck!**

A: Vừa lên xe buýt thì bị móc ví.

B: Thật không may!

2. A: **Just when I got in front of the queue, the tickets were sold out.**

B: **Tough luck!**

A: Vừa xếp hàng đến lượt thì hết vé.

B: Đen đui quá!

3. A: **Just when I went to bed, someone knocked on my door.**

B: **Tough luck!**

A: Vừa định lên giường đi ngủ thì lại có người gõ cửa.

B: Đen đui quá!

180. **Are you kidding?**

Anh đùa đấy à?

1. A: **I decide to stop eating from today on.**

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B: Are you kidding? Hell of it.

A: Tôi sẽ quyết định nhịn ăn từ ngày hôm nay.

B: Anh đùa đấy à? Anh muốn chết sao.

2. **A: Shall we get married?**

B: Are you kidding? Where's the money?

A: Chúng ta cưới nhau được không?

B: Anh đùa đấy ư?

3. **A: Shall we buy a car?**

B: Are you kidding? Where's the money?

A: Chúng ta mua xe được không?

B: Anh đùa à? Tiền đâu ra?

181. **It's absolutely unnecessary!**
Không cần đâu.

1. **A: Shall we find someone for help?**

B: It's absolutely unnecessary!

A: Chúng ta tìm ai giúp được không?

B: Không cần đâu.

2. **A: Do you still like to wear this?**

B: It's absolutely unnecessary!

A: Anh có cần mặc thêm áo không?

B: Không cần đâu.

3. **A: It's going to rain. Take an umbrella.**

B: It's absolutely unnecessary!

A: Trời sắp mưa rồi. Mang ô theo nhé.

B: Không cần đâu.

182. **Don't worry!**
Đừng lo!

1. **A: My daughter is ill. I'm worried so much.**

B: Don't worry! She'll recover in a couple of days.

A: Con gái tôi bị ốm. Tôi lo quá.

B: Đừng lo lắng. Nó sẽ khoẻ sau vài ngày thôi.

2. **A: I wonder if I can pass the entry exam for university.**

B: Don't worry! You'll surely succeed.

A: Tôi không biết có thi đỗ đại học không nữa.

B: Đừng lo! Tôi chắc anh sẽ đỗ thôi.

3. **A: I doubt if the rain will stop in a while.**

B: Don't worry! It's just a spell of storm.

A: Tôi e mưa sẽ không thể tạnh ngay đâu.

B: Đừng lo. Chỉ là mưa rào thôi.

183. **Take it easy!**
Đừng sợ! / Đừng căng thẳng quá! / Thư giãn đi.

1. **A: I'm afraid I'll fail the exam.**

B: Take it easy! You won't.

A: Tôi sợ sẽ thi trượt mất.
B: Thư giãn đi. Anh sẽ không thể đâu.

2. **A: Look! There's a big yellow dog in front of us.**

B: Take it easy! It won't bite you.

A: Nhìn kia! Đằng trước chúng ta có một con chó vàng.
B: Đừng sợ! Nó sẽ không cắn anh đâu.

3. **A: I worry so much for my husband's health.**

B: Take it easy! He's getting better now.

A: Tôi rất lo lắng cho sức khỏe của chồng tôi.
B: Đừng sợ. Ông ấy đã khá lên rồi.

184. **Hurry up!**
Nhanh lên!

1. **A: Hurry up!**

B: Wait for me. I'm too tired to walk.

A: Nhanh lên.

B: Chờ tôi với. Tôi mệt không đi nổi.

2. **A: Wait for me. Let me change my clothes.**

B: Hurry up!

A: Chờ tôi với. Để tôi thay quần áo đã.

B: Nhanh lên.

3. **A: I'm too tired to get up.**

B: Hurry up! Don't delay the time.

A: Tôi mệt quá không dậy được.
B: Nhanh lên! Đừng có mất thời gian nữa.

185. **Go away!**
Tránh ra./ Đi đi!

1. **A: Go away! It's dangerous here.**

B: Oh, I see.

A: Tránh ra! Ở đây nguy hiểm lắm.

B: Tôi hiểu rồi.

2. **A: Go away! Stay far from me.**

B: Why are you angry with me?

A: Đi đi! Tránh xa tôi ra.

B: Sao anh lại giận dữ với tôi?

3. **A: Go away! I don't want to see you.**

B: I don't want to see you either.

A: Đi đi! Tôi không muốn nhìn thấy anh.

B: Tôi cũng không muốn nhìn thấy cô.

186. **Not interesting.**
Chẳng thú vị gì cả.

1. **A: How about the TV series?**

B: Not interesting.

A: Bộ phim truyền hình này thế nào?

B: Chẳng thú vị gì cả.

2. **A: Shall we go to the Lenin park?**
B: Not interesting. I don't want to go there.
 A: Chúng ta đi công viên Lê Nin được không?
 B: Chẳng thú vị gì cả. Tôi không muốn đi.

3. **A: How do you like the film "The quiet American"?**
B: Not interesting. I shouldn't have been there.
 A: Anh thấy bộ phim "Người Mỹ trầm lặng" thế nào?
 B: Chẳng thú vị gì cả. Thật không nên đi xem.

187. **Just so so.**
Tạm tạm.

1. **A: How's everything going with you?**
B: Just so so. Not too bad.
 A: Mọi thứ với cậu thế nào?
 B: Cũng được. Không tệ lắm.

2. **A: How do you like my skirt?**
B: Just so so. Not too bad.
 A: Anh thấy cái váy của em thế nào?
 B: Cũng tạm tạm. Không tệ lắm.

3. **A: How's the life in your family?**
B: Just so so. Around the middle level, I think.
 A: Cuộc sống gia đình anh thế nào?
 B: Cũng tạm tạm. Mức bình thường.

188. **He's ok.**
Anh ta cũng ổn./ Cũng được.

1. **A: How do you like the boss?**
B: He's ok. It's hard to tell.
 A: Anh thấy ông chủ thế nào?
 B: Ông ta cũng được. Thật khó để nói.

2. **A: How about the boyfriend I introduced to you?**
B: He's ok. Just so so.
 A: Người bạn tôi giới thiệu cho cô thế nào?
 B: Anh ấy cũng được. Tạm tạm.

3. **A: How's the waiter here?**
B: He's ok. Not so good.
 A: Phục vụ ở đây thế nào?
 B: Cũng được. Không tốt lắm.

189. **Not too bad.**
Không tồi./ Cũng được.

1. **A: How do you like the dishes here?**
B: Not too bad. But not really delicious, though.
 A: Anh thấy món ăn ở đây thế nào?
 B: Cũng được. Nhưng không thực sự ngon lắm.

2. **A: Are you busy lately?**
B: Not too bad. Not really busy.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Gần đây anh có bận không?
B: Cũng bình thường. Không bận lắm.

3. **A: How do you like the cantaloup?**

B: Not too bad. It's quite sweet.

A: Anh thấy dưa đỏ thế nào?

B: Cũng được. Rất ngọt.

190. **Nothing much.**

Không nhiều lắm.

1. **A: Has your hometown changed much in these years?**

B: Nothing much.

A: Quê anh mấy năm nay có gì thay đổi không?

B: Không nhiều lắm.

2. **A: Is your husband getting much better lately?**

B: Nothing much.

A: Chồng chị dạo này đã khoẻ lên nhiều chưa?

B: Không nhiều lắm.

3. **A: Is there any progress in your going abroad?**

B: Nothing much.

A: Thủ tục đi nước ngoài của anh có tiến triển gì không?

B: Không nhiều lắm.

191. **Not as decent as expected.**

Không như mong muốn./ Không được như mong muốn.

1. **A: How's your losing weight?**

B: Not as decent as expected.

A: Chị giảm cân thế nào rồi?

B: Không được như mong muốn.

2. **A: How's your oral defense?**

B: Not as decent as expected.

A: Anh bảo vệ luận án thế nào?

B: Không được như mong muốn.

3. **A: How's your interview?**

B: Not as decent as expected.

A: Buổi phỏng vấn của anh thế nào?

B: Không được như mong muốn.

192. **It has all come to nothing.**

Hòng hết rồi./ Không đi đến đâu cả.

1. **A: How's your English exam?**

B: Don't mention it. It has all come to nothing.

A: Bài thi tiếng Anh của cậu thế nào?

B: Đừng nhắc nữa. Chẳng đi đến đâu cả.

2. **A: How's your plan to make a trip abroad?**

B: Don't mention it. It has all come to nothing.

A: Kế hoạch đi du lịch nước ngoài của anh thế nào?

B: Đừng nhắc nữa. Hôm hết rồi.

3. **A: How are you getting along with your girlfriend?**

B: Well, it has all come to nothing.

A: Quan hệ của anh với bạn gái tiến triển đến đâu rồi?

B: Không đi đến đâu cả.

193. **I'm screwed.**

Xong rồi!! Tôi bị lên dây cót rồi.

1. **A: The boss saw you late today.**

B: This time I'm screwed.

A: Hôm nay ông chủ nhìn thấy anh đi muộn rồi đấy.

B: Lần này chắc là bị lên dây cót rồi.

2. **A: Today the boss saw you play games on the internet.**

B: I'm screwed.

A: Hôm nay ông chủ nhìn thấy anh chơi điện tử trong giờ làm việc.

B: Chết tôi rồi!

3. **A: The boss told us to work for two extra hours today.**

B: I'm screwed because I have an appointment them.

A: Ông chủ nói hôm nay chúng ta phải làm thêm 2 giờ.

B: Gay rồi, tôi có cuộc hẹn.

194. **Well-done.**

Làm tốt lắm./ Làm tốt thật.

1. **A: I cleaned the room all over yesterday.**

B: Well-done.

A: Con đã dọn dẹp phòng mát cả ngày hôm qua đây.

B: Con làm tốt lắm.

2. **A: Nguyen Hong Nhung has won the champion in this table tennis match.**

B: Well-done.

A: Nguyễn Hồng Nhung đã giành được ngôi vị quán quân trong cuộc thi bóng bàn.

B: Tốt quá.

3. **A: I taught him a lesson yesterday.**

B: Well-done.

A: Hôm qua tôi đã dạy cho anh ta một bài học.

B: Tốt lắm.

195. **It's a awesome.**

Tuyệt quá.

1. **A: What do you think of his dance?**

B: It's awesome.



download sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Anh thấy anh ta nhảy thể nào?

B: Tuyệt quá!

2. **A: He worked out such a difficult subject.**

B: It's awesome.

A: Anh ấy đã thực hiện được một việc khó như thế.

B: Tuyệt quá!

3. **A: What do you think of his mimicking singing?**

B: It's awesome.

A: Anh thấy anh ấy bắt chước bài hát này thế nào?

B: Tuyệt quá!

196. **A cool guy!**

Chàng trai tuyệt đấy!

1. **A: Look, how are my clothes?**

B: A cool guy!

A: Nhìn xem, quần áo của tôi thế nào?

B: Được đấy!

2. **A: How about that singer?**

B: He is a cool guy.

A: Anh thấy ca sĩ kia thế nào?

B: Anh ấy thật tuyệt!

3. **A: What do you think of my current boyfriend?**

B: He is a cool guy.

A: Anh thấy người bạn trai hiện tại của em thế nào?

B: Chàng trai tuyệt đấy!

197. **Wonderful!**

Tuyệt vời! Tuyệt quá!

1. **A: The Vietnamese Women Volleyball Team won the championship again.**

B: Wonderful!

A: Đội bóng chuyền nữ Việt Nam lại giành được ngôi vị quán quân.

B: Tuyệt quá!

2. **A: The Vietnamese table tennis Team won 6 gold medals.**

B: Wonderful!

A: Đội bóng bàn Việt Nam đã dành được 6 huy chương vàng.

B: Tuyệt quá!

3. **A: Look, Hoa Phat Ha Noi team scored a goal again.**

B: Wonderful!

A: Xem kia, đội Hoà Phát Hà Nội lại ghi thêm một bàn thắng nữa.

B: Tuyệt vời!

198. **Fantasic!**

Đẹp quá! Tuyệt quá!

1. **A: What do you think of this picture?**

B: Fantastic!

A: Anh thấy bức tranh này thế nào?

B: Đẹp quá!

2. **A: What do you think of this song?**

B: Fantastic!

A: Anh thấy bài hát này thế nào?

B: Tuyệt quá!

3. **A: What do you think of this design scheme of the designer?**

B: Fantastic!

A: Anh thấy phong cách thiết kế ở đây thế nào?

B: Tuyệt quá!

199. **I admire him/ her!**

Tôi rất khâm phục/ ngưỡng mộ anh ấy/ cô ấy!

1. **A: He could recite the Romantic poem at such a young age.**

B: I admire him!

A: Lúc bé anh ta đã có thể học thuộc thơ lãng mạn.

B: Tôi rất khâm phục anh ta!

2. **A: She is always the No.1 in the exam.**

B: I admire her!

A: Cô ấy luôn đứng thứ nhất trong các kỳ thi.

B: Tôi rất hâm mộ cô ấy.

3. **A: She does all the housework herself.**

B: I admire her.

A: Cô ấy tự làm tất cả công việc nhà.

B: Thật khâm phục cô ấy.

201. **It can't be better!**

Không chê vào đâu được!



1. **A: What do you think of my wife's cooking?**

B: It can't be better!

A: Anh thấy tài nghệ nấu nướng của vợ tôi thế nào?

B: Không chê vào đâu được!

2. **A: What do you think about my decoration of the room?**

B: It can't be better!

A: Anh thấy căn phòng tôi trang trí thế nào?

B: Không chê vào đâu được!

3. **A: What do you think of the Ho Chi Minh city food?**

B: It can't be better!

A: Anh thấy món ăn trong thành phố Hồ Chí Minh thế nào?

B: Không chê vào đâu được.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

202. **What a handsome guy!**
Đẹp trai quá!// Bảnh quá!

1. **A: What do you think of the young man's appearance?**

B: What a handsome guy!

A: Anh thấy anh chàng kia trông thế nào?

B: Đẹp trai quá!

2. **A: What do you think of my suit?**

B: What a handsome guy!

A: Em thấy anh mặc bộ vét này thế nào?

B: Đẹp trai lắm.

3. **A: What do you think of my clothes today?**

B: What a handsome guy!

A: Em thấy quần áo anh hôm nay thế nào?

B: Bảnh lắm!

203. **Amazing!**
Ngạc nhiên quá!// Thật kinh ngạc!

1. **A: You can't see a nail on this building here.**

B: Amazing!

A: Trong công trình này đến một cái đinh cũng không có.

B: Thật kinh ngạc!

2. **A: He has ranked No.1 for three years in the school.**

B: Amazing!

A: Anh ấy đã ba năm liền đứng đầu trường.

B: Thật ngạc nhiên.

3. **A: He can sing such a high-pitched tone.**

B: Amazing!

A: Anh ấy có thể hát ở một nốt cao như vậy.

B: Ngạc nhiên quá!

204. **Bravo!**
Thật xuất sắc!// Hoan hô!

1. **A: My thesis has passed.**

B: Bravo!

A: Luận văn của tôi đã được thông qua rồi!

B: Hoan hô!

2. **A: My painting was sold at a good price.**

B: Bravo!

A: Tranh của tôi đã bán được giá.

B: Hoan hô.

3. **A: My son has passed the exam for Ha Noi University.**

B: Bravo!

A: Năm nay con trai tôi đã thi đỗ vào Đại học Hà Nội.
B: Thật xuất sắc!

205. **Terrific!**
Tài thật.

1. **A: A small child can speak such good English.**
B: Terrific!

A: Dứa trẻ này bé thế mà nói tiếng Anh tốt quá.
B: Tài thật.

2. **A: He passed the exam for the Ph.D. candidate.**
B: Terrific!

A: Anh ấy lần này đã thi đỗ tiến sĩ.
B: Tài thật.

3. **A: His family bought another new apartment.**
B: Terrific!

A: Nhà anh ấy lại mua thêm một căn hộ.
B: Tài thật.

206. **That was great!**
Thật tuyệt!

1. **A: She jumped twice in her secondary school study.**
B: That was great!

A: Cô ấy đã được vượt hai lớp khi học cấp hai.
B: Thật tuyệt!

2. **A: He passed the exam for the university without going to high school.**

B: That was great!

A: Anh ấy đã thi đỗ đại học mà không cần học cấp ba.

B: Thật tuyệt!

3. **A: He passed the entry exam for graduate school by self-study.**

B: That was great!

A: Anh ấy tự học mà đã tốt nghiệp.

B: Thật tuyệt!



downloadsachmienphi.com

Download sách hay | Đọc sách online

207

Great!
Tuyệt!

1. **A: The USA Appolo sputnik is launched successful.**
B: Great!

A: Tàu Appolo của Mỹ đã phóng thành công.
B: Tuyệt quá!

2. **A: My daughter was enrolled by Ha Noi University this year.**

B: Great!

A: Con gái tôi năm nay đã được vào đại học Hà Nội

B: Tuyệt quá!

3. **A: Five children of my family are all university graduates and students.**

B: Great!

A: Năm đứa con tôi đều đang học đại học.

B: Tuyệt quá!

208. **It's exceptionally original!**
Rất chuẩn!/ Khá lắm!

1. **A: What do you think of her language?**

B: It's exceptionally original!

A: Anh thấy cô ấy nói tiếng Anh thế nào?

B: Rất chuẩn.

2. **A: What do you think about the taste of this dish?**

B: It's exceptionally original!

A: Anh thấy mùi vị của món ăn này thế nào?

B: Khá lắm!

3. **A: What do you think of my German?**

B: It's exceptionally original!

A: Tiếng Đức của tôi thế nào?

B: Khá lắm!

209. **Not bad!**
Không tồi.

1. **A: What do you think of the bicycle I've bought?**

B: Not bad!

A: Anh thấy chiếc xe đạp tôi mua thế nào?

B: Không tồi.

2. **A: What do you think of this new mobile phone I bought?**

B: Not bad.

A: Anh xem chiếc điện thoại di động tôi mới mua thế nào?

B: Không tồi.

3. **A: What do you think of my haircut?**

B: Not bad!

A: Anh thấy kiểu tóc mới cắt của em thế nào?

B: Không tồi.

210. **You are really something.**
Tài thật!/ Giỏi thật

1. **A: Look at all the dishes on the table.**

B: You are really something.

A: Anh xem tất cả những món ăn bày trên bàn kia.

B: Giỏi thật.

2. **A: Try the steamed dumpling I made.**

B: You are really something.

A: Anh thử ăn bánh bao em làm đi.

B: Giỏi thật.

3. **A: It was I who decorated my house.**

B: You are really something.

A: Chính tôi tự trang trí nhà mình đây.

B: Giỏi thật.

211. **How pretty!**

Thật ngon miệng! / Đẹp thật! / Dễ thương quá!

1. **A: How pretty this little girl is!**

B: Yes. How pretty she is!

A: Cô bé này xinh quá.

B: Vâng, xinh thật.

2. **A: What do you think of this little baby?**

B: How pretty!

A: Anh thấy em bé này thế nào?

B: Dễ thương quá.

3. **A: Shall we buy one kilo cucumber?**

B: All right. How pretty they are!

A: Mình mua cân dưa chuột này nhé?

B: Được, ngon miệng thật.

212. **Out-of-date!**

Cũ rồi! / Lỗi mốt rồi! / Quê quá!

1. **A: What do you think of this set of the furniture?**

B: It's out-of-date. Your taste is really bad.

A: Anh thấy em mua bộ đồ nội thất này thế nào?

B: Lỗi mốt rồi! Thẩm mỹ của em thật kém.

2. **A: How do you like this pair of shoes?**

B: They are out-of-date. Are they made for peasants I wonder?

A: Anh thấy đôi giày này đẹp chứ?

B: Quê quá! Trông như nông dân ấy.

3. **A: What do you think of my clothes?**

B: They are out-of-date. You look like a countryman when putting them on.

A: Bộ quần áo này của em đẹp không?

B: Quê quá! Mặc vào trông giống người nhà quê quá.



download sachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí / Đọc Sách Online

213. **Just so so.**

Tàm tàm.

1. **A: How about the dishes in this restaurant?**

B: Just so so. Let's find another one.

A: Món ăn ở nhà hàng này thế nào?

B: Tàm tàm. Đi nhà hàng khác nhé.

2. **A: What do you think of the new leader?**

B: He is just so so. Not bad.

A: Anh thấy lãnh đạo mới thế nào?

B: Tàm tàm. Cũng được.

3. **A: Does your mom you?**
B: Just so so. There are many kids in my family.
 A: Mẹ cậu chiều cậu không?
 B: Tầm tạm. Nhà tôi có nhiều trẻ con mà.

214. **How boring!**
Thật chán! / Buồn tẻ lắm!

1. **A: How was your summer vacation?**
B: How boring! I slept a lot.
 A: Kỳ nghỉ hè thế nào?
 B: Buồn tẻ lắm, tôi ngủ suốt.
2. **A: How about this book?**
B: How boring! I have just read half of it.
 A: Em có thích quyển sách này không?
 B: Chán lắm, em mới đọc một nửa.
3. **A: Are you satisfied with your current job?**
B: How boring! I want to quit.
 A: Anh có hài lòng với công việc hiện nay không?
 B: Thật buồn tẻ! Tôi muốn bỏ việc quá.

215. **It's terrible!**
Tệ quá! / Ghê quá! / Kém!

1. **A: He spits around.**

- B: It's terrible! He's not virtuous.**
 A: Anh ta toàn khạc nhổ bừa bãi.
 B: Ghê quá! Vô giáo dục.

2. **A: What do you think about the material of this coat?**

- B: It's terrible! It's low quality.**
 A: Anh thấy chất liệu của chiếc áo khoác này thế nào?
 B: Kém! Chất lượng kém.

3. **A: He swears a lot. I really don't want to speak to him.**

- B: It's terrible. Break up with him.**
 A: Anh ta hay chửi thề lắm. Tôi thật không muốn nói chuyện với anh ta nữa.
 B: Tệ thật! Bỏ anh ta đi.

216. **Not so good.**
Chẳng ra sao.

1. **A: How is your relationship going?**
B: Not so good. It's up to him.
 A: Quan hệ của cậu tiến triển thế nào rồi?
 B: Chẳng ra sao cả. Do anh ta thôi.
2. **A: How do you think of the prospect of your company?**
B: Not so good. We're much indebted.

A: Anh thấy tình hình phát triển của công ty anh thế nào?
B: Chẳng ra sao. Chúng tôi đang nợ rất nhiều.

3. **A: How do you think of the gala for the eve of the spring festival event made by VTV?**

B: Not so good. It's not original.

A: Anh thấy chương trình chào xuân của VTV thế nào?

B: Chẳng ra sao cả. Thiếu sự sáng tạo.

217. **Not good!**

Không tốt lắm!

1. **A: How's your study recently?**

B: Not good! English grammar seems to be a little difficult for me.

A: Gần đây cậu học hành thế nào?

B: Không tốt lắm. Tớ thấy ngữ pháp tiếng Anh hơi khó.

2. **A: How is your company's revenue?**

B: Not good!

A: Hiệu quả kinh tế của công ty anh thế nào?

B: Không tốt lắm!

3. **A: How are you going with your wife/ husband?**

B: Not good! We are in the process of divorce.

A: Quan hệ của vợ chồng anh/ chị thế nào?

B: Không tốt lắm! Chúng tôi đang làm thủ tục ly hôn.

218. **Much better!**

Tốt hơn rồi.

1. **A: I heard that your mom is sick. How is she now?**

B: Much better!

A: Nghe nói mẹ anh bị ốm, gần đây thế nào rồi?

B: Tốt hơn nhiều rồi mà.

2. **A: I heard that you are ill. Are you feeling better now?**

B: Much better.

A: Tôi nghe nói anh bị ốm. Anh đã thấy đỡ hơn chưa?

B: Tốt hơn rồi.

3. **A: I hear that you are not feeling well recently, is it all right?**

B: Much better!

A: Tôi nghe nói gần đây sức khỏe của anh không được tốt, đúng không?

B: Tốt hơn rồi.

219. **Fantastic!**

Tuyệt vời! Tuyệt quá!

1. **A: Look! This is the new bicycle that I bought.**

B: Fantastic!

A: Cậu xem đi! Đây là chiếc xe đạp tớ mới mua.

B: Tuyệt quá.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. **A: How do you like this new game?**
B: Fantastic!
 A: Trò chơi mới chơi hay chứ?
 B: Tuyệt lắm!

3. **A: Shall we go for a ride?**
B: Fantastic!
 A: Chúng ta đi hóng gió nhé!
 B: Tuyệt!

220. **What a blast!**
Vui thật! / Rất vui! / Rất thoải mái!

1. **A: Did you have a good time today?**
B: What a blast!
 A: Các anh hôm nay chơi thế nào?
 B: Rất vui!

2. **A: Let's drink some with ice beer.**
B: What a blast!
 A: Chúng ta uống vài cốc bia ướp lạnh nhé.
 B: Vui quá!

3. **A: Did you have a good break?**
B: What a blast!
 A: Anh đã nghỉ ngơi tốt chứ?
 B: Rất thoải mái!

221. **It's fascinating!**
Quá đã!

1. **A: This is your favourite boiled-spicy fish.**
B: It's fascinating! I haven't eaten it for a long time.
 A: Đây là món cá mà anh thích ăn nhất.
 B: Quá đã! Lâu lắm không thưởng thức món ăn này rồi.

2. **A: Did you have a good time for the Karaoke last night?**
B: It's fascinating!
 A: Tối qua đi hát karaoke vui chứ?
 B: Quá đã!

3. **A: Today all of these are your favorite European dishes.**
B: It's fascinating!
 A: Hôm nay đều là những món ăn Âu mà anh thích ăn.
 B: Quá đã!

222. **How exciting!**
Thật thú vị!

1. **A: What do you think of Bungee jumping?**
B: How exciting! I'd like to play for another time!
 A: Em thấy nhảy Bungee thế nào?
 B: Thật thú vị! Nhất định em sẽ chơi lần nữa.

2. A: What did you think of the wildlife park yesterday?

B: How exciting!

A: Con thấy hôm qua đi công viên động vật hoang dã thế nào?

B: Thật thú vị!

3. A: Did you have a good time when you went skating?

B: How exciting! Everybody hated to come back.

A: Các cậu đi trượt ván thế nào?

B: Thật thú vị! Chẳng ai muốn về.

223. I won the lottery.
Trúng số rồi.

1. A: How can you be so happy?

B: I won the lottery.

A: Sao trông anh vui vậy?

B: Tôi trúng xổ số rồi.

2. A: I won the lottery.

B: You are so lucky. Really luck man.

A: Trúng rồi! Tôi trúng giải rồi.

B: Anh thật may mắn. Mát tay thật.

3. A: I won the lottery.

B: That's why you are so happy, I suppose.

A: Tôi trúng xổ số rồi.

B: Chẳng trách trông anh đắc ý đến vậy.

224. I'm fascinated!
Thật đã!

1. A: I never see such a good TV series.

B: I'm fascinated!

A: Em chưa bao giờ xem một bộ phim truyền hình nào hay như thế.

B: Thật đã!

2. A: Did you have a good time during today's spring outing?

B: I'm fascinated!

A: Hôm nay đi du xuân thế nào?

B: Thật đã.

3. A: How about going to Thu Le zoo tomorrow?

B: I'm fascinated!

A: Ngày mai chúng ta đi vườn thú Thủ Lệ được không?

B: Đã quá!

225. There's no need.
Không cần đâu.

1. A: Let me drive you home.

B: There's no need. I can go home alone.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Để tôi lái xe đưa anh về.

B: Không cần đâu. Tôi tự về được mà.

2. A: **Let me take care of you tomorrow.**

B: **There's no need. Just go ahead.**

A: Để ngày mai tôi đến trông nom anh nhé.

B: Không cần đâu. Anh cứ làm việc của anh đi.

3. A: **Let me help you to wash it.**

B: **There's no need. Let me do it myself.**

A: Để tôi giúp anh rửa.

B: Không cần đâu. Để tôi tự làm.

226. **Don't bother to do that.**

Không cần đâu.

1. A: **Let me accompany you to go the hospital.**

B: **Thank you. Don't bother to do that.**

A: Để tôi đưa anh đi bệnh viện.

B: Cảm ơn anh. Không cần đâu.

2. A: **Do you want me to help you?**

B: **Thank you. Don't bother to do that. I can manage it myself.**

A: Anh có cần tôi giúp không?

B: Không cần đâu. Tôi tự làm được.

3. A: **Shall we have a cup of tea before leaving?**

B: **No, thanks. I got something to do.**

A: Uống cốc trà rồi hãy đi.

B: Không cần đâu. Tôi hãy còn chút việc.

227. **Maybe some other time.**

Hôm khác đi.

1. A: **How about getting together tonight?**

B: **Maybe some other time.**

A: Tối nay chúng ta gặp nhau được không?

B: Hôm khác đi.

2. A: **How about going to the concert this evening?**

B: **Maybe some other time.**

A: Tối nay chúng ta đi nghe nhạc nhé?

B: Để hôm khác đi.

3. A: **How about going to Kentucky.**

B: **Maybe some other time.**

A: Tôi mời anh đi ăn gà rán, thế nào?

B: Hôm khác đi.

228. **Get the hell out of here!**

Cút đi! Đi đi!

1. A: **Miss, dance with me.**

B: **Get the hell out of here!**

A: Quý cô, nhảy với tôi nhé.

B: Đi đi!

2. A: Get the hell out of here! This is my home!

B: But it is also mine.

A: Cút đi. Đây là nhà của tôi!

B: Đây cũng là nhà của tôi mà!

3. A: Madam, let's get to know each other.

B: Get the hell out of here! I don't know you.

A: Cô gái, chúng ta làm quen nhé.

B: Đi đi, tôi không quen anh.

229. No, thanks.

Không, cảm ơn./ Không được.

1. A: Don't go away! Just take something to eat.

B: No, thanks. I've got something else to do.

A: Đừng đi với. Ăn chút gì đã.

B: Không, cảm ơn. Tôi có việc mất rồi.

2. A: Stay for a little more time, please.

B: No, thanks. I've got to go.

A: Ngồi thêm chút nữa đi.

B: Không, cảm ơn. Tôi phải đi rồi.

3. A: Will you have dinner in my home?

B: No, thanks. Maybe some other time.

A: Anh ở lại nhà tôi ăn cơm.

B: Không được. Hôm khác đi.

230. Not now.

Để sau đi.

1. A: You should come to Ha Noi to have fun.

B: Not now. Maybe I'll try later.

A: Anh nên đến Hà Nội chơi.

B: Để sau đi. Tôi sẽ cố gắng.

2. A: How about going to the gymnastic center tonight?

B: Not now. I'm otherwise engaged.

A: Tối nay chúng ta đi đến phòng thể dục, thế nào?

B: Để sau đi. Tôi vẫn còn chút việc.

3. A: How about going shopping together tonight?

B: Not now. Maybe I'll have some other things to do.

A: Tối nay chúng ta đi mua sắm, thế nào?

B: Để sau đi. Chắc có việc rồi.

231. It's none of your business.

Không phải việc của anh./ Không liên quan đến anh.

1. A: Don't always lecture him, ok?

B: It's none of your business.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Anh đừng có lúc nào cũng lên lớp anh ta được không?
B: Không phải việc của anh.

2. **A: Will you stop spitting on the ground?**
B: It's none of your business.

A: Anh thôi ngay khạc nhổ bừa bãi được không?
B: Không liên quan đến anh.

3. **A: You must take the zebra crossing when you go and cross the street.**

B: It's none of your business.

A: Anh qua đường phải đi trên vạch dành cho người đi bộ chứ.

B: Không phải việc của anh.

232. **No, thanks.**
Không cần, cảm ơn.

1. **A: Let me say some good words for you.**
B: No, thanks.

A: Để tôi đi nói giúp anh vài lời nhé.
B: Không cần, cảm ơn.

2. **A: It's turning cold. Put on more clothes.**
B: No, thanks.

A: Trời trở lạnh rồi. Mặc thêm áo vào.
B: Không cần, cảm ơn.

3. **A: Do you need my help?**
B: No, thanks.

A: Anh có cần tôi giúp không?
B: Không cần, cảm ơn.

233. **Get away from me!**
Tránh xa tôi ra.

1. **A: Help me to find a job, ok?**
B: Get away from me !

A: Giúp tôi tìm một việc làm được không?
B: Tránh xa tôi ra.

2. **A: Lend me some money, please. I want to buy a bicycle.**

B: Get away from me.

A: Cho tôi mượn ít tiền, tôi muốn mua xe.
B: Tránh xa tôi ra.

3. **A: It's our fault. We should apologize him.**
B: Get away from me.

A: Đó là lỗi của chúng ta. Chúng ta nên xin lỗi anh ta.
B: Tránh xa tôi ra.

234. **Mind your own business!**
Làm việc của anh đi! / Để ý đến việc của anh đi. / Lo cho mình đi.

1. **A: Why do you always play truant?**

B: Mind your own business!

A: Sao cậu hay trốn học vậy?

B: Lo cho cậu đi.

2. **A: Playing games always will badly influence on your study.**

B: Mind your own business!

A: Chơi điện tử nhiều sẽ ảnh hưởng đến việc học.

B: Lo cho mình đi.

3. **A: Are you two going along like before?**

B: Mind your own business!

A: Quan hệ của hai người vẫn bình thường chứ?

B: Lo cho mình đi.

235. **Maybe next time!**

Lần sau nhé.

1. **A: Let's go out to have dinner tonight. It's on me.**

B: Maybe next time. I've got something to do now.

A: Tối nay chúng ta đi ăn nhé, tôi mời.

B: Lần sau đi. Tôi có chút việc.

2. **A: Would you like to walk around after work?**

B: No, thanks. Maybe next time!

A: Hết giờ làm đi dạo phố nhé.

B: Không được, lần sau đi.

3. **A: It keeps raining. I am afraid we can't go now.**

B: Maybe next time.

A: Trời vẫn mưa, chắc chúng ta không đi được rồi.

B: Lần sau đi.

236. **Let's talk about it later.**

Lúc khác nói./ Nói sau đi.

1. **A: Sir, would you come over?**

B: Let's talk about it later.

A: Ông chủ, mời ông qua đây một chút.

B: Lúc khác nói đi.

2. **A: Shall we discuss the place for fun?**

B: Let's talk about it later.

A: Chúng ta có thể thảo luận xem đi chơi ở đâu được không?

B: Để sau nói đi.

3. **A: Mr. Manager, would you please sign on it?**

B: Let's talk about it later.

A: Giám đốc, mời ông ký vào đây một chữ được chứ?

B: Để sau đi.

237. **You are making a mess.**

Anh đang làm mọi thứ rối tung lên đấy.

1. **A: I will go wherever you go.**

B: You are making a mess.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Các anh đi đâu tôi sẽ đi đây.
B: Anh đang làm mọi thứ rối tung lên đây.

2. **A: Don't forget to take me wherever you go.**

B: You are making a mess.

A: Các anh đi đâu nhớ đừng quên đưa tôi đi cùng đây.
B: Cô đang làm mọi thứ rối tung lên đây.

3. **A: Dad is reading English. Let me go and have a listen.**

B: You are making a mess. You don't understand it at all.

A: Bố đang đọc tiếng Anh, con đi nghe đây.
B: Con đang làm mọi thứ rối tung lên đây.

238. **Get away from me!**
Tránh xa tôi ra!

1. **A: It is my fault.**

B: Get away from me. I am in bad mood.

A: Đó là lỗi của tôi.
B: Tránh xa tôi ra! Tâm trạng tôi đang không tốt.

2. **A: Don't be annoyed. Let me talk with you.**

B: Get away from me. You don't have to.

A: Đừng tức giận. Tôi sẽ nói chuyện với anh.
B: Tránh xa tôi ra! Không cần đâu.

3. **A: Who are you annoyed with? Why don't you talk to others?**

B: Get away from me. I am annoyed with you.

A: Anh đang tức giận ai vậy? Sao không nói chuyện với ai thế?
B: Tránh xa tôi ra! Tôi đang tức anh đấy.

239. **Drop it!**
Đừng có vớ vẩn!

1. **A: Mom, please let me watch TV for a while.**

B: Drop it! Go and study.

A: Mẹ, cho con xem ti vi một lúc.
B: Đừng có vớ vẩn. Đi học đi.

2. **A: I am a little bit tired. I don't want to go.**

B: Drop it! Hurry up. Go now and come back soon.

A: Tôi hơi mệt, tôi không muốn đi.
B: Đừng có vớ vẩn! Đi nhanh rồi về.

3. **A: How much do you pay for the extra work.**

B: Drop it! Hurry up and go to work?

A: Tiền làm thêm được bao nhiêu?
B: Đừng có vớ vẩn. Mau đi làm đi.

240. **No way!**
Đừng hòng.

1. **A: Could you help me to clean the room?**

B: No way! How can you think of this?

A: Em giúp anh dọn phòng được không?

B: Đừng hòng! Sao có thể nghĩ thế chứ?

2. **A: Could you lend me the computer for two days?**

B: No way. What can I do if it's broken?

A: Anh cho tôi mượn máy tính 2 ngày được không?

B: Đừng hòng! Hòng thì làm sao?

3. **A: Can you help me to wash the clothes?**

B: No way.

A: Em giúp anh giặt quần áo được không?

B: Đừng hòng!

241. **Knock it off.**

Bỏ cái khoản này đi.

1. **A: Could you help me to wash the socks? I'll treat you a dinner.**

B: Knock it off. Do it yourself.

A: Em giúp anh giặt tất, anh mời em ăn cơm.

B: Bỏ cái khoản này đi.

2. **A: You have no idea how to respect the senior citizens?**

B: Knock it off.

A: Anh không biết là phải tôn trọng người già à?

B: Bỏ cái khoản này đi.

3. **A: Don't answer back when the adults are talking.**

B: Knock it off. I hate it.

A: Đừng có nói leo khi người lớn đang nói chuyện.

B: Bỏ cái khoản này đi.

242. **Don't bother.**

Miễn đi./ Miễn cho./ Bỏ đi.

1. **A: Shall I treat you a drink?**

B: Don't bother.

A: Tôi mời anh một ly được không?

B: Miễn cho.

2. **A: This is the five thousand dong I should return you.**

B: Don't bother.

A: Đây là năm nghìn đồng tôi trả anh.

B: Bỏ đi.

3. **A: I'll treat you at McDonald's after work.**

B: Don't bother.

A: Sau giờ làm tôi chiêu đãi anh ở nhà hàng McDonald nhé.

B: Miễn cho.

243. **Don't talk nonsense!**

Đừng phí lời!



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Miễn Phí

1. **A: I am hungry. I wanna get something to eat.**
B: Don't talk nonsense! Go to work.
 A: Tôi đói quá, tôi muốn ăn chút gì.
 B: Đừng phí lời!
2. **A: Look at the time. I wanna go to sleep.**
B: Don't talk nonsense! Do your homework.
 A: Đã mấy giờ rồi, con muốn ngủ.
 B: Đừng nói nhiều. Mau làm bài tập đi.
3. **A: I crave for tobacco so much. I want to have a smoke.**
B: Don't talk nonsense! No way!
 A: Lại lên con thèm thuốc rồi. Tôi muốn hút thuốc quá.
 B: Đừng có nhiều lời. Không đời nào!
244. **Don't bother me!**
Đừng quấy rầy tôi! / Đừng làm phiền tôi!
1. **A: Mom, I want to eat an icecream.**
B: Don't bother me! You only think of eating all the time.
 A: Mẹ, con muốn ăn kem.
 B: Đừng quấy rầy mẹ nữa! Chỉ biết ăn thôi.
2. **A: Brother, would you please play the game with me for a while?**
B: Don't bother me ! I am busy right now.

- A: Anh chơi điện tử với em một lúc được không?
 B: Đừng quấy rầy anh nữa. Anh đang bận.
3. **A: Would you teach me English?**
B: Don't bother me! Study yourself!
 A: Anh dạy tôi học tiếng Anh được không?
 B: Đừng làm phiền tôi! Tự học đi.
245. **Take a hike!**
Quên nó đi! / Đừng để ý tới nó! / Đừng có mà mơ.
1. **A: On my opinion, we should report to the leader first.**
B: Take a hike!
 A: Theo tôi, việc này nên nói với lãnh đạo trước.
 B: Quên chuyện này đi.
2. **A: My English is quite poor. Could you help me ?**
B: Take a hike!
 A: Tiếng Anh của tôi kém quá. Anh giúp tôi được không?
 B: Quên chuyện này đi!
3. **A: How sumptuous! Is it for me ?**
B: Take a hike!
 A: Lộng lẫy quá, có phải dành cho em không a?
 B: Đừng có mà mơ.
246. **Damn!**
Thôi đi.

1. **A: I heard you married a rich guy?**
B: Damn! How could it be?
 A: Nghe nói em đã lấy một người giàu có?
 B: Thôi đi! Làm gì có chuyện đó.

2. **A: I heard you won the lottery.**
B: Damn! How could it be!
 A: Nghe nói anh trúng số xố.
 B: Thôi đi! Làm gì có chuyện đó.

3. **A: I love you. I would die for you.**
B: Damn it. Do you think I believe you?
 A: Anh yêu em, anh có thể chết vì em.
 B: Thôi đi! Anh nghĩ em tin anh sao?

247. **Stay out of it.**
Anh đừng bận tâm.

1. **A: Don't agree with her. It isn't worthy.**
B: Stay out of it.
 A: Anh đừng cãi nhau với cô ấy nữa, không đáng đâu.
 B: Anh đừng bận tâm.

2. **A: Don't argue with him any more. It is useless.**
B: Stay out of it.
 A: Đừng tranh cãi với anh ta nữa, vô ích thôi.
 B: Anh đừng quan tâm.

3. **A: Don't offend him any more. He's not to be proved.**
B: Stay out of it.
 A: Đừng xúc phạm anh ta nữa. Anh ta không chịu đựng được đâu.
 B: Anh đừng bận tâm.

248. **I appreciate your kindness.**
Tấm lòng của anh tôi nhận rồi.



1. **A: Let me see you home.**
B: No, thanks. I appreciate your kindness.
 A: Để tôi đưa anh về.
 B: Không cần đâu, tấm lòng của anh tôi nhận rồi.

2. **A: I really appreciate your kindness. But I cannot accept this.**
B: Please accept it.
 A: Tấm lòng của anh tôi nhận rồi. Nhưng quà thì không được.
 B: Anh cứ nhận cho.

3. **A: Come in and have something to eat.**
B: No, thank you. I appreciate your kindness.
 A: Vào đây, ăn chút gì đã.
 B: Không cần đâu. Tấm lòng của anh tôi nhận rồi.

249. **Don't mind me!**
Đừng để ý đến tôi.

1. **A: How can you drink wine again?**
B: Don't mind me! I like it.
 A: Sao anh lại uống rượu?
 B: Đừng để ý đến tôi! Tôi thích.

2. **A: Don't smoke any more!**
B: Don't mind me. I love smoking.
 A: Đừng hút thuốc nữa!
 B: Đừng để ý đến tôi! Tôi thích hút.

3. **A: Don't play. Go and do your homework.**
B: Don't mind me. You are not my mother.
 A: Đừng chơi nữa, mau làm bài tập đi.
 B: Đừng để ý đến tôi! Anh có phải mẹ tôi đâu.

250. **I'm flattered!**
Không dám!

1. **A: You even pronounce better than the teacher.**
Please help me!
B: I'm flattered!
 A: Anh phát âm còn chuẩn hơn cả thầy giáo, giúp tôi với.
 B: Không dám!

2. **A: You are the person I admire most.**
B: I'm flattered!
 A: Anh là người tôi khâm phục nhất.
 B: Không dám.

3. **A: Your oral English is so good. You can be my teacher.**
B: I'm flattered!
 A: Anh nói tiếng Anh rất chuẩn, có thể làm giáo viên cho tôi được đấy.
 B: Không dám!

251. **You are flattering me!**
Anh đang tâng bốc tôi đấy!

1. **A: You really have good manners. And you are clever, too.**
B: You are flattering me!
 A: Anh thật có khí chất, lại còn thông minh nữa.
 B: Anh lại tâng bốc tôi rồi.

2. **A: You are really good at dressing-up. Will you tell me how to be fashionable?**
B: You are flattering me!
 A: Chị giỏi trang điểm quá. Làm ơn bảo tôi xem làm thế nào cho hợp thời trang nhé?
 B: Đâu có, đâu có.

3. **A: Your dancing is professional.**
B: You are flattering me!
 A: Anh khiêu vũ chuyên nghiệp quá.
 B: Anh quá khen tôi rồi.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

252. Far from being the best!
Vẫn còn kém lắm!

1. A: You speak really good English.

B: Far from being the best!

A: Anh nói tiếng Anh tốt quá.

B: Vẫn còn kém lắm!

2. A: How well you educate your kids!

B: It is far from being the best! I should learn from you.

A: Anh dạy dỗ con giỏi quá.

B: Vẫn còn kém lắm! Tôi nên học anh nhiều.

3. A: You sing well.

B: Far from being the best!

A: Anh hát hay quá.

B: Vẫn còn kém lắm.

253. I'm flattered.
Quá khen.

1. A: How good your pronunciation is!

B: I'm flattered.

A: Anh phát âm chuẩn lắm.

B: Anh quá khen.

2. A: Your English is one of the best here!

B: I'm flattered.

A: Tiếng Anh của anh ở đây cũng vào loại nhất nhì.

B: Anh quá khen rồi.

3. A: You are very clever. I admire you very much.

B: I'm flattered. You are clever, too.

A: Anh thông minh lắm. Tôi thật ngưỡng mộ anh.

B: Anh quá khen. Anh cũng vậy mà.



Clumsy!

Ngốc quá!

1. A: Could you teach me again?

B: Clumsy! You even don't know how to learn?

A: Anh dạy tôi lại một lần nữa được không?

B: Ngốc quá. Anh cũng không biết nên học thế nào ư?

2. A: Please help me to say some good words about this.

B: Clumsy! You can do nothing.

A: Nói giúp tôi vài lời đi!

B: Ngốc quá! Làm việc gì cũng không xong.

3. A: I left the keys home again.

B: Clumsy! You can remember nothing.

A: Tôi lại để quên khoá ở nhà rồi.

B: Ngốc quá! Cái gì cũng không nhớ.

download sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

255. **Your idea should work!**
Đúng là chỉ có anh.

1. **A: I didn't work out accounts again.**

B: Your idea should work!

A: Tôi lại tính toán sai rồi.

B: Đúng là chỉ có anh.

2. **A: Just when I went to work, the boss scolded me.**

B: Your idea should work!

A: Vừa mới đi làm, ông chủ đã mắng cho tôi một trận.

B: Đúng là chỉ có anh.

3. **A: The girl you presented to me said bye-bye to me.**

B: Your idea should work!

A: Dối tượng anh giới thiệu cho tôi lại thôi rồi.

B: Đúng là chỉ có anh.

256. **Do something really stupid.**
Làm việc gì ngu ngốc.

1. **A: I really want to explain to him in details.**

B: You wanna do something really stupid?

A: Tôi thật muốn tìm anh ta để giải thích.

B: Anh thực sự muốn làm việc ngu ngốc đó ư?

2. **A: Let's go and stop their quarrel.**

B: You wanna do something really stupid!

A: Chúng ta đi khuyên họ đừng cãi nhau nữa.

B: Anh thực sự muốn làm việc ngu ngốc đó ư?

3. **A: I really want to explain this to the boss.**

B: You wanna do something really stupid!

A: Tôi rất muốn giải thích rõ cho ông chủ.

B: Anh thực sự muốn làm việc ngu ngốc đó ư?

257. **You're to blame.**

Tại anh./ Đều là lỗi của anh cả.

1. **A: The train has left.**

B: You're to blame. You delayed the time.

A: Tàu chạy mất rồi.

B: Tại em. Em lè mề quá.

2. **A: They are arguing.**

B: You're to blame. Why do you spread the rumors?

A: Họ lại cãi nhau rồi.

B: Tại anh. Sao anh cứ tung tin đồn linh tinh thế?

3. **A: You seemed to catch a cold!**

B: You're to blame. You infected me.

A: Hình như anh bị cảm.

B: Tại anh. Anh lây bệnh cho tôi đấy.

258. **Why didn't you just say it?**

Sao anh không nói sớm.

1. **A: Actually, I was in love with you long time ago.**

B: Why didn't you just say it?

A: Thực ra, anh đã yêu em từ lâu rồi.

B: Sao anh không nói sớm?

2. **A: I really can't go with you.**

B: Why didn't you just say it?

A: Anh thực sự không thể đi cùng em.

B: Sao anh không nói sớm?

3. **A: I really don't want to go along with you any more.**

B: Why didn't you just say it?

A: Tôi không muốn đi lại với anh nữa.

B: Sao cô không nói sớm.

259. **Stop murmuring!**

Đừng có cằn nhằn nữa./ Cằn nhằn xong chưa?

1. **A: Stop smoking, ok?**

B: Stop murmuring!

A: Anh đừng hút thuốc nữa được không?

B: Em cằn nhằn xong chưa?

2. **A: I'll say it again. It's time to get up.**

B: Stop murmuring!

A: Em nói lại lần nữa. Dậy đi nào.

B: Đừng có cằn nhằn nữa.

3. **A: The meal is terrible. How can people eat it?**

B: Stop murmuring!

A: Thức ăn kinh khủng quá. Làm sao ăn được?

B: Đừng có cằn nhằn nữa.

260. **Forget it!**

Bỏ đi.

1. **A: He doesn't want to learn well. What can I do about this?**

B: Forget it. Don't worry too much.

A: Anh ta bây giờ chẳng chịu học hành, thật hết cách.

B: Bỏ đi. Đừng có lo lắng nhiều.

2. **A: He plays online games everyday.**

B: Forget it. Anyway he is hopeless.

A: Anh ta chơi điện tử suốt ngày.

B: Bỏ đi. Dù sao cũng chẳng có tiền đồ gì cả.

3. **A: I heard the teacher asked your parents to come to school. Do you know that?**

B: Forget it. Let it be.

A: Nghe nói, thầy giáo mời bố mẹ cậu đến đây, cậu biết chưa?

B: Bỏ đi. Tùy thầy thôi.

261. **Bad luck!**

Thật đen đủi.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: What's wrong?**
B: Bad luck! The bus had just left when I arrived.
 A: Chuyện gì vậy?
 B: Thật đen đủi! Vừa đến thì xe chạy mất rồi.

2. **A: Why do you look so tired?**
B: Bad luck! I was scolded by the boss just when I started working.

A: Sao trông cậu phờ phạc thế?
 B: Thật đen đủi! Vừa đi làm thì bị sếp mắng một trận.

3. **A: I heard you are laid-off again?**
B: Yeah. Bad luck, isn't it!
 A: Tôi nghe nói anh lại thất nghiệp.
 B: Vâng, thật đen đủi.

262. **I'm pissed off.**
Tức chết mất!

1. **A: Your son was in a fight again?**
B: I'm pissed off.
A: Don't get angry! He is just a kid.
 A: Con trai anh lại đánh nhau với người ta à?
 B: Tức chết mất.
 A: Đừng nổi nóng, trẻ con thôi mà!
2. **A: I don't want to go back home from now on.**

B: I'm pissed off. What do you want?
A: I just want to live freely.

A: Từ hôm nay, tôi sẽ không về cái nhà này nữa.
 B: Tức chết mất. Anh muốn làm vậy?
 A: Tôi chỉ muốn sống thoải mái một chút.

263. **Hang it all!**

Đâu có lý đó! Sao có thể như thế được.

1. **A: He said she hates you and hates to see you.**
B: Hang it all!

A: Anh ấy nói cô ta ghét cậu, không muốn gặp lại cậu.
 B: Sao có thể như thế được.

2. **A: It's his fault. Why would he complain others?**
B: Hang it all! He's too much!

A: Đó là lỗi của anh ta. Sao anh ta còn phàn nàn chứ?
 B: Sao có thể như thế được.

3. **A: Don't wait for him. He said he won't come.**
B: Hang it all! Why didn't he say it early?

A: Đừng đợi anh ta nữa. Anh ta nói không đến đâu.
 B: Sao có thể như thế được. Sao không nói sớm?

264. **Get off my back.**
Tôi chịu đủ rồi.

1. **A: You two fighting again?**
B: Get off my back.
 A: Ha: người lại chiến tranh à?
 B: Tôi chịu đủ rồi. Tôi muốn ly hôn.

2. **A: Why is your wife so fierce?**
B: Get off my back. Let's wait and see.
 A: Sao vợ anh dữ vậy?
 B: Tôi chịu đủ rồi! Cứ chờ xem.

3. **A: You just look like somebody to be pissed off.**
B: Get off my back. I don't want to do it anymore.
 A: Anh có vẻ như đang bực bội?
 B: Vâng, tôi chịu đủ rồi! Tôi không làm nữa.

265. **I'm about to explode!**
Tôi sắp nổ tung rồi!

1. **A: I'm about to explode!**
B: What's going on? Why you are so angry?
 A: Tôi sắp nổ tung rồi!
 B: Chuyện gì vậy, sao tức giận ghê thế?

2. **A: I'm about to explode!**
B: What's up? Take it easy.
 A: Tôi sắp nổ tung rồi.
 B: Sao thế, có gì từ từ nói.

3. **A: I'm about to explode!**
B: What's up? Let me vent your anger.
 A: Tôi sắp nổ tung rồi!
 B: Chuyện gì vậy, để tôi giúp anh nguôi giận.

266. **I'll quit it!**
Tôi không làm nữa!

1. **A: It's the company's decision. Your salary is not to be increased this time.**
B: Then I'll quit it!
 A: Công ty đã quyết định rồi, lần này không thể tăng lương cho anh.
 B: Tôi không làm nữa!

2. **A: How stupid you are! You can't deal with such a small thing!**
B: I'll quit it!
 A: Anh thật ngốc. Có chút việc nhỏ thế mà cũng không làm được.
 B: Tôi không làm nữa!

3. **A: I have not got paid for the extra work I did last month.**
B: Who said you'll be paid.
A: Ok. Then I'll quit it!
 A: Tiền làm thêm tháng trước vẫn chưa trả cho tôi.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B: Ai nói làm thêm được trả thêm tiền.

A: Được rồi, tôi không làm nữa.

267. **You deserve it!**

Đáng đời!

1. **A: Look, I am soaked through.**

B: You deserve it! Why didn't you listen to me?

A: Nhìn xem, tôi ướt như chuột lột rồi.

B: Đáng đời. Ai bảo không nghe lời tôi?

2. **A: I really can't wear the clothes any more.**

B: You deserve it! Why did you buy the cheap thing?

A: Tôi không thể mặc bộ quần áo này nữa.

B: Đáng đời! Ai bảo ham của rẻ.

3. **A: Look, how big I am getting!**

B: You deserve it! Why did you eat so much?

A: Nhìn xem, tôi đã béo thể này đây!

B: Đáng đời. Ai bảo chị ăn nhiều?

268. **Leave me alone.**

Để tôi yên.

1. **A: Would you go shopping with me?**

B: Leave me alone.

A: Đi, đi mua đồ cùng tôi nhé?

B: Để tôi yên.

2. **A: Come on, why are you so angry?**

B: Leave me alone.

A: Được rồi, sao lại tức giận thế?

B: Để tôi yên.

3. **A: What are you doing here alone?**

B: Leave me alone.

A: Anh đang làm gì một mình ở đây vậy?

B: Để tôi yên.

269. **That's for sure.**

Không thể sai./ Không sai được.

1. **A: Are you sure if it was he who stole your bike?**

B: Yes, that's for sure.

A: Anh dám khẳng định chính anh ta lấy trộm xe của anh không?

B: Không sai được.

2. **A: Is this the mobile phone you gave to me?**

B: Yes, that's not sure!

A: Đây có phải là chiếc điện thoại di động anh đưa cho tôi không?

B: Đúng, không sai.

3. **A: Are you sure it was he who said bad words about you?**

B: Yes, that's for sure.

A: Anh khẳng định là anh ta đã nói xấu anh?
B: Đúng vậy, không thể sai.

270. **Isn't it a bother?**

Thật khó chịu! Bực mình.

1. **A: When are you going to get married?**

B: Isn't it a bother! Let's talk about something else.

A: Khi nào thì anh lập gia đình?

B: Khó chịu! Nói chuyện khác đi.

2. **A: You are so hopeless. You can do nothing.**

B: Isn't it a bother! Get off my back.

A: Anh chẳng có hy vọng gì, làm gì cũng không thành.

B: Bực mình! Nói linh tinh.

3. **A: You should go out to find a job. Don't stay at home all day long.**

B: Isn't it a bother! It's easy to say.

A: Anh rên đi tìm việc, đừng có cả ngày ở lì trong nhà.

B: Bực mình! Nói thì dễ.

271. **Sure, no problem.**

Không sao./ Không vấn đề.

1. **A: Shall we have a meeting at 11 o'clock?**

B: Sure, no problem.

A: 11 giờ chúng ta họp nhé?

B: Được, không sao.

2. **A: Please buy me a bottle of vinegar, ok?**

B: Sure, no problem.

A: Anh mua hộ em lọ dấm được không?

B: Được, không vấn đề.

3. **A: Can I take a hitch, Ok?**

B: Sure, no problem. Come and get on.

A: Anh cho tôi đi nhờ được không?

B: Được, không vấn đề. Lên xe đi.



272. **It needless to ask, isn't it?**

Còn phải hỏi?

1. **A: Where are the things more expensive, in a boutique or a supermarket?**

B: It is needless to ask, isn't it? Of course it's the boutique.

A: Cửa hàng hay siêu thị, ở đâu bán đắt hơn?

B: Còn phải hỏi, đương nhiên là ở cửa hàng rồi.

2. **A: Where is the air fresher, in the city or in the countryside?**

B: It is needless to ask, isn't it? Of course the countryside.

A: Thành phố và vùng quê, ở đâu không khí tốt hơn?

B: Còn phải hỏi? Đương nhiên là ở quê rồi.

3. **A: Must we buy an apartment before buying a car?**

B: It is needless to ask, isn't it? We've got to get a place to live first.

A: Chúng ta nhất định phải mua nhà trước rồi mới mua xe đúng không?

B: Còn phải hỏi? Phải có chỗ ở trước đã.

273. **That's for sure!**

Còn phải nói!

1. **A: Are you sure you will pass the entry-exam for the university.**

B: That's for sure!

A: Anh có chắc sẽ đi đỗ đại học không?

B: Còn phải nói!

2. **A: Am I welcome to work in Hai Phong?**

B: That's for sure.

A: Anh có hoan nghênh tôi đến Hải Phòng làm việc không?

B: Còn phải nói!

3. **A: Would you like to go aboard with me to do business?**

B: That's for sure!

A: Anh có đồng ý cùng tôi đi nước ngoài phát triển làm ăn không?

B: Còn phải nói.

274. **I surely know it.**

Ai chẳng biết!

1. **A: My Tam is a very popular singer lately.**

B: I surely know it.

A: Gần đây Mỹ Tâm là ngôi sao ca nhạc đang rất nổi.

B: Ai chẳng biết!

2. **A: Ho Quynh Huong has released a new album recently.**

B: I surely know it.

A: Hồ Quỳnh Hương lại ra album mới.

B: Ai chẳng biết.

3. **A: The English exam for next Monday is cancelled.**

B: I surely know it!

A: Thứ hai tuần sau hoãn kiểm tra tiếng Anh đấy.

B: Ai chẳng biết!

275. **Of course.**

Đương nhiên rồi./ Tất nhiên rồi.

1. **A: Do you like eat Ha Noi noodle?**

B: Of course. When will you treat me to that?

A: Anh có thích ăn phở Hà Nội không?

B: Tất nhiên rồi. Khi nào anh đãi tôi chứ?

2. **A: Do you like Hoa Ma bread?**

B: Of course.

A: Anh thích ăn bánh mì Hoà Mã không?

B: Tất nhiên rồi.

3. **A: Would you like to improve your living standard?**

B: Of course. It's everyone's intention.

A: Anh có muốn nâng cao mức sống không?

B: Tất nhiên rồi. Đó là mục tiêu của tất cả mọi người.

276. **Wait and see.**

Cứ chờ xem.

1. **A: I don't think she'll fall in love with you.**

B: Let's wait and see.

A: Tôi không nghĩ cô ấy sẽ yêu anh đâu.

B: Cứ chờ xem.

2. **A: I think they'll break up sooner or later.**

B: Let's wait and see.

A: Tôi nghĩ bọn họ không sớm thì muộn sẽ chia tay thôi.

B: Cứ chờ xem.

3. **A: Look how I'll handle it with you.**

B: Let's wait and see. It has not finished yet.

A: Anh cứ xem tôi sẽ trừng trị anh thế nào?

B: Cứ chờ xem. Chưa xong đâu.

277. **Better not.**

Tốt nhất không nên vậy.

1. **A: I want to explain this clearly to her.**

B: Better not. Don't ruin the relations.

A: Tôi muốn giải thích rõ ràng với cô ấy.

B: Tốt nhất không nên vậy. Đừng làm mất hoà khí.

2. **A: I want to quit. It is too deceived.**

B: Better not. Be patient.

A: Tôi muốn thôi việc. Bị ức hiếp quá nhiều rồi.

B: Tốt nhất không nên vậy. Hãy kiên nhẫn đi.

3. **A: I'd love to fight with him.**

B: Better not. Why do you offend him?

A: Tôi muốn cãi nhau với anh ta.

B: Tốt nhất không nên vậy. Chọc tức anh ta làm gì?

278. **Don't butt in!**

Đừng có ngắt lời! Đừng có xen vào! Đừng có cắt ngang!

1. **A: What are we going to eat tonight?**

B: Don't butt in! We're talking about something important.

A: Tối nay chúng ta sẽ ăn gì đây?

B: Đừng có cắt ngang. Chúng ta đang nói chuyện quan trọng.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. **A: Today is a nice day!**
B: Don't butt in! You haven't returned my money.
 A: Trời hôm nay đẹp quá!
 B: Đừng có ngắt lời! Anh vẫn chưa trả tôi tiền đâu.

3. **A: How cool you are in this!**
B: Don't butt in! You haven't answered my question.
 A: Trông em thật đẹp trong bộ quần áo này.
 B: Đừng có ngắt lời! Anh vẫn chưa trả lời câu hỏi của tôi.

279. **Take things easy!**
Hãy thư giãn đi! Hãy thoải mái đi!

1. **A: I had a high blood pressure these days.**
B: Don't get too tired. Take things easy!
 A: Mấy ngày nay huyết áp của tôi hơi cao.
 B: Đừng làm việc quá sức. Hãy thoải mái đi!
2. **A: I write till midnight almost everyday.**
B: Don't work too hard. Take things easy!
 A: Tôi gần như ngày nào cũng viết đến nửa đêm.
 B: Đừng làm việc quá sức. Hãy thư giãn đi!
3. **A: I feel quite weak lately. I seem to be ill.**
B: Don't be tied up with working and making money.

- A: Đạo này tôi thấy yếu quá. Tôi có vẻ ốm rồi.
 B: Đừng mãi mê làm việc và kiếm tiền quá.

280. **Don't make trouble!**
Đừng có gây sự! Đừng có phá rối! Đừng có linh tinh!

1. **A: I want to play games on the internet.**
B: Don't make trouble! I'm surfing the internet at the moment.
 A: Em muốn chơi điện tử trên mạng.
 B: Đừng có phá rối! Anh đang lướt net.
2. **A: Can you go for a walk with me?**
B: Don't make trouble! It's raining outside.
 A: Anh đi dạo với em được không?
 B: Đừng có linh tinh! Ngoài trời đang mưa kia kia.
3. **A: I want to open the window.**
B: Don't make trouble! How big the wind is!
 A: Tôi muốn mở cửa sổ.
 B: Đừng có linh tinh! Gió đang thổi rất to.

281. **Be open-minded!**
Nghĩ thoáng ra một chút.

1. **A: Too much pressure from work, I really can not stand it.**

B: Be open-minded!

A: Áp lực công việc nhiều quá. Tôi thật không chịu nổi.

B: Nghĩ thoáng đi một chút!

2. **A: We are both laid-off. How can we make a living now?**

B: Be open-minded! Let me help you.

A: Chúng tôi đều thất nghiệp rồi. Nhưng ngày tới không biết sẽ sống thế nào đây?

B: Nghĩ thoáng đi một chút! Để tôi giúp anh.

3. **A: I lost the salary for the whole month.**

B: Be open-minded! You can still make money.

A: Tiền lương cả tháng của tôi bị mất rồi.

B: Nghĩ thoáng đi một chút! Tiền mất rồi vẫn có thể kiếm lại được.

282. **Don't be dubious!**

Đừng đa nghi!! Đừng có nghi ngờ vớ vẩn.

1. **A: Are you angry with what I said?**

B: Don't be dubious.

A: Những gì tôi vừa nói khiến anh giận phải không?

B: Đừng nghi ngờ vớ vẩn.

2. **A: He seemed to hate me.**

B: Don't be dubious!

A: Anh ta có vẻ ghét tôi.

B: Đừng có nghi ngờ vớ vẩn.

3. **A: Why don't you speak to me? Are you angry with me?**

B: Don't be dubious!

A: Sao anh không nói chuyện với tôi? Anh giận tôi sao?

B: Đừng có nghi ngờ vớ vẩn.

283. **You are worrying for nothing.**

Lo nghĩ vô ích./ Lo lắng vô ích.



A: It is too late. How doesn't he come back?

B: You are worrying for nothing. He is already in his twenties.

A: But the road is not safe, you know.

A: Muộn quá rồi. Sao thằng bé vẫn chưa về?

B: Em đang lo lắng vô ích đấy. Nó đã 20 tuổi rồi.

B: Nhưng anh biết đấy, trên đường không an toàn.

2. **A: Do they want to have a baby?**

B: You are worrying for nothing. It's their own business.

A: No, that won't do. I am waiting to see my grandchild.

A: Chúng có muốn có con không?

B: Em đang lo nghĩ vô ích đấy. Đó là việc của chúng mà.

A: Thế đâu được. Em đang mong có cháu nội.

284. **Keep your mouth shut!**
Đừng có lảm mồm! / Đừng có nhiều lời! / Im ngay!

1. **A: This is not his fault.**
B: Keep your mouth shut! It's none of your business.
A: Đó không phải lỗi của anh ấy.
B: Đừng có lảm mồm! Đó không phải việc của anh.

2. **A: Why is the boss always scolding him?**
B: Keep your mouth shut! Don't ask for trouble.
A: Sao ông chủ hay quở trách anh ta vậy?
B: Đừng có lảm mồm! Đừng có tự chuốc lấy rắc rối.

3. **A: Mom, auntie's dress is really ugly.**
B: Keep your mouth shut!
A: Mẹ, váy của cô ấy xấu quá.
B: Im ngay!

285. **Think positively.**
Nghĩ tích cực. / Nghĩ khả quan.

1. **A: I have made up my mind to divorce her.**
B: Think positively. Actually she is very nice.
A: Tôi đã quyết định ly dị cô ta.
B: Nghĩ tích cực đi. Thực ra cô ấy cũng tốt mà.
2. **A: I'll end of relationship with him from now on.**

- B: Think positively. Don't be so cruel.**
A: Từ nay tôi sẽ cắt đứt quan hệ với anh ta.
B: Nghĩ tích cực đi. Đừng có tuyệt tình quá.

3. **A: There is nothing I'd like to hang on with.**
B: Think positively. There will be hope.
A: Chẳng còn gì để tôi lưu luyến cả.
B: Nghĩ tích cực đi. Vẫn còn hi vọng mà.

286. **Stop complaining!**
Đừng có kêu ca nữa! / Đừng có than vãn nữa!

1. **A: Why don't you we take a break in such a hot day?**
B: Stop complaining!
A: Sao chúng ta không nghỉ ngơi một chút trong ngày nóng bức này nhỉ?
B: Đừng có kêu ca nữa!

2. **A: Why does he do something like that?**
B: Stop complaining!
A: Sao anh ta lại làm những điều như thế?
B: Đừng có than vãn nữa.

3. **A: It is regretful that the car had just left before you came.**
B: Stop complaining! Let's take a taxi!
A: Xe vừa đi thì anh đến.
B: Đừng có kêu ca nữa! Gọi một chiếc taxi đi.

287. **It's a no-no.**
Nhất định không thể./ Nhất định không được.

1. **A: I really want to die.**

B: It's a no-no.

A: Tôi thực sự muốn chết.

B: Nhất định không thể.

2. **A: I wish I could run away from home.**

B: It's a no-no.

A: Ước gì tôi có thể bỏ nhà đi thật xa.

B: Nhất định không được.

3. **A: I am sure to tell him this with an opportunity.**

B: It's a no-no.

A: Có cơ hội tôi chắc chắn sẽ nói với anh ấy.

B: Nhất định không được.

288. **Don't come over!**
Đừng lại đây.

1. **A: Calm down!**

B: Don't come over. Otherwise I'll jump from here.

A: Bình tĩnh!

B: Đừng lại đây không thì tôi sẽ nhảy xuống đây.

2. **A: Don't come over. It is dangerous.**

B: I got it. Thank you.

A: Đừng lại đây. Ở đây nguy hiểm lắm.

B: Tôi biết rồi. Cảm ơn.

3. **A: Don't get agitated.**

B: Don't come over! Or I'll kill you.

A: Đừng kích động.

B: Đừng lại đây! Nếu không tôi sẽ giết anh.

289. **Forget it.**

Quên đi./ Bỏ đi.

1. **A: This is the two hundred thousand dong I borrowed from you.**

B: Forget it.

A: Đây là hai trăm nghìn đồng tôi đã mượn của anh.

B: Bỏ đi.

2. **A: I'll never be convinced. Why could she speak to me like that?**

B: Forget it.

A: Tôi sẽ không khuất phục đâu. Sao cô ta có thể nói với tôi như thế?

B: Bỏ đi.

3. **A: The weight for this is not right. I will discuss this with him.**

B: Forget it.

A: Hàng này cân không đủ. Tôi phải thảo luận với anh ta.

B: Bỏ đi.

290. **Come off it!**
Đừng nói bừa./ Bỏ cái giọng ấy đi!

1. **A: They look like guys.**

B: Come off it!

A: Trông bọn họ như đồng tính vậy.

B: Đừng nói bừa.

2. **A: They seem to be dating now.**

B: Come off it!

A: Bọn họ hình như đang hẹn hò nhau.

B: Đừng nói bừa.

3. **A: The guy seems like a thief.**

B: Come off it!

A: Trông anh ta cứ như tên cướp vậy.

B: Đừng nói bừa.

291. **What for?**
Để làm gì?

1. **A: Let's get divorced.**

B: What for? The kids are getting so grown-up.

A: Ly hôn đi.

B: Để làm gì. Bọn trẻ đều lớn rồi.

2. **A: I want to die. Life is boring.**

B: What for? Be open-minded.

A: Tôi muốn chết. Cuộc sống thật tẻ nhạt.

B: Để làm gì? Nghĩ thoáng hơn đi.

3. **A: If you want to break up with me, I will die right beside you.**

B: What for? You can find a better one.

A: Nếu em bỏ anh, anh sẽ chết trước mặt em.

B: Để làm gì? Anh sẽ tìm được người tốt hơn em mà.

292. **Be quick!**
Nhanh lên!

1. **A: Be quick! It is too late.**

B: What do you think if I wear this pair of shoes?

A: Nhanh lên! Muộn quá rồi.

B: Anh thấy em đi đôi giày này thế nào?

2. **A: Be quick! Don't dilly-dally.**

B: Why are you in a hurry like this? Wait for me for 5 minutes.

A: Nhanh lên! Đừng có lề mề nữa.

B: Anh vội gì? Chờ em 5 phút thôi.

3. **A: I'll be ready immediately. Don't worry.**

B: Be quick! The competition will start soon.

A: Em sẽ xong ngay đây. Đừng vội.

B: Nhanh lên! Cuộc thi sắp bắt đầu rồi.

293. **Stop playing the fool!**
Đừng có giả vờ ngốc nghếch nữa!

1. **A: Are you talking about me?**
B: Stop playing the fool! I am talking about you!
A: Anh đang nói về tôi?
B: Đừng có giả vờ ngốc nghếch nữa. Tôi đang nói về anh đấy.

2. **A: When did I promise to hold a birthday party for you?**
B: Stop playing the fool! You said it!
A: Tôi đã hứa sẽ tổ chức tiệc sinh nhật cho anh khi nào?
B: Đừng có giả vờ ngốc nghếch nữa! Anh đã nói vậy.

3. **A: I wonder who broke it.**
B: Stop playing the fool! It's you who broke it.
A: Tôi không biết ai đã làm hỏng nó?
B: Đừng có giả vờ ngốc nghếch nữa. Chính anh đã làm hỏng.

294. **Don't beat around the bush!**
Đừng có vòng vo.

1. **A: Don't beat around the bush!**
B: All right! I'll just be frank then.
A: Đừng có vòng vo nữa!
B: Được rồi. Tôi sẽ nói thẳng.

2. **A: You are so beautiful today.**
B: Don't beat around the bush! If you want to say something, just be frank.
A: Hôm nay trông em thật đẹp.
B: Đừng có vòng vo nữa. Nếu anh muốn nói gì thì nói thẳng đi.

3. **A: Don't beat around the bush! What's it?**
B: Could you find a job for me?
A: Đừng có vòng vo nữa! Cái gì vậy?
B: Anh có thể tìm cho tôi một công việc không?



295. **Don't be silly!**
Đừng ngốc thế!

1. **A: Don't be silly! Go back home now. He won't come over.**
B: He said he would come later.
A: Đừng ngốc thế! Về nhà thôi. Anh ấy sẽ không đến đâu.
B: Anh ấy đã nói anh ấy sẽ đến sau mà.

2. **A: He said he would surely help me.**
B: Don't be silly! He would not help you.
A: Anh ấy đã nói anh ấy chắc chắn sẽ giúp tôi.
B: Đừng có ngốc thế! Anh ấy sẽ không giúp cậu đâu.

3. **A: I won't marry anybody except for him.**
B: Don't be silly! He's in love with someone else.

A: Tôi sẽ không cưới ai ngoài anh ấy.
B: Đừng ngốc nữa! Anh ta đang yêu người khác rồi.

296. **No more excuse.**
Đừng có kiếm cớ.

1. **A: I have to go now. There is a meeting in the company this afternoon.**

B: No more excuse.

A: Tôi phải đi bây giờ. Chiều nay công ty có cuộc họp.

B: Đừng có kiếm cớ.

2. **A: It's too crowded on the way. And my watch is slow.**

B: No more excuse. The bonus must be deducted.

A: Đường đông quá. Đồng hồ tôi còn chậm nữa.

B: Đừng kiếm cớ. Phải trừ tiền thưởng thôi.

3. **A: My car is broken down on the way, so I am late.**

B: No more excuse. You are still lying about being late.

A: Xe tôi bị hỏng trên đường nên tôi đến muộn.

B: Đừng kiếm cớ. Đã đến muộn còn nói dối nữa.

297. **Terrible!**
Tệ quá! / Tồi quá!

1. **A: He ate our lunch.**

B: Terrible!

A: Anh ấy ăn mất bữa trưa của chúng ta rồi.

B: Tệ quá!

2. **A: Time is up! Why didn't he come?**

B: Terrible! He never keeps his promise.

A: Đến giờ rồi! Sao anh ta chưa đến.

B: Tệ quá! Anh ta chẳng bao giờ giữ lời cả.

3. **A: He's always cursing and spitting around.**

B: Terrible! No education.

A: Anh ta hay chửi thề và khạc nhổ bừa bãi.

B: Tệ quá! Thật vô giáo dục.

298. **Look what you did?**
Nhìn xem anh đã làm gì?

1. **A: Mom is angry.**

B: Look what you did?

A: I am to blame for not listening to Mom.

A: Mẹ đang cáu gắt.

B: Nhìn xem anh đã làm gì.

A: Tại anh không nghe lời mẹ.

2. **A: I made her get angry!**

B: Look what you did?

A: I am to blame for this I was too careless with my words.

A: Tôi đã làm cô ấy tức giận.

B: Nhìn xem anh đã làm gì?

A: Tại tôi. Tại tôi đã không cẩn thận với lời nói của mình.

299. **How can you do that?**
Sao anh lại thế?

1. **A: I lost the key to the car.**

B: How can you do that?

A: Tôi làm mất chìa khóa xe ô tô.

B: Sao anh lại thế?

2. **A: I don't want to play. I want to go home immediately.**

B: How can you do that? You broke the promise, you know.

A: Tôi không muốn chơi. Tôi muốn về nhà ngay lập tức.

B: Anh sao lại thế? Anh đã không giữ lời hứa.

3. **A: You go yourself tomorrow. I have something else to do.**

B: How can you do that? Change your mind after making up a decision.

A: Ngày mai em tự đi đi. Anh có việc khác phải làm.

B: Anh sao lại thế. Đã quyết định rồi lại còn thay đổi.

300. **You are crazy!**
Anh điên à!

1. **A: Let's go to Cat Ba to have fun! What a mysterious place!**

B: You are crazy! How much will it be?

A: Chúng ta đi Cát Bà chơi một chuyến. Một nơi rất huyền bí.

B: Anh điên à? Mất bao nhiêu tiền đây?

2. **A: I want to buy this suit of clothes.**

B: You are crazy! Look at the price.

A: Em muốn mua bộ quần áo này.

B: Em điên à! Nhìn giá của nó xem.

3. **A: I want to drop out of the school and find something to do.**

B: You are crazy! What can you do without an education.

A: Tôi muốn thôi học và đi tìm một việc gì đó.

B: Anh điên à! Anh có thể làm gì nếu không có học hành.

301. **How can you say that?**
Sao anh có thể nói như vậy chứ?

1. **A: I'm dubious of him to commit the stupidity.**

B: How can you say that?



download sachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Tôi nghi ngờ anh ta đã làm chuyện ngu ngốc này.

B: Sao anh có thể nói như vậy chứ?

2. **A: It is all his fault that I was scolded.**

B: How can you say that?

A: Tôi bị phê bình là do lỗi của anh ta.

B: Sao anh có thể nói như vậy chứ?

3. **A: He likes to say bad words about the other.**

B: How can you say that?

A: Anh ta thích nói xấu người khác.

B: Sao anh có thể nói như vậy chứ?

302. **You have the nerve to talk about it!**

Anh vẫn còn mặt mũi để nói sao! Anh vẫn còn nói được à!

1. **A: Give me a little money. I've run out of money.**

B: You have the nerve to talk about it!

A: Đưa tôi ít tiền nữa. Tôi hết tiền rồi.

B: Anh vẫn còn mặt mũi để nói sao!

2. **A: I've finished with the chicken soup. Don't think about them anymore.**

B: You have the nerve to talk about it!

A: Tôi ăn hết súp gà rồi. Đừng nghĩ đến nó nữa.

B: Anh còn mặt mũi để nói sao!

3. **A: My friend usually helps me to clean my room.**

B: You have the nerve to talk about it!

A: Bạn anh thường giúp anh dọn nhà.

B: Anh vẫn còn nói được à!

303. **You are kidding.**

Anh đùa à./ Anh đang đùa.

1. **A: Do you know that Xuan Phuong married Ngoc Linh?**

B: You are kidding. It is impossible.

A: Anh có biết Xuân Phương và Ngọc Linh lấy nhau không?

B: Anh đùa à. Điều đó là không thể.

2. **A: Hoang Yen intend to study abroad to be a teacher.**

B: You are kidding, somebody like her?

A: Hoàng Yến định đi du học để làm giáo viên.

B: Anh đùa à, cô ấy ư?

3. **A: Are you in love with my classmate Thanh Thao?**

B: You are kidding, how can that be?

A: Anh đang yêu cô bạn cùng lớp em Thanh Thảo à?

B: Anh đùa à, làm sao có thể chứ?

304. **You must be dreaming!**

Anh mơ à!



downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: Please lend me 500 thousand dong.**

B: You must be dreaming!

A: Cho tôi mượn 500 nghìn đồng đi.

B: Anh mơ à!

2. **A: I want to buy an AudiA8.**

B: You must be dreaming! You can not afford even an Auto.

A: Tôi muốn mua một chiếc AudiA8i.

B: Anh mơ à! Anh thậm chí không mua nổi một chiếc Auto.

3. **A: I will buy another apartment when I have enough money.**

B: You must be dreaming! You will never have money in your life.

A: Khi nào có tiền tôi sẽ mua một căn hộ khác.

B: Anh mơ à! Anh sẽ chẳng bao giờ có tiền trong cuộc đời này đâu.

305. **Get over yourself.**
Đừng lừa gạt chính mình.

1. **A: If I call her, she will come.**

B: Get over yourself.

A: Nếu tôi gọi cô ấy, cô ấy sẽ đến.

B: Đừng lừa gạt chính mình.

2. **A: If I do not talk to him, he would not stand up.**

B: Get over yourself.

A: Nếu tôi không nói chuyện với anh ấy, anh ấy sẽ không đứng dậy đâu.

B: Đừng lừa gạt chính mình thế.

3. **A: Connecting taking pictures, I am an expert.**

B: Get over yourself.

A: Nói đến chụp ảnh, tôi chính là nhà chuyên môn.

B: Đừng có lừa gạt chính mình thế.



306.

That's not too much!

Thế này mà nhiều ư!

1. **A: Why did you buy so much fruit?**

B: That's not too much.

A: Sao em mua nhiều hoa quả thế?

B: Thế này mà nhiều ư!

2. **A: How can you do so much housework?**

B: That's not too much! There will be more at the weekend.

A: Sao em có thể làm nhiều việc làm như vậy?

B: Thế này mà đã gọi là nhiều! Cuối tuần còn nhiều hơn.

3. **A: How can we get so much homework for today!**

B: That's not too much! Sometimes there's more.

A: Làm sao hôm nay chúng ta lại có nhiều bài tập thế chứ!

B: Thế này mà đã gọi là nhiều! Có những lúc còn nhiều hơn ấy chứ.

307. **No use!**

Vô dụng thôi!

1. **A: If you eat less you will be slim.**

B: No use! I get fat even if with water.

A: Nếu anh ít anh sẽ gầy đi được.

B: Vô dụng thôi! Tôi thậm chí uống nước cũng béo.

2. **A: How about changing a hospital?**

B: No use! No one can treat me.

A: Chuyển bệnh viện thì thế nào?

B: Vô dụng thôi! Không ai chữa được cho tôi đâu.

3. **A: Could you persuade him to cheer up a little?**

B: No use! He won't listen to anyone.

A: Anh có thể khuyên anh ta suy nghĩ thoáng hơn không?

B: Vô dụng thôi! Anh ta sẽ chẳng nghe ai đâu.

308. **Out of the question!**

Không thể bàn đến! Không thể được!

1. **A: If only I'll win the first prize!**

B: That's out of the question!

A: Chỉ khi tôi giành được giải nhất!

B: Điều đó là không thể được.

2. **A: It'll be great if we can go to Ngu Mountain right now!**

B: Out of the question!

A: Thật tuyệt nếu ngay bây giờ chúng ta có thể đi núi Ngự.

B: Không thể được!

3. **A: It'll be great if I were working for the government.**

B: Out of the question!

A: Thật tuyệt nếu tôi đang làm việc cho chính phủ!

B: Điều đó là không thể được!

It's impossible!

Điều đó là không thể! Không thể thế!

1. **A: He said he can cook Korean dishes.**

B: It's impossible!

A: Anh ta nói anh ta có thể nấu các món ăn Hàn Quốc.

B: Không thể thế!

2. **A: No one knew this matter.**

B: It's impossible. How did you know it?

A: Không ai biết chuyện này.

B: Không thể thế. Sao anh lại biết?

3. **A: I am the most sociable person when working with my colleagues.**

B: It's impossible. I know you too well.

A: Tôi là người dễ gần nhất khi làm việc cùng đồng nghiệp đấy.

B: Không thể thế! Tôi biết anh quá rõ mà.

310. **Bullshit!**

Nói lảng nhãng! Nói chẳng ra đâu vào đâu!

Tán hươu tán vượn.

1. **A: I heard that your salary is ten thousand dollars for a month.**

B: Bullshit! Who said so?

A: Tôi nghe nói lương của anh là 10.000 đô la một tháng.

B: Nói lảng nhãng! Ai nói vậy?

2. **A: I heard that your mom got married again?**

B: Bullshit! Rumors!

A: Tôi nghe nói mẹ anh lại tái hôn.

B: Nói lảng nhãng! Tin đồn đấy!

3. **A: I heard that you bought a car on mortgage.**

B: Bullshit! I'm rich enough to afford.

A: Tôi nghe nói anh vay tiền để mua xe.

B: Nói lảng nhãng! Tôi có đủ tiền mà.

311. **Not me!**

Không phải tôi!

1. **A: Is it you who poured tea into the sink?**

B: Not me! I didn't drink tea today.

A: Có phải anh đã đổ nước chè vào bồn không?

B: Không phải anh! Cả ngày hôm nay anh không uống trà.

2. **A: Who left with the door unlocked?**

B: Not me! I would not do that stupid thing.

A: Ai đã đi mà không khoá cửa?

B: Không phải tôi! Tôi không bao giờ làm điều ngu ngốc như thế.

3. **A: Who made the room so messy?**

B: Not me! Maybe my brother did.

A: Ai đã làm căn phòng bừa bộn thế này?

B: Không phải con! Có lẽ là anh con.

312. **You never know!**

Có trời mới biết!

1. **A: Why do they quarrel everyday?**

B: You never know!

A: Sao ngày nào bọn họ cũng cãi nhau thế?

B: Có trời mới biết!



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. **A: Do you know why I have no interest in studying?**

B: You never know!

A: Sao anh biết tôi không có hứng thú trong học tập?

B: Có trời mới biết!

3. **A: Do you know who your husband went out with?**

B: You never know! I can not have any control over him.

A: Chị có biết chồng chị đi ra ngoài với ai không?

B: Có trời mới biết! Tôi không bao giờ kiểm soát được ông ấy.

313. **It couldn't be as bad as that.**
Không tệ đến thế chứ.

1. **A: I do not have enough clothes. It is for sure that I will catch a cold.**

B: It couldn't be as bad as that.

A: Tôi không mặc đủ áo. Chắc chắn tôi sẽ bị cảm lạnh.

B: Không tệ đến thế chứ.

2. **A: I came home late again. My father will beat me for sure.**

B: It couldn't be as bad as that.

A: Tớ lại về muộn. Bố tớ chắc chắn sẽ đánh tớ.

B: Không đến nỗi tệ thế chứ.

3. **A: As long as the teacher visits the parents, I will be beaten.**

B: It couldn't be as bad as that.

A: Thầy giáo mà mời bố mẹ đến thì tớ sẽ bị đánh.

B: Không tệ đến thế chứ.

314. **Who knows!**
Ai mà biết!

1. **A: Why does his family always buy the expensive stuff?**

B: Who knows! Maybe it's because they are rich.

A: Sao gia đình anh ấy hay mua đồ đắt thế?

B: Ai mà biết! Có lẽ vì giàu.

2. **A: Why does this couple quarrel again?**

B: Who knows!

A: Sao đôi này họ lại cãi nhau vậy?

B: Ai mà biết!

3. **A: Maybe your daughter will enter Ha Noi University this year.**

B: Who knows!

A: Con gái tôi năm nay chắc sẽ thi đỗ vào trường Đại học Hà Nội.

B: Ai mà biết!

315. **What has happened?**
Có chuyện gì vậy?

1. **A: What has happened?**

B: My brother-in-law was crashed by a car.

A: Có chuyện gì vậy?

B: Anh rể tôi bị đâm xe.

2. **A: What has happened? Why are there so many people here?**

B: I don't know. The police just came.

A: Có chuyện gì vậy? Sao có nhiều người ở đây thế?

B: Tôi không biết. Cảnh sát vừa đến.

3. **A: What has happened?**

B: He drank too much and acted shamelessly.

A: Có chuyện gì vậy?

B: Anh ấy uống nhiều quá, đang cư xử trơ tráo quá.

316. **Anything else?
Cần gì nữa không?**

1. **A: Waiter, please give me a portion of fruit salad.**

B: Anything else?

A: Phục vụ, mang cho tôi một phần salad hoa quả nhé.

B: Có cần gì nữa không ạ?

2. **A: Anything else?**

B: No, thanks. How much is it altogether?

A: Cần thêm gì không ạ?

B: Không, cảm ơn. Tất cả bao nhiêu tiền?

3. **A: Please pass me the towel.**

B: Ok. Anything else?

A: Đưa hộ em cái khăn tắm với.

B: Được rồi. Cần gì nữa không cung?

317. **Are you ready?
Anh xong chưa?**

1. **A: Are you ready?**

B: Almost. Just one minute please.

A: Em xong chưa?

B: Sắp ạ. Một phút nữa thôi.

2. **A: Are you ready? The car has started.**

B: Ok, please help me to take some.

A: Em xong chưa? Xe sắp chạy rồi.

B: Vâng, giúp em mang đồ với.

3. **A: Are you ready?**

B: Not yet. We've got some commodities to get ready.

A: Em xong chưa?

B: Chưa. Chúng ta vẫn còn ít đồ chưa xếp xong.

318. **Any discount?
Có giảm giá không?**

1. **A: Let's go to Vincom Department Store to buy something.**



download sachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B: Is there any discount?

A: Chúng ta đi trung tâm mua sắm Vincom mua hàng đi.

B: Có giảm giá không?

2. **A: Any discount today?**

B: Maybe no discount.

A: Hôm nay có giảm giá gì không?

B: Có lẽ là không.

3. **A: Let's go to Trang Tien book store to buy books.**

B: Any discount?

A: Chúng ta đi hiệu sách Trảng Tiền mua sách đi.

B: Có giảm giá không?

319. **What's up?**

Sao vậy?

1. **A: I didn't sleep last night.**

B: What's up?

A: I kept thinking and couldn't sleep.

A: Tối qua tôi không ngủ được.

B: Sao vậy?

A: Tôi cứ suy nghĩ và không thể ngủ được.

2. **A: I didn't come to work yesterday.**

B: What's up?

A: My kid was sick.

A: Hôm qua tôi không đi làm.

B: Sao vậy.

A: Con tôi bị ốm.

320. **How does it come out?**

Kết quả thế nào?

1. **A: How does it come out?**

B: It is not clear yet.

A: Kết quả thế nào?

B: Vẫn chưa rõ mà.

2. **A: My dad's test report comes out.**

B: How does it come out?

A: Well, not very well.

A: Kết quả kiểm tra của bố tôi đã có.

B: Kết quả thế nào?

A: Ừ, không tốt lắm.

3. **A: Yesterday you had a match. How did it come out?**

B: Not very well. We got lost.

A: Ngày hôm qua anh có một trận thi đấu. Kết quả thế nào?

B: Không tốt. Chúng tôi đã thua.

321. **Can I help you?**

Tôi có thể giúp gì anh?

1. **A: Come in, please. Can I help you?**
B: I want to ask you how much the pay for working one hour is
A: Seven thousand dong per hour.
 A: Xin mời vào. Tôi có thể giúp gì anh?
 B: Tôi muốn hỏi ông có thể trả bao nhiêu cho một giờ làm việc ạ.
 A: 7 nghìn đồng một giờ.

2. **A: Can I help you?**
B: Is Mr. Tung at home?
A: Not yet, please come in.
 A: Tôi có thể giúp gì anh?
 B: Ông Tùng có nhà không ạ?
 A: Ông í chưa về, mời ông vào.

322. **What's up these days?**
Dạo này bạn gì thế?

1. **A: What's up these days?**
B: Well, just fool around.
 A: Dạo này bạn gì thế?
 B: Ừ, chỉ loanh quanh thôi.
2. **A: What's up these days?**
B: As usual, go to work and retund home.
 A: Dạo này bạn gì thế?

B: Cũng như bình thường thôi, đi làm rồi về nhà.

3. **A: What's up these days?**
B: I am busy with a project.
A: So you made a good future.
 A: Dạo này bạn gì thế?
 B: Tôi đang bận làm đề án.
 A: Thế thì phát tài rồi.



Are you sure?
Anh chắc không?

1. **A: I am sure I can get profit this year.**
B: Are you sure?
A: Of course! I'm confident.
 A: Tôi chắc chắn năm nay sẽ có lợi nhuận.
 B: Anh chắc không?
 A: Tất nhiên! Tôi tự tin mà.

2. **A: You can succeed if doing business like this.**
B: Are you sure?
A: It won't be wrong if you listen to me.
 A: Anh chắc chắn sẽ thành công nếu anh kinh doanh theo cách này.
 B: Anh chắc không?
 A: Anh nghe tôi chắc chắn không sai đâu.

324. **You wanna bet?**
Anh dám cược không?

1. **A: Are you sure it will rain this evening?**

B: You wanna bet?

A: Sure, how much?

A: Anh có chắc tối trời sẽ mưa không?

B: Anh dám cược không?

A: Được, bao nhiêu?

2. **A: I am sure he is sleeping right now.**

B: You wanna bet?

A: What do you want to bet?

A: Tôi chắc chắn anh ta đang ngủ.

B: Anh dám cược không?

A: Anh muốn cược gì?

325. **Have you heard?**
Anh đã nghe qua chưa?

1. **A: Have you heard?**

B: What happened?

A: The students will be charged next year.

A: Anh đã nghe qua chưa?

B: Chuyện gì?

A: Năm sau sinh viên đại học sẽ phải nộp học phí.

2. **A: Have you heard?**

B: What happened?

A: There are too many students graduates now. It is hard to distribute them.

B: Really? I have not heard of this.

A: Anh đã nghe chưa?

B: Chuyện gì?

A: Hiện nay có quá nhiều sinh viên ra trường. Thật khó sắp xếp.

B: Thật không? Tôi chưa nghe qua điều này.

326. **Have you finished?**
Xong chưa?

1. **A: The work is really hard to do.**

B: Have you finished?

A: Not yet, almost done.

A: Công việc khó làm quá.

B: Anh đã xong chưa?

A: Chưa, gần xong.

2. **A: This project really takes time.**

B: Have you finished?

A: Kế hoạch này thật mất thời gian.

B: Anh đã xong chưa?

3. **A: This thesis is really hard to write.**

B: Have you finished?

A: Luận văn thật khó viết.

B: Anh đã xong chưa?

327. **Are you alone?**
Anh một mình à?

1. **A: Are you alone?**

B: No, there is another one.

A: Anh một mình à?

B: Không, còn một người nữa.

2. **A: Are you alone?**

B: No, I am waiting for someone.

A: Anh một mình à?

B: Không, tôi đang đợi bạn.

3. **A: Are you alone?**

B: Yes.

A: Can I sit here then?

A: Anh một mình à?

B: Vâng.

A: Tôi có thể ngồi đây được không?

328. **Are you sure of that?**
Anh có chắc chắn không?

1. **A: He will not come home to have dinner tonight.**

B: Are you sure of that?

A: Anh ấy sẽ không về nhà ăn tối đâu.

B: Anh có chắc chắn không?

2. **A: The company intends to travel next Monday.**

B: Are you sure of that?

A: Thứ hai tuần tới công ty tổ chức đi du lịch.

B: Anh có chắc chắn không?

3. **A: Are you sure of that?**

B: Sure, this business is for sure a deal.

A: Anh có chắc chắn không?

B: Chắc, việc làm ăn lần này chắc chắn sẽ thành.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

329. **Can you believe it?**

Anh có tin không?

1. **A: He said he had quitted his job.**

B: Can you believe it?

A: Anh ấy nói anh ấy đã bỏ việc.

B: Anh có tin không?

2. **A: He promises he'll never smoke again.**

B: Can you believe it?

A: Anh ấy hứa anh ấy sẽ không bao giờ hút thuốc nữa.

B: Em có tin không?

3. **A: He said he would never touch one drop of alcohol.**

B: Can you believe it?

A: Anh ấy nói anh ấy sẽ không bao giờ uống một ngụm rượu nào nữa.

B: Em có tin không?

**330. How greedy!
Tham lam.**

1. **A: It'll be great if I had one million thousand dong.**

B: How greedy! You just only know money!

A: Thật tuyệt nếu tôi có một triệu đồng.

B: Tham lam! Anh chỉ biết có tiền thôi.

2. **A: I dreamed I had gained one million thousand dong from the stock.**

B: How greedy! You are a real money grabber.

A: Tôi mơ thấy tôi kiếm được một triệu đồng từ cổ phiếu.

B: Tham lam! Anh đúng là kẻ háms tiền thực sự.

3. **A: How great if I could earn 200,000 thousand dong in a year.**

B: How greedy! A day dream.

A: Thật tuyệt nếu năm nay tôi có thể kiếm được hai trăm triệu đồng.

B: Tham lam! Mơ giữa ban ngày.

331. Damn it!

Đáng chết! Mẹ kiếp!

1. **A: This thief stole five bicycles in one day.**

B: Damn it. Have they got him?

A: No, he ran away.

A: Tên trộm này đã ăn cắp 5 chiếc xe đạp trong một ngày.

B: Đáng chết. Họ đã bắt được hắn chưa?

A: Không, anh ta chạy thoát rồi.

2. **A: Power out again on such a hot day.**

B: Damn it! How can we make the day!

A: The food in the fridge all are melting.

A: Ngày nóng thế này mà lại mất điện.

B: Đáng chết! Hôm nay làm gì được đây.

A: Thức ăn trong tủ lạnh đều chảy nước rồi.

332. How clumsy!

Thật vụng về! Đồ hậu đậu! Vô dụng!

1. **A: I lost the business again.**

B: How clumsy! You can't do anything well.

A: Việc kinh doanh của tôi lại thua lỗ rồi.

B: Vụng quá! Anh chẳng làm được cái gì tốt đẹp cả.

2. **A: I really dare not offend her. Just bear it.**

B: How clumsy! You are so hopeless.

A: Tôi thật không dám làm cô ấy giận. Kiên nhẫn vậy.
B: Vô dụng! Anh chẳng có hi vọng đâu.

3. **A: I fear him. I tremble when seeing him.**

B: How clumsy! You are so hopeless.

A: Tôi sợ anh ta. Tôi run lên khi anh ta nhìn tôi.

B: Vô dụng. Anh thật chẳng có hi vọng.

333. **Such a cool hand.**

Cái đồ thô lỗ này./ Cái đồ vô duyên./ Cái đồ bất lịch sự.

1. **A: Sorry, I got the wrong place.**

B: Such a cool hand.

A: Xin lỗi, tôi nhầm chỗ.

B: Cái đồ vô duyên.

2. **A: I heard he got into trouble yesterday.**

B: Such a cool hand.

A: Tôi nghe nói anh ta đã gặp phải rắc rối hôm qua.

B: Cái đồ bất lịch sự.

3. **A: He always says some words that the boss doesn't like.**

B: Such a cool hand. He's making trouble everyday.

A: Anh ta luôn nói phải những điều ông chủ không thích.

B: Đúng là cái đồ vô duyên. Ngày nào anh ta cũng gây ra rắc rối.

334. **You greedy pig!**

Tham ăn!! Háu ăn!

1. **A: How delicious! I almost dribble.**

B: You greedy pig!

A: Ngon quá! Chảy cả nước miếng rồi.

B: Đúng là đồ háu ăn!

2. **A: I love chicken, duck, fish and pork.**

B: You greedy pig!

A: Tôi thích ăn thịt gà, thịt vịt, thịt cá và cả thịt lợn nữa.

B: Háu ăn quá!

3. **A: I'll dribble when seeing rolls.**

B: You greedy pig!

A: Chỉ cần nhìn thấy nem là tôi đã chảy nước miếng.

B: Thật là háu ăn!

335. **How careless!**

Hậu đậu quá!! Bất cẩn quá!

1. **A: He always loses stuff.**

B: How careless!

A: Anh ấy rất hay mất đồ.

B: Bất cẩn quá!

2. **A: He often leaves the keys at home.**

B: How careless!

A: Anh ta thường quên khóa ở nhà.

B: Hậu đậu quá!

3. **A: I've got to go back home. The meat is on fire.**

B: How careless you are!

A: Tôi phải về nhà ngay. Đang kho thịt.

B: Bất cẩn quá!

336. **Stop with that.**

Thôi ngay đi.

1. **A: Stay away! Let me see into the mirror!**

B: Stop with that!

A: Tránh ra nào! Để tôi soi gương chứ!

B: Thôi ngay đi.

2. **A: What do you think of the dress?**

B: Stop with that. You just know how to spend money.

A: Anh thấy cái váy của em thế nào?

B: Thôi ngay đi. Chỉ biết tiêu tiền thôi.

3. **A: I found I am thinner than before.**

B: Stop with that.

A: Tôi phát hiện ra tôi đã gầy hơn trước rồi đây.

B: Thôi ngay đi.

337. **Such an old fox.**

Đúng là cứng đầu cứng cổ.

1. **A: He said he'd sell my goods. Why does he change his mind?**

B: Such an old fox.

A: Anh ấy nói anh ấy sẽ bán đồ của tôi. Tại sao lại thay đổi chứ?

B: Đúng là cứng đầu cứng cổ.

2. **A: Today you treat us. Next time it's my turn.**

B: Such an old fox.

A: Hôm nay anh chiêu đãi tôi đấy nhé. Lần sau đến lượt tôi.

B: Đúng là cứng đầu cứng cổ.

3. **A: I was going to treat you to dinner. Only I left the wallet at home.**

B: Such an old fox!

A: Tôi định mời anh ăn tối nhưng tôi lại quên ví ở nhà rồi.

B: Đúng là cứng đầu cứng cổ.

338. **A coward!**

Đồ hèn!! Đồ nhát gan!

1. **A: I dare not stay home alone.**

B: Afraid of what? A coward.

A: Tôi không dám ở nhà một mình.
B: Sợ gì chứ? Đồ nhát gan.

2. **A: I dare not face to her.**
B: A coward! She is not a tiger.
A: Tôi không dám đối mặt với cô ấy.
B: Nhát gan thế! Cô ấy đâu phải hổ.

3. **A: I dare not ask him this question.**
B: A coward! Can he eat you?
A: Tôi không dám hỏi anh ấy câu này.
B: Nhát gan! Anh ta có ăn thịt anh đâu chứ?

339. **What a family nuisance!**
*Đúng là phá gia! / Đúng là phá hại! / Đúng là
phung phí.*

1. **A: Throw out the things if you don't use them!**
B: What a family nuisance!
**A: They are useless and keeping them occupied
so much space.**
A: Vứt cái này đi nếu anh không dùng nữa!
B: Đúng là phung phí!
A: Chúng không có tác dụng nữa, giữ lại chỉ tốn chỗ.

2. **A: Where are the dishes that remained from yesterday?**
B: I threw them away.
A: What a family nuisance! They still can be eaten.

A: Thức ăn còn thừa hôm qua đâu?
B: Em đổ đi rồi.
A: Đúng là phung phí. Vẫn còn ăn được mà.

340. **Disgusting!**
Thật ghê tởm!

1. **A: He is just a bootlicker.**
**B: So disgusting. Seeing the leader he behaves as
seeing his dad.**
A: Anh ta đúng là kẻ nịnh bợ.
B: Thật ghê tởm. Anh ta nhìn thấy cấp trên cứ như
nhìn thấy bố anh ta vậy.

2. **A: Everytime when he drinks akohol he gets
drunk and vomits everywhere.**
B: So disgusting.
A: Mỗi khi uống rượu anh ta lại say và nôn mửa
khắp nơi.
B: Thật ghê tởm.

3. **A: Look at the way she's dressed up.**
B: So disgusting. Like a pixy.
A: Xem cô ta trang điểm kia.
B: Ghê quá. Trông như yêu tinh ý.

341. **Hell!**
Muốn chết à!



downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: Hell! Why don't you look at the car?**
B: Sorry! I was thinking of something else.
 A: Muốn chết sao! Sao không trông xe?
 B: Xin lỗi! Tôi đang nghĩ linh tinh.

2. **A: He said he will find you to set accounts with you.**
B: Hell!
 A: Anh ta nói anh ta sẽ tìm anh để tính sổ.
 B: Muốn chết sao!

3. **A: How can you let loose a barrage of abuse.**
B: Hell! Do you want a finger in the pie?
 A: Sao anh có thể mở miệng mà mắng người khác thế chứ?
 B: Muốn chết sao! Anh muốn nhúng tay vào à?

342. **Awful!**
Thật khó chịu! Thật xấu xa!

1. **A: She likes to backbite.**
B: Awful! I'll teach her a lesson later.
A: Don't get along with her any more.
 A: Cô ta hay thích nói xấu người khác sau lưng.
 B: Thật xấu xa! Tôi sẽ dạy cho cô ta một bài học.
 A: Đừng có đi lại với cô ta nữa.
2. **A: He usually doesn't buy tickets when he takes buses.**

- B: Awful! How can he takes so small advantages?**
A: Lack of moral.
 A: Anh ta thường không mua vé khi đi xe buýt.
 B: Thật xấu xa! Sao anh ta có thể tận dụng như thế chứ?
 A: Thiếu đạo đức.

343. **Penny pincher!**
Nhỏ mọn!! Keo kiệt!

1. **A: You should pay me back the money you owed me.**
B: Here you are, penny pincher!
 A: Anh nên trả lại tôi tiền anh đã vay.
 B: Đây, đồ keo kiệt!
2. **A: He said he would lend me his bike, but now he refused.**
B: Penny pincher! I'll lend you mine.
 A: Anh ta đã nói sẽ cho tôi mượn xe của anh ta, nhưng bây giờ anh ta lại rút lời.
 B: Đồ keo kiệt! Tôi sẽ cho anh mượn xe của tôi.
3. **A: It is too expensive. I hate to waste money on it.**
B: Penny pincher! What is it for to make money?
 A: Đắt quá! Tôi không muốn phí tiền vào nó.
 B: Keo kiệt! Kiếm tiền để làm gì chứ?

344. **Stingy!**
Bùn xin! / Hà tiện!

1. **A: Could you lend me the computer for two days?**
B: No. What if it is broken down?
A: Stingy!
A: Cho tôi mượn máy tính trong hai ngày được không?
B: Không. Nếu nó hỏng thì sao?
A: Đồ bùn xin!

2. **A: It's your turn to pay the bill.**
B: I am too poor. How can I have no money?
A: Stingy.
A: Đến lượt anh trả tiền đây.
B: Tôi nghèo quá. Làm sao tôi có tiền?
A: Đồ bùn xin!

345. **Good-for-nothing!**
Vô tích sự! / Lười biếng!

1. **A: They are too strong. Let's give up.**
B: Good-for-nothing!
A: Họ khoẻ quá. Hãy từ bỏ thôi.
B: Vô tích sự!
2. **A: I have no courage to join in the interview.**
B: Good-for-nothing!

A: Tôi không có đủ dũng cảm để tham gia buổi phỏng vấn.

B: Vô tích sự!

3. **A: I dare not to socialize and handle with people.**
B: Good-for-nothing!

A: Tôi không dám giao tiếp với mọi người.

B: Vô tích sự.

346. **A damn fool!**
Đồ ngớ ngẩn! / Đồ ảm ớ!



1. **A: I don't know how much my husband earns for a month.**

B: A damn fool!

A: Tôi không biết chồng tôi kiếm được bao nhiêu tiền một tháng nữa.

B: Ngớ ngẩn!

2. **A: I also don't know the property in my family.**
B: A damn fool.

A: Tôi cũng không biết rõ tài sản của gia đình mình.

B: Ngớ ngẩn!

3. **A: I don't know why my husband always comes home at mid-night.**

B: A damn fool!

A: Tôi không biết tại sao chồng tôi luôn về nhà vào nửa đêm.

B: Thật ảm ớ!

347. **That's bananas.**
Củ chuối!

1. **A: Young lady, let's get to know each other.**
B: That's bananas.
A: Cô gái trẻ, hãy làm quen nhau đi.
B: Củ chuối!

2. **A: There is always fighting in her home at mid-night.**
B: That's bananas.
A: Luôn có những trận cãi vã ở nhà cô ấy lúc nửa đêm.
B: Đúng là củ chuối!

3. **A: Why do you have affair with other women?**
B: That's bananas!
A: Sao anh có thể đi lại với người phụ nữ khác?
B: Củ chuối thế!

348. **Lack of morals!**
Vô giáo dục! Thiếu đạo đức!

1. **A: Look! That guy didn't give his seat to that old man.**
B: Lack of morals! He has no love.
A: Nhìn xem! Cậu ta không nhường chỗ cho ông già.
B: Vô đạo đức! Cậu ta không có tình thương.

2. **A: None of his children is filial to the old.**
B: Lack of morals! They are brought up in vain.
A: Con cái anh ta chẳng đứa nào biết kính trọng người già.
B: Vô giáo dục! Nuôi chúng lớn thật tốn công.
3. **A: Look! The man is stealing the wallet from the worker.**
B: Lack of morals!
A: Nhìn xem! Anh ta đang ăn cắp tiền của công nhân.
B: Vô đạo đức.

349. **Fifty-fifty.**
Năm mươi-năm mươi (50%).

- A: How do we deal with these things?**
B: It's easy. Fifty-fifty.
A: Chúng ta giải quyết đồng đồ này thế nào đây?
B: Dễ thôi. Năm mươi-năm mươi.

2. **A: Fifty-fifty. I don't agree.**
B: Ok, then you get a little more.
A: Năm mươi-năm mươi. Tôi không đồng ý.
B: Được, thế thì anh lấy nhiều thêm một chút.
3. **A: Half for me, half for you, is it ok?**
B: Ok fifty-fifty.

A: Một nửa cho tôi, một nửa cho anh, được chứ?

B: Được năm mươi năm mươi.

350. Thank heavens!

Cám ơn trời! / Ơn trời!

1. A: Anyway, we bought it.

B: Thank heavens! It's really not easy.

A: Dù thế nào chúng tôi cũng mua nó.

B: Ơn trời! Thật không dễ chút nào.

2. A: Anyway I graduate from the university.

B: Thank heavens. How painful!

A: Cuối cùng tôi cũng tốt nghiệp đại học rồi.

B: Ơn trời! Thật khổ sở!

3. A: Finally, you pass the exam to go to the graduate school.

B: Thank heavens. Your hard work has paid off.

A: Cuối cùng anh cũng vượt qua kỳ thi tốt nghiệp rồi.

B: Ơn trời. Thật không nỗ lực vô ích.

351. Shall we split the bill?

Chúng ta chia ra trả nhé?

1. A: Who are going to pay for our meal?

B: Shall we split the bill?

A: Ai sẽ trả tiền ăn đây?

B: Chúng ta chia ra trả được không?

2. A: Shall we pay the bill together?

B: No. Shall we spilt the bill?

A: Chúng ta cùng trả nhé?

B: Không. Chúng ta chia ra trả được không?

3. A: Are you going to pay the stuff together?

B: No. Shall we spilt the bill?

A: Hàng chúng ta mua cùng tính tiền nhé?

B: Không. Chia ra trả đi được không?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

352. No comment!

Miễn bình luận

1. A: Can you tell me who did this?

B: No comment!

A: Anh có thể nói với tôi ai đã làm cái này?

B: Miễn bình luận nhé!

2. A: Does your dad earn a lot of money?

B: No comment!

A: Bố anh kiếm được nhiều tiền lắm?

B: Miễn bình luận nhé!

3. A: I heard your mom is very strict with you.

B: No comment.

A: Tôi nghe nói mẹ anh rất nghiêm khắc với anh.
B: Miễn bình luận nhé!

353. **Here you are.**
Của anh đây.

1. **A: Can you pass me the clothes?**
B: You are so troublesome. Here you are.
A: Anh đưa giúp tôi cái áo được không?
B: Anh rắc rối quá đấy. Của anh đây.

2. **A: Could you please pass the glass?**
B: Here you are.
A: Anh đưa cho tôi cái cốc được không?
B: Của anh đây.

3. **A: Could you please pass me the dictionary?**
B: No problem. Here you are.
A: Anh đưa tôi quyển từ điển được không?
B: Không vấn đề. Của anh đây.

354. **Stupid me.**
Tôi thật ngốc.

1. **A: Stupid me. Why can't I do it?**
B: Don't worry, take it easy.
A: Tôi thật ngốc. Sao tôi có thể làm thế chứ?
B: Đừng lo, quên đi.

2. **A: How did you forget it? Think about it again.**
B: Stupid me. Why can't I do such an easy thing?
A: Sao anh lại quên nó? Nghĩ lại đi.
B: Tôi thật ngốc. Sao tôi không thể làm được một việc dễ dàng thế chứ?

3. **A: It's easy to learn. Be patient.**
B: Stupid me. Why can't I do such an easy thing?
A: Rất dễ để học thôi. Kiên nhẫn đi.
B: Tôi thật ngốc. Sao tôi không thể làm được một việc dễ dàng như thế chứ?

355. **Business is business!**
Công việc là công việc!

1. **A: Let's find someone to help us on this.**
B: No. Business is business!
A: Hãy tìm ai đó giúp chúng ta việc này.
B: Không. Công việc là công việc

2. **A: What are we going to do with this?**
B: Business is business!
A: Công việc này phải làm thế nào đây?
B: Công việc là công việc.

3. **A: How to deal with these people? They are so pityful.**
B: But business is business!

A: Giải quyết với những người này thế nào? Họ đáng thương quá.

B: Nhưng công việc là công việc.

356. **It beats me.**

Tôi thua rồi.

1. **A: Are you going to give up this chess?**

B: It beats me.

A: Anh có chịu thua ván cờ này không?

B: Tôi thua rồi.

2. **A: Are you going to give up?**

B: Yes, it beats me.

A: Anh có từ bỏ không?

B: Vâng, tôi thua rồi.

3. **A: Are you going to give in this time?**

B: Yes, it beats me.

A: Lần này, anh đã chịu thua chưa?

B: Vâng, tôi thua rồi.

357. **Horrible!**

Thật đáng sợ! Thật khủng khiếp!

1. **A: The girl's dorm was broken into last night.**

B: Horrible!

A: Ký túc xá nữ đêm qua bị đột nhập.

B: Thật đáng sợ!

2. **A: The gangster has killed 5 people.**

B: Horrible!

A: Tên cướp đã giết chết năm người.

B: Thật đáng sợ!

3. **A: I heard there are a lot of snakes in that place.**

B: Horrible!

A: Tôi nghe nói ở đó có rất nhiều rắn.

B: Thật đáng sợ.



358. **I promise.**

Tôi hứa!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **A: Can you?**

B: I promise to finish work before going home.

A: Anh có thể?

B: Tôi hứa sẽ hoàn thành công việc trước khi về nhà.

2. **A: I promise I will earn 200,000 thousand dong this year.**

B: Don't count on it.

A: Anh hứa năm nay anh sẽ kiếm được 20 triệu đồng.

B: Đừng có nói khoác.

3. **A: I promise I will not spit on the ground from now on.**

B: Who believes you?

A: Tôi hứa từ nay sẽ không khạc nhổ bừa bãi nữa.

B: Ai thèm tin anh đây?

359. Not certain.

Vẫn chưa chắc.

1. **A: Which university are you going to enroll in?**

B: Not certain.

A: Cậu định vào trường đại học nào?

B: Vẫn chưa chắc.

2. **A: When are you going to get married?**

B: Not certain.

A: Anh định khi nào kết hôn?

B: Vẫn chưa chắc.

3. **A: When are you going to have grandchildren?**

B: Not certain.

A: Khi nào thì bà định có cháu nội đây?

B: Vẫn chưa chắc.

360. It's unworthy.

Thật không đáng.

1. **A: This pair of shoes are sold at five hundred thousand dong.**

B: It's unworthy. You are really rich.

A: Đôi giày này giá 500 nghìn đồng.

B: Thật không đáng. Anh giàu thật.

2. **A: One hundred thousand dong for such a small room?**

B: It's unworthy. They are too greedy.

A: 100 nghìn đồng cho cái căn phòng nhỏ này ư?

B: Thật không đáng. Họ tham quá.

3. **A: This book is thirty thousand dong.**

B: It's so unworthy. There is nothing in the content.

A: Quyển sách này 30 nghìn đồng đây.

B: Thật không đáng. Chẳng có nội dung gì cả.

It isn't about time, is it?

Vẫn còn sớm đúng không?/ Vẫn còn sớm mà.

1. **A: Have you got a boyfriend?**

B: It isn't about time, is it?

A: Em có bạn trai chưa?

B: Vẫn còn sớm mà.

2. **A: Is your date of birth coming?**

B: It isn't about time, is it?

A: Sắp đến sinh nhật anh đúng không?

B: Vẫn còn sớm đúng không?

3. **A: When are you going to get married?**

B: It isn't about time, is it?

A: Bao giờ anh định kết hôn?

B: Vẫn còn sớm mà.

362. **It's a long story.**
Chuyện dài lắm.

1. **A: How did they divorce?**

B: It's a long story.

A: Sao họ lại ly hôn?

B: Chuyện dài lắm.

2. **A: You are crying. Can you tell me why?**

B: It's a long story.

A: Em đang khóc. Nói cho anh biết tại sao được không?

B: Chuyện dài lắm.

3. **A: How can you and your husband separate again?**

B: Don't mention it. It's a long story.

A: Sao cậu và chồng cậu lại ly thân vậy?

B: Đừng nhắc nữa. Chuyện dài lắm.

363. **It drives me crazy.**
Tức chết đi được./ Điên mất.

1. **A: The train will start. And he's still not here.**

B: Yes, it drives me crazy.

A: Tàu sắp chạy rồi. Anh ta vẫn chưa đến.

B: Vâng, tức chết đi được.

2. **A: What's wrong? You looked so bewildered?**

B: It drives me crazy. My mom is in the hospital.

A: Sao vậy? Trông anh bối rối vậy?

B: Điên mất. Mẹ tôi đang nằm viện.

3. **A: Why isn't he coming until now?**

B: Yes, it drives me crazy.

A: Sao giờ này anh ta vẫn chưa đến.

B: Vâng, tức chết đi được.



364. **Lucky you!**
Anh thật may mắn!

1. **A: I found a job as soon as I graduated.**

B: Lucky you!

A: Tôi đã tìm được việc ngay sau khi tốt nghiệp.

B: Anh thật may mắn!

2. **A: The ticket I bought is the last one left.**

B: Lucky you!

A: Chiếc vé tôi mua được là chiếc cuối cùng.

B: Anh thật may mắn!

3. **A: I was promoted as soon as I got the job.**

B: Lucky you!

A: Khi tôi vừa có việc thì tôi đã được đề bạt.

B: Anh thật may mắn.

download sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

365. **It depends.**

Để xem đã.

1. **A: Can you come tonight?**

B: I am not sure. It depends.

A: Tối nay anh đến được chưa?

B: Tôi chưa chắc. Để xem đã.

2. **A: What can I do if the boss doesn't agree?**

B: I do not know. It depends.

A: Tôi phải làm gì nếu ông chủ không đồng ý?

B: Tôi không biết. Để xem đã.

3. **A: Let's have a tour in France this year.**

B: It depends.

A: Năm nay đi Pháp du lịch nhé.

B: Để xem đã.

366. **Free of charge.**

Miễn phí.

1. **A: How much is the ticket of the Exhibition?**

B: You don't have to pay. It's free of charge.

A: Vé vào triển lãm bao nhiêu tiền?

B: Bạn không phải trả. Miễn phí.

2. **A: How much will it cost each person for this tour?**

B: People don't have to pay. It's free of charge.

A: Lần du lịch này mỗi người phải trả bao nhiêu tiền?

B: Mọi người không phải trả. Miễn phí.

3. **A: Is the wine here free?**

B: Yes. It's free of charge.

A: Rượu ở đây có miễn phí không?

B: Vâng. Miễn phí.

367. **It's too late.**

Muộn quá rồi.

1. **A: Hurry up! It's too late.**

B: Don't worry.

A: Nhanh lên! Muộn quá rồi.

B: Đừng lo.

2. **A: Don't dilly-dally. It's too late.**

B: Who said so? It's still early.

A: Đừng có lè mè nữa. Muộn quá rồi.

B: Ai nói thế? Vẫn sớm mà.

3. **A: Please help me to go over the lesson.**

B: It's too late! Tomorrow I'll have an exam.

A: Giúp tôi ôn lại bài với.

B: Muộn quá rồi. Mai tôi còn có bài kiểm tra.

368. **It's another story.**

Đó là chuyện khác.

1. **A: Are big eaters also easy to fall asleep?**

B: It's another story.

A: Những người ăn nhiều có dễ ngủ không?

B: Đó là chuyện khác.

2. **A: Are smokers good at drinking alcohol too?**

B: It's another story.

A: Những người hút thuốc thì cũng uống rượu đúng không?

B: Đó là chuyện khác.

3. **A: Are internet surfers very smart?**

B: It's another story.

A: Những người thích internet thì rất thông minh đúng không?

B: Đó là chuyện khác.

369. **Everything is set.**

Mọi thứ sắp xếp xong rồi./ Mọi thứ đều đã ổn định rồi.

1. **A: Darling, how's everything going with the preparation?**

B: Everything is set.

A: Anh ơi, mọi việc chuẩn bị thế nào rồi?

B: Mọi thứ sắp xếp xong rồi.

2. **A: How are the preparation for the party?**

B: Everything is set.

A: Chuẩn bị cho bữa tiệc thế nào rồi?

B: Mọi thứ sắp xếp xong rồi.

3. **A: Everything is set. Just go and have a look yourself.**

B: Uhm, it is not bad.

A: Mọi thứ sắp xếp xong rồi. Anh thử đi xem xem.

B: Ừ, không tồi.



Be there.

Không gặp không về.

1. **A: Let's meet at 7 o'clock tonight.**

B: Be there.

A: Tôi nay 7 giờ gặp nhau nhé.

B: Không gặp không về.

2. **A: Let's meet at the usual place at 3 o'clock tomorrow afternoon.**

B: Fine, be there.

A: Chiều mai 3 giờ gặp ở chỗ cũ nhé.

B: Được rồi, không gặp không về.

3. **A: Let's meet at the usual place.**

B: Fine, be there.

A: Gặp ở chỗ cũ nhé.

B: Được, không gặp không về.

371. **It's a deal.**

Thế nhé.

1. **A: Come to my home this evening.**

B: Sure, it's a deal.

A: Tối đến nhà tôi nhé.

B: Chắc chắn, thế nhé.

2. **A: Shall we go to Con Son Mountain?**

B: Sure. It's deal.

A: Chúng ta đi núi Côn Sơn chơi được không?

B: Được. Thế nhé.

3. **A: Shall we go to Ha Long bay tomorrow?**

B: Sure. It's deal.

A: Mai chúng ta đi vịnh Hạ Long nhé?

B: Được. Thế nhé.

372. **See you around.**

Chút nữa gặp./ Lát nữa gặp.

1. **A: I'll go to the office before going to see you, ok?**

B: Ok, see you around.

A: Tôi sẽ rẽ qua văn phòng trước khi đi gặp anh, được không?

B: Được, lát nữa gặp.

2. **A: I'll go to the bathroom now. Will you leave first?**

B: Ok, see you around.

A: Bây giờ tôi đi tắm. Anh đi trước được không?

B: Được, lát nữa gặp.

3. **A: Where are you going to?**

B: I have something urgent to do. See you around.

A: Anh đi đâu bây giờ?

B: Tôi có vài việc gấp phải làm. Lát nữa gặp nhé.

373. **See you later.**

Gặp lại sau.

1. **A: I'd like to go to the supermarket first.**

B: Ok, see you later.

A: Tôi muốn đi siêu thị trước.

B: Được, gặp lại sau.

2. **A: I have something else to do now. Please excuse me.**

B: Fine, see you later.

A: Tôi có vài thứ phải làm bây giờ. Bỏ qua cho tôi nhé.

B: Được, gặp lại sau.

3. **A: I'll go to the office first.**

B: Ok, see you later.

A: Tôi sẽ đến văn phòng trước.

B: Được rồi, gặp lại sau.

374. **Bon voyage!**
Lên đường bình an!

1. **A: Bon voyage!**
B: Thank you and bye-bye.
A: Lên đường bình an!
B: Cảm ơn, tạm biệt.

2. **A: Tomorrow I'll go to Hue.**
B: Bon voyage.
A: Mai tôi sẽ đi Huế.
B: Lên đường bình an!

3. **A: Tomorrow I'll go to Canada to study.**
B: Bon voyage!
A: Mai tôi sẽ đi Canada học.
B: Lên đường bình an!

375. **Best wishes!**
Chúc anh mọi việc thuận lợi!

1. **A: I will talk about a business deal after a while.**
B: Best wishes!
A: Một lúc nữa tôi sẽ đi bàn chuyện làm ăn.
B: Chúc anh mọi việc thuận lợi.

2. **A: I will go into the examination room soon.**
B: Best wishes!

A: Tôi sắp vào phòng thi rồi.
B: Chúc anh mọi việc thuận lợi.

3. **A: It will be my turn to give a speech.**
B: Best wishes!
A: Đến lượt tôi diễn thuyết rồi.
B: Chúc anh mọi việc thuận lợi.

376. **Good luck!**
Chúc may mắn!



1. **A: Tomorrow I will join in the interview.**
B: Good luck!
A: Ngày mai tôi sẽ đi phỏng vấn.
B: Chúc may mắn!

2. **A: Today I will see the boss who will interview me.**
B: Good luck for you!
A: Hôm nay tôi sẽ gặp ông chủ người sẽ phỏng vấn tôi.
B: Chúc anh may mắn!

3. **A: Tomorrow I am going to see my girl-friend's parents.**
B: Good luck to you!
A: Hôm nay tôi sẽ đi gặp mặt bố mẹ bạn gái.
B: Chúc anh may mắn!

377. Slow down!
Chậm thôi! Từ từ thôi!

1. **A: Let me move this table.**
B: Ok, slow down!
A: Để tôi di chuyển cái bàn.
B: Được rồi, từ từ thôi.

2. **A: Excuse me. Please let me go through.**
B: Slow down!
A: Xin lỗi. Cho tôi đi qua.
B: Từ từ thôi.

3. **A: Let me do this work.**
B: Fine, slow down.
A: Để tôi làm việc này.
B: Được rồi, từ từ thôi.

378. Keep in touch.
Giữ liên lạc nhé.

1. **A: I will give you a call when I arrive in Ho Chi Minh city.**
B: Ok, let's keep in touch.
A: Khi tôi đến thành phố Hồ Chí Minh tôi sẽ gọi điện cho anh.
B: Được rồi, giữ liên lạc nhé.

2. **A: Tomorrow I will go to the United States to study.**

B: Fine, let's keep in touch.

A: Ngày mai tôi sẽ sang Mỹ du học.

B: Hãy giữ liên lạc nhé.

3. **A: Sorry, but I really have to go.**

B: Fine, let's keep in touch.

A: Xin lỗi nhưng tôi thực sự phải đi rồi.

B: Được rồi hãy giữ liên lạc nhé.

379. Watch out!

Cẩn thận! Chú ý! Coi chừng!

1. **A: Watch out! There is a car in front of you.**

B: Ok, thank you very much.

A: Cẩn thận! Đằng trước anh có một chiếc xe đấy.

B: Vâng, cảm ơn anh rất nhiều.

2. **A: They are doing the construction upstairs, aren't they?**

B: Yes, you'd better watch out!

A: Họ đang làm cầu thang đúng không?

B: Vâng, anh hãy chú ý nhé!

3. **A: Watch out! Don't knock your head.**

B: Ok, thank you.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Cẩn thận, khéo đập đầu.

B: Vâng, cảm ơn anh.

380. **There's not much hope.**
Chẳng có nhiều hi vọng.

1. **A: Do you think he can pass the exam?**

B: There's not much hope.

A: Anh có nghĩ anh ấy thi qua không?

B: Chẳng có nhiều hi vọng.

2. **A: Have you found a job?**

B: There's not much hope.

A: Anh có tìm được việc làm không?

B: Chẳng có nhiều hi vọng.

3. **A: Do you think you can pass the exam entry?**

B: There's not much hope.

A: Cậu có nghĩ cậu thi đỗ đại học không?

B: Chẳng có nhiều hi vọng.

381. **Hopeless!**

Chẳng có hi vọng gì!

1. **A: I heard your parents had returned from aboard.**

B: You are right. To go aboard is hopeless now.

A: Tôi nghe nói bố mẹ anh mới từ nước ngoài về đúng không?

B: Đúng vậy. Đi nước ngoài bây giờ chẳng có hi vọng gì.

2. **A: How hopeless our son is!**

B: Hopeless!

A: Con trai chúng ta chẳng có hi vọng gì!

B: Chẳng hi vọng gì!

3. **A: He is really hopeless.**

B: Yes, he is!

A: Anh ta chẳng có hi vọng gì cả.

B: Vâng, anh ta đúng vậy!

382. **It's nothing serious.**

Chẳng có gì quan trọng./ Không có gì nghiêm trọng.

1. **A: Are your parents seriously sick?**

B: It's nothing serious.

A: Bố mẹ anh bị ốm à?

B: Không có gì nghiêm trọng.

2. **A: My interview is not so good this time.**

B: It's nothing serious. There are still a lot of opportunities.

A: Cuộc phỏng vấn của tôi lần này không tốt lắm.

B: Chẳng có gì quan trọng. Còn rất nhiều cơ hội mà.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. **A: I did not do my exam very well.**
B: It's nothing serious. Just keep up to the study.
 A: Bài kiểm tra tôi đã làm không tốt.
 B: Chẳng có gì quan trọng. Cứ chăm chỉ học hành.

383. **Just fit.**
Vừa khít.

1. **A: What do you think of the clothes?**
B: It just fits. Neither loose nor tight.
 A: Anh thấy em mặc bộ này được không?
 B: Vừa khít. Không rộng không chật.

2. **A: What about the taste of the dish?**
B: Just fit. Not salty nor light.
 A: Mùi vị của thức ăn thế nào?
 B: Vừa miệng. Không mặn không nhạt.

3. **A: Is this pair of shoes fit for you?**
B: They are just fit. Neither big nor small.
 A: Đôi giày này có vừa với anh không?
 B: Rất vừa. Không to không nhỏ.

384. **What a pity!**
Thật tiếc! Tiếc quá! Thật đáng tiếc!

1. **A: The professor in our building passed away.**
B: What a pity!

- A: Vị giáo sư trong toà nhà của chúng ta đã qua đời.
 B: Thật đáng tiếc!

2. **A: I failed the exam for Ha Noi University by one point.**

- B: What a pity!**
 A: Tôi thiếu mất một điểm thi vào được trường đại học Hà Nội.
 B: Thật đáng tiếc!

3. **A: Have you heard that Truong Quoc Vinh committed suicide?**

- B: What a pity!**
 A: Anh có nghe nói Trương Quốc Vinh đã tự sát không?
 B: Thật đáng tiếc!

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

385.

It's almost done.
Cũng gần xong./ Sắp xong rồi.

1. **A: Have you finished your work?**

- B: It's almost done.**
 A: Anh đã làm xong việc chưa?
 B: Cũng gần xong rồi.

2. **A: Darling, have you finished your cooking?**

- B: It's almost done.**
 A: Anh ơi, nấu xong cơm chưa?
 B: Sắp xong rồi.

3. **A: Have you finished your homework?**

B: It's almost done.

A: Anh đã làm xong bài tập chưa?

B: Cũng gần xong rồi.

386. **It's really difficult!**

Thật không dễ!

1. **A: I didn't expect that we meet here!**

B: It's really difficult!

A: Tôi không ngờ chúng ta gặp nhau ở đây!

B: Thật không dễ!

2. **A: Anyway, I graduate from the university.**

B: It's really difficult!

A: Dù sao tôi cũng đã tốt nghiệp đại học.

B: Thật không dễ!

3. **A: I at last obtained 2.000 dollar.**

B: It's really difficult!

A: Cuối cùng tôi cũng lấy được 2000 đôla.

B: Thật không dễ.

387. **I almost forgot it!**

Tôi gần như đã quên nó rồi! Suýt nữa thì quên mất!

1. **A: Tomorrow is Dad's birthday.**

B: Oh, I almost forgot it!

A: Ngày mai là sinh nhật của bố đấy.

B: Ôi, suýt nữa thì anh quên mất.

2. **A: Don't forget to take your keys when going out.**

B: Oh, I almost forgot it!

A: Đừng quên mang theo chìa khoá đấy.

B: Ôi, suýt nữa thì quên mất.

3. **A: Oh, I almost forgot it! Your wife asked you to go home immediately.**

B: Ok, I will go home right away.

A: Ôi, suýt nữa thì quên. Vợ anh nói anh về nhà ngay.

B: Được rồi, tôi sẽ về nhà ngay.

388. **It's inevitable.**

Điều này là không thể tránh được.

1. **A: My husband (wife) and I often quarrel.**

B: It's inevitable.

A: Vợ chồng tôi thường hay cãi nhau.

B: Điều này là không thể tránh được.

2. **A: The stocks have dropped lately.**

B: It's inevitable.

A: Gần đây cổ phiếu lại rớt giá.

B: Điều này là không thể tránh được.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. **A: My two kids always fight.**

B: It's inevitable.

A: Hai đứa trẻ nhà tôi rất hay đánh nhau.

B: Điều này là không thể tránh được.

389. **It is not quite finished.**

Gần xong.

1. **A: Have you finished reading the book?**

B: It is not quite finished.

A: Anh đã đọc xong quyển sách chưa?

B: Gần xong.

2. **A: Have you finished writing your thesis?**

B: It is not quite finished.

A: Anh đã viết xong luận văn chưa?

B: Gần xong.

3. **A: Have you finished doing your work at?**

B: It is not quite finished.

A: Anh đã làm xong công việc trong tay anh chưa?

B: Gần xong.

390. **Here it is.**

Đây. / Đây này.

1. **A: Where's my dictionary?**

B: Here it is. I just looked up a word.

A: Từ điển của tớ đâu?

B: Đây. Tớ vừa tra một từ.

2. **A: Where's my bag?**

B: See, here it is.

A: Túi của tớ đâu?

B: Nhìn đi, đây này.

3. **A: Where is my book?**

B: Here it is. I am reading it.

A: Sách của tớ đâu?

B: Đây. Tớ đang đọc.

391. **It's a far cry from that.**

Còn xa. / Còn lâu.

1. **A: Is Ha Noi as cold as Thai Nguyen in winter?**

B: It's a far cry from that.

A: Mùa đông ở Hà Nội có lạnh như ở Thái Nguyên không?

B: Còn xa.

2. **A: Are we of the same age?**

B: It's a far cry from that. I am older.

A: Chúng ta có bằng tuổi nhau không?

B: Còn xa. Tôi già hơn mà.

3. **A: Are you more beautiful than your sister?**

B: It is not a far cry from that. My sister is more beautiful.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: Bạn xinh hơn chị bạn đúng không?

B: Còn lâu. Chị tớ xinh hơn nhiều.

392. **There is still a glimpse of hope.**
Có hi vọng./ Có triển vọng./ Có hứa hẹn.

1. **A: This clock is broken. Go and get someone to repair it.**

B: Take it easy. There is still a glimpse of hope.

A: Cái đồng hồ này hỏng rồi. Tìm người sửa đi.

B: Đừng vội. Vẫn có hi vọng.

2. **A: The publisher asked me to go there tomorrow.**

B: There is still a glimpse of hope.

A: Nhà xuất bản mời tôi ngày mai đến chỗ họ.

B: Có hi vọng đây.

3. **A: How about calling someone to help?**

B: No. There is still a glimpse of hope.

A: Gọi người đến giúp thì sao?

B: Không. Vẫn còn hi vọng mà.

393. **I've had too much!**
No chết đi được.

1. **A: How do you like this meal?**

B: I've had too much!

A: Anh thấy bữa ăn này thế nào?

B: No chết đi được.

2. **A: Do you like La Vong fried fish?**

B: I've had too much!

A: Anh có thích chả cá Lã Vọng không?

B: No chết đi được.

3. **A: Take something more!**

B: No, I've had too much.

A: Ăn thêm đi!

B: Không, no chết đi được ấy.



394. **Let's bet!**
Cá đi!

1. **A: It is for sure that Vietnamese women volleyball team wins this time.**

B: Let's bet!

A: Lần này đội bóng chuyên nữ Việt Nam chắc chắn sẽ chiến thắng.

B: Cá đi!

2. **A: Are you sure you can pass this interview?**

B: Are you serious? Let's bet!

A: Anh có chắc sẽ vượt qua cuộc phỏng vấn này không?

B: Nghiêm túc đấy nhé? Cá đi!

3. **A: I dare say this will not work.**

B: Let's bet!

A: Tôi dám chắc là việc này sẽ không thành.

B: Cá đi!

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Nhà B15, Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội.

ĐT: (04) 62871730 - Fax: (04) 62871730

**394 TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP
TIẾNG ANH HIỆN ĐẠI**



Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Biên tập:

QUỲNH TRANG

Sửa bản in:

BAN BIÊN TẬP

Trình bày:

NGUYỄN THANH

Vẽ bìa:

HUYỀN LINH

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

In 2.000 cuốn, khổ 13.5 x 20.5 cm.

Tại Công ty TNHH In – Thương mại Thuận Phát.

Số ĐKKHXB: 266 - 2010/CXB/60-06/ĐD

In xong và nộp lưu chiểu năm 2010